

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục & Đào tạo**

Hà Nội, tháng 3 năm 2023

CÁC QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TĐG, BAN THƯ KÝ

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO TIÊU CHUẨN TRONG NƯỚC

STT	Họ và tên	Chức danh Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Long	Hiệu trưởng		Chủ tịch HĐ
2	PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương	Phó Hiệu trưởng		Phó CT HĐ TT
3	PGS.TS. Nguyễn Văn Long	Chủ tịch HĐT		Phó CT HĐ
4	TS. Hoàng Văn Thông	Trưởng khoa	Công nghệ TT	Phó CT HĐ
5	PGS.TS Nguyễn Thị Hòa	Trưởng phòng	KT&ĐBCLĐT	Ủy viên TT
6	PGS.TS Dương Hữu Tuyển	Phó Trưởng phòng	KT&ĐBCLĐT	Ủy viên Thư ký
7	TS. Phạm Thanh Hà	Trưởng phòng	Đào tạo ĐH	Ủy viên
8	PGS.TS. Nguyễn Duy Tiến	Trưởng phòng	KHCN	Ủy viên
9	TS. Nguyễn Văn Hải	Trưởng phòng	CTCT và SV	Ủy viên
10	TS. Mai Nam Phong	Phó Trưởng phòng	TCCB	Ủy viên
11	TS. Vũ Đức Sỹ	Trưởng phòng	TBQT	Ủy viên
12	TS. Bùi Ngọc Dũng	Phó Trưởng khoa	Công nghệ TT	Ủy viên
13	TS. Nguyễn Quốc Tuấn	Trưởng Bộ môn	Mạng và các hệ thống thông tin	Ủy viên
14	TS. Nguyễn Đức Dư	Giám đốc	Trung tâm Thông tin- Thư viện	Ủy viên
15	TS. Cao Thị Luyện	Phó trưởng Bộ môn	Công nghệ phần mềm	Ủy viên
16	ThS. Ngô Thị Thanh Huyền	Chuyên viên	P. KT&ĐBCLĐT	UV - Giúp việc HĐ
17	Nguyễn Hoàng Lan	Sinh viên	Khóa 61	UV - Đại diện SV

Danh sách gồm có 17 người.

**DANH SÁCH BAN THƯ KÝ HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
THEO TIÊU CHUẨN TRONG NƯỚC**

STT	Họ và tên	Chức danh/Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ
1	TS. Bùi Ngọc Dũng	Phó Trưởng khoa	Công nghệ thông tin	Trưởng ban
2	TS. Nguyễn Quốc Tuấn	Trưởng Bộ môn	Mạng và các hệ thống thông tin	Ủy viên
3	TS. Nguyễn Đức Dur	Giám đốc	Trung tâm Thông tin - Thư viện	Ủy viên
4	TS. Cao Thị Luyện	Phó trưởng Bộ môn	Công nghệ phần mềm	Ủy viên
5	ThS. Đỗ Văn Đức	Phó trưởng Bộ môn	Khoa học máy tính	Ủy viên
6	ThS. Phạm Xuân Tích	GVBM	Khoa học máy tính	Ủy viên
7	ThS. Ngô Thị Thanh Huyền	Chuyên viên	P. KT&ĐBCLĐT	UV - Giúp việc Ban TK

Danh sách gồm có 07 người.

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	3
PHẦN I. KHÁI QUÁT.....	13
1.1. Đặt vấn đề.....	13
1.2. Tổng quan chung về trường Đại học GTVT	17
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ	25
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của chương trình đào.....	25
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.....	25
Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.	31
Tiêu chí 1.3. CĐR của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai	38
Kết luận về Tiêu chuẩn 1	40
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.....	41
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.	41
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.	47
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	52
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.....	53
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng	55
Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp	57
Kết luận về tiêu chuẩn 3.....	59
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	60
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.....	61
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt CĐR	63

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học	65
Kết luận về tiêu chuẩn 4.....	70
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	71
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.	71
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.	75
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.	78
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.....	81
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập	83
Kết luận về Tiêu chuẩn 5	86
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên	87
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện giúp đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	87
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ Giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	91
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn Giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai	96
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ Giảng viên được xác định và được đánh giá.....	99

Tiêu chí 6.5. Tiêu chí 6.5 Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này	103
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	106
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm đạt được sự tiến bộ.....	108
Kết luận Tổng hợp đánh giá tiêu chuẩn 6	112
Tiêu chuẩn 7. Chất lượng Đội ngũ Cán bộ Phục vụ	113
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ phục vụ (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, bộ phận công nghệ thông tin và dịch vụ trợ giúp người học) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.....	113
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai	117
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá	120
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.....	122
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	125
Kết luận tiêu chuẩn 7.....	128
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học	130
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.....	130
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.....	132

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học	134
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.....	136
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học	141
Kết luận về Tiêu chuẩn 8	143
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	144
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu..	144
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	146
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	149
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	151
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.....	153
Kết luận về Tiêu chuẩn 9	156
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	157
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học	157
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.....	160
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.	163
Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học...	165

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.....	167
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	170
Kết luận về Tiêu chuẩn 10	174
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	175
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	175
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	178
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	180
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	183
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	185
Kết luận về Tiêu chuẩn 11	187

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

BLQ	Bên liên quan
CB	Cán bộ
CBVC	Cán bộ viên chức
CĐR	Chuẩn đầu ra
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CHXHCN	Cộng hoà xã hội chủ nghĩa
CLB	Câu lạc bộ
CNTT	Công nghệ thông tin
CNV	Công nhân viên
CTCT&SV	Công tác chính trị và sinh viên
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CSTĐ	Chiến sĩ thi đua
CSTĐCS	Chiến sĩ thi đua cơ sở
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐCHP	Đề cương học phần
ĐH GTVT	Đại học Giao thông vận tải
ĐTĐH	Đào tạo đại học
GDDH	Giáo dục đại học
GDTX	Giáo dục thường xuyên
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HCTH	Hành chính tổng hợp
HP	Học phần
HTSV	Hỗ trợ sinh viên
KHCN	Khoa học công nghệ

KH&ĐT	Khoa học và đào tạo
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
KT&ĐB CLĐT	Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo
KTX	Ký túc xá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
NH	Người học
NTD	Nhà tuyển dụng
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PGS	Phó giáo sư
PVCD	Phục vụ cộng đồng
QĐ	Quyết định
QL KTX	Quản lý Ký túc xá
QLCL	Quản lý chất lượng
QLDA	Quản lý dự án
SV	Sinh viên
TBQT	Thiết bị quản trị
TC	Tín chỉ
TCCB	Tổ chức cán bộ
TCKT	Tài chính kế toán
TĐG	Tự đánh giá
THPT	Trung học phổ thông
THPTQG	Trung học phổ thông quốc gia
TS	Tiến sĩ
TSKH	Tiến sĩ khoa học
TT-PC	Thanh tra - pháp chế
TTTTV	Thông tin thư viện
TTUD CNTT	Trung tâm ứng dụng công nghệ thông tin
VC	Viên chức
YT	Y tế

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1.1: So sánh mục tiêu CTĐT CNTT và Quy định về đào tạo bậc đại học của Khung trình độ quốc gia Việt Nam	13
Bảng 1.2.1. Chuẩn đầu ra đào tạo cử nhân Công nghệ thông tin	18
Bảng 1.2.2: So sánh mục tiêu CTĐT CNTT và Quy định về đào tạo bậc đại học của Khung trình độ quốc gia Việt Nam	21
Bảng 2.1.1. Cơ cấu tỷ lệ các khối kiến thức đại cương, cơ sở, chuyên môn	29
Bảng 2.1.2. So sánh với CTĐT CNTT của ĐHBKHN	30
Bảng 2.1.3: So sánh với chương trình đào tạo của Đại học quốc gia Singapore	31
Bảng 6.2.1. Phân bổ thời gian làm việc của giảng viên trong năm học	80
Bảng 6.2.2. Chỉ số FTE của các giảng viên giảng dạy tại Khoa CNTT	81
Bảng 6.2.3: Tỷ lệ giảng viên trên sinh viên trong 5 năm gần nhất	83
Bảng 6.3.1. Số lượng, chất lượng tuyển dụng giai đoạn 2018-2023	86
Bảng 6.4.1. Số lượng đề tài NCKH và bài báo khoa học giai đoạn 2017-2022	88
Bảng 6.4.2. Tỷ lệ các mức hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên giai đoạn 2017-2022	90
Bảng 6.5.1. Cơ cấu về trình độ của giảng viên cơ hữu	93
Bảng 6.5.2. Thống kê số lượng GV tham gia các hoạt động đào tạo và phát triển chuyên môn trong giai đoạn 2018 -2022	93
Bảng 6.6.1.. Thống kê danh hiệu thi đua của CB giảng viên khoa CNTT	96
Bảng 6.7.1. Kết quả hoạt động NCKH của Khoa	98
Bảng 6.7.2: Thống kê bài báo khoa học trong nước và quốc tế của khoa CNTT [H6.06.07.08]	99
Bảng 7.1.1: Số lượng cán bộ phục vụ trong 5 năm gần nhất	104
Bảng 8.2.1. Số lượng tuyển sinh vào năm thứ nhất, trong 5 năm gần nhất	121
Bảng 8.2.2. Tổng số SV ghi danh vào chương trình trong 5 năm gần nhất	122
Bảng 8.3.1. Hệ thống giám sát tiến độ, kết quả và tải trọng học tập của SV ĐHCQ ngành CNTT	124
Bảng 9.1.1. Thống kê số lượng phòng học và thực hành	135
Bảng 9.1.2. Thống kê số lượng máy tính phục vụ đào tạo và nghiên cứu	135

Bảng 11.2.1. Tỷ lệ sinh viên theo thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT ngành CNTT	169
Bảng 11.3.1. Đối sánh tình trạng việc làm của sinh viên CTĐT ngành CNTT sau 1 năm tốt nghiệp trong 5 năm gần đây	171
Bảng 11.4.1. Thống kê đề tài NCKH SV của ngành CNKTGT từ năm 2017 đến năm 2022	174

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1: Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Giao thông vận tải	8
Hình 8.1.1 Tư vấn tuyển sinh tại các địa phương	126
Hình 8.3.1. Phần mềm quản lý đào tạo	130
Hình 8.4.1. Sơ đồ các hoạt động phục vụ hỗ trợ SV	133
Hình 8.4.2 Chức năng của phòng Công tác CT và SV (Nguồn: utc.edu.vn)	134
Hình 8.4.3 Cung cấp thông tin hỗ trợ sinh viên tham gia tuyển dụng	135
Hình 8.5.1 Khuôn viên KTX Phân hiệu	137
Hình 10.1. Quá trình khảo sát nhà tuyển dụng	154
Hình 10.2. Quy trình khảo sát sinh viên	154

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) đóng vai trò quan trọng, quyết định chất lượng đào tạo của một Trường Đại học, chất lượng của một chuyên ngành đào tạo. Yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nói chung, giáo dục đại học (GDĐH) nói riêng trong bối cảnh của xu thế hội nhập, toàn cầu hóa, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước dưới ảnh hưởng sâu rộng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, việc nâng cao chất lượng CTĐT ngành công nghệ thông tin (CNTT) càng trở nên bức thiết. Việc đảm bảo chất lượng CTĐT ngành CNTT đã được Nhà trường, Khoa CNTT phụ trách thường xuyên quan tâm kể từ khi ngành đào tạo được mở và tuyển sinh đào tạo khóa 41 năm 2001, nhiều giải pháp đã và đang được Nhà trường, Khoa CNTT đưa ra nhằm duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT ngành CNTT. Để đánh giá thực trạng chất lượng CTĐT của ngành CNTT, hiệu quả của các giải pháp đã được áp dụng và triển khai trong việc duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành, Nhà trường và Khoa CNTT đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) và đăng ký đánh giá ngoài CTĐT ngành CNTT. Giá trị TĐG CTĐT đã được thực hiện theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, theo các công văn hướng dẫn số 1074 và số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH và ngày 28/06/2016, công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT. Phục vụ cho công tác kiểm định chất lượng CTĐT, Nhà trường và Khoa CNTT đã chọn đội ngũ cán bộ cũng như các điều kiện cần thiết cho hoạt động tự đánh giá. Nhà trường đã tổ chức nhiều hội nghị cấp trường về công tác đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng trong GDĐH, cử cán bộ tham dự các lớp tập huấn về công tác này. Hội đồng tự đánh giá ngành CNTT gồm 17 thành viên, Ban thư ký giúp việc Hội đồng gồm 07 thành viên đã được Nhà trường thành lập phục vụ cho công tác TĐG. Hội đồng TĐG và Ban thư ký gồm các cán bộ chủ chốt, có kinh nghiệm quản lý, am hiểu về GDĐH và công tác ĐBCL nói chung, kiểm định chất lượng nói riêng từ Khoa, 03 Bộ môn, các phòng ban chức năng của Nhà trường và đại

diện người học.

Tự đánh giá CTĐT ngành CNTT giúp Nhà trường, Khoa CNTT tự rà soát, đánh giá thực trạng đào tạo của Ngành, có được một bức tranh toàn cảnh về CTĐT ngành CNTT một cách chân thực, toàn diện về mọi mặt hoạt động làm cơ sở để xây dựng triển khai các kế hoạch hành động, cải tiến nâng cao chất lượng CTĐT của ngành, điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn kế tiếp theo hướng tốt hơn. Tự đánh giá CTĐT ngành CNTT là điều kiện cần thiết để Nhà trường đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Bộ công cụ 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT) được sử dụng trong việc triển khai thực hiện TĐG CTĐT ngành CNTT Dựa trên các tiêu chí đã được Bộ GD&ĐT ban hành, Hội đồng TĐG đã triển khai các các kế hoạch công việc cụ thể tiến hành TĐG, làm rõ thực trạng CTĐT; phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra điểm mạnh, tồn tại và kế hoạch hành động phát huy điểm mạnh, khắc phục tồn tại. Công tác tự đánh giá CTĐT ngành CNTT có sự phối hợp, tham gia tích cực của CB-GV-CNV và người học của Nhà trường và các bên liên quan ở ngoài trường. Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành CNTT được thành lập theo Quyết định số 2731/QĐ-ĐHGTVT ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Giao thông vận tải gồm Ban Giám hiệu (BGH), GV Khoa CNTT, LD các phòng ban chức năng trong trường. Phòng KT&ĐB CLĐT là đơn vị thường trực về công tác đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Trường có nhiệm vụ tổ chức tập huấn, hướng dẫn, lên kế hoạch thực hiện; các nhóm công tác phối hợp với các đơn vị trong trường để hoàn thiện báo cáo TĐG và kèm hồ sơ minh chứng. Thông tin phản hồi của các bên liên quan (SV, cựu SV, GV, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng,) cũng được thu thập và sử dụng, cung cấp dữ liệu cho việc thực hiện TĐG.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNTT có cấu trúc gồm 4 phần:

- Phần I. Khái quát

- Phần II. Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí

- Phần III. Kết luận

- Phần IV. Phụ lục

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành CNTT dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành với 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra (CĐR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học (CTDH) và phương pháp tiếp cận trong dạy-học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học; tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ cán bộ GV và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đạt được của cả CTĐT ngành CNTT trong chu kỳ đánh giá.

Mỗi tiêu chí được đánh giá với hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm được mã hóa theo hướng dẫn của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, công thức mã hóa minh chứng được sử dụng là: **Hn.ab.cd.ef**; Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)

n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên)

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15....)

Ví dụ: MC.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá:

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành CNTT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo Thông tư

04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016), đưa ra báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất, các vấn đề liên quan khác phục vụ cho công tác đào tạo NCKH và chuyển giao công nghệ; Đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu của ngành CNTT trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện, đề ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để đạt được tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH, xây dựng ngành trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng uy tín trong nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế.

Phân tích, so sánh kết quả hoạt động của ngành CNTT theo các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng ngành đào tạo và xác định mức độ đạt được đối với từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định. Trên cơ sở đó, Nhà trường đăng ký kiểm định chất lượng CTĐT với cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành CNTT

Thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

Phạm vi tự đánh giá: Hoạt động tự đánh giá CTĐT được thực hiện tại Khoa CNTT, Bộ môn của Nhà trường, trong chu kỳ từ năm 2017 đến năm 2022.

Quy trình tự đánh giá: Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước chính như sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá;
- Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá;
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;
- Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được;
- Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá.

Quá trình thực hiện tự đánh giá được thực hiện từ tháng 12/2022, được thực hiện theo thứ tự các tiêu chuẩn từ 1 đến 11 bám sát *Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDDH* của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016). Trong từng tiêu chuẩn, các đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chí với các nội dung chính: 1. Mô tả; 2.

Điểm mạnh; 3. Tồn tại; 4. Kế hoạch hành động; 5. Tự đánh giá. Các nhóm công tác thực hiện TĐG ngành CNTT được phân công kèm theo quyết định.... với các tiêu chuẩn phụ trách khác nhau.

Kế hoạch thực hiện và phân công công việc được thực hiện rõ ràng theo những mảng công việc chính như: *Thu thập thông tin liên lạc từ SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, GV, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng, ...* Các cán bộ thực hiện và hoàn thành công việc dưới sự phân công của nhóm trưởng. Trong quá trình thực hiện, nội dung và tiến độ công việc được báo cáo thường xuyên với Ban lãnh đạo, Hội đồng TĐG để nắm bắt tình hình và chỉ đạo công việc. Quá trình viết báo cáo có sự thống nhất, tham gia, nỗ lực hoàn thành công việc của tất cả các thành viên trong nhóm công tác. Với sự hỗ trợ nhiệt tình từ các đơn vị của Nhà trường và tất cả các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá.

Phương pháp và công cụ tự đánh giá:

Dựa trên thông tin, minh chứng thu thập được từ các bên liên quan trong và ngoài trường, bản tự đánh giá CTĐT ngành CNTT được thực hiện theo phương pháp phân tích, đánh giá, tổng hợp, so sánh, đối chiếu theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng. Với mỗi một tiêu chuẩn, các tiêu chí được phân tích thành các yêu cầu và các câu hỏi đặt ra cho các yêu cầu sau đó các thông tin, minh chứng được thu thập từ các phòng ban, Khoa CNTT, và các bên liên quan; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng... Các cán bộ phụ trách chính công tác kiểm định đã tổng hợp thông tin, xử lý thông tin và phân tích thông tin đã thu thập và hoàn thiện báo cáo.

1.2. Tổng quan chung về trường Đại học GTVT

Trường Đại học GTVT là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và biểu tượng riêng; Trường Đại học GTVT có:

SỨ MẠNG: “**Trường Đại học Giao thông vận tải** có sứ mạng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo xu thế hội nhập, có trách

nhệm xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành giao thông vận tải và đất nước”.

TẦM NHÌN: “Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu, khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực giao thông vận tải, có uy tín và chất lượng ngang tầm châu Á”.

MỤC TIÊU TỔNG QUÁT: “Phát triển Trường Đại học Giao thông vận tải thành trường đại học tự chủ, đa ngành theo định hướng nghiên cứu, có uy tín và chất lượng ngang tầm Châu Á”.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI: Tiên phong – Chất lượng – Trách nhiệm – Thích ứng

- **Tiên phong:** Luôn đi trước, đón đầu các xu thế phát triển trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, chủ động nắm bắt và giải quyết những thách thức của xã hội.

- **Chất lượng:** Tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, các sản phẩm khoa học công nghệ có uy tín.

- **Trách nhiệm:** Đối với cán bộ, GV, người học, cộng đồng, xã hội và quốc tế.

- **Thích ứng:** Đổi mới theo điều kiện, thời gian, hoàn cảnh để ngày một phát triển.

1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Trường Đại học Giao thông vận tải

Trường ĐH GTVT (ĐH GTVT) có tiền thân là trường Cao đẳng Công chính Việt Nam được khai giảng lại dưới chính quyền Cách mạng vào ngày 15 tháng 11 năm 1945 theo Sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trường là một trong những trường có truyền thống trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam.

Ngày 24/3/1962, Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) đã có nghị định 42/CP về việc thành lập Trường ĐH GTVT nhằm đáp ứng cho yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới.

Ngày 27/4/1990, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có quyết định về việc thành lập cơ sở 2 của Trường tại Quận 9 – TP. Hồ Chí Minh nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học về giao thông vận tải của các tỉnh phía Nam. Ngày 15/7/2016, thành lập Phân hiệu Trường ĐH GTVT tại Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 2419/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trên nền Cơ sở II.

1.2.2. Các thành tích đã đạt được

Nhà trường là một trong những đơn vị đi đầu trong các hoạt động xã hội, tích cực

hưởng ứng các cuộc vận động lớn của Đảng, Nhà nước và của ngành Giáo dục Đào tạo, đóng góp quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ghi nhận những đóng góp của Trường ĐH GTVT đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, Đảng và nhà nước đã trao tặng Nhà trường nhiều phần thưởng cao quý như:

- Danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân (2011)
- Danh hiệu Anh hùng Lao động (2007)
- Huân chương Hồ Chí Minh (2005)
- 02 Huân chương Độc lập Hạng Nhất (2000 và 2015)
- Huân chương Độc lập Hạng Nhì (1995)
- Huân chương Độc lập Hạng Ba (1986)
- 03 Huân chương Lao động Hạng Nhất (1982,1990, 2020)
- 02 Huân chương Lao động Hạng Nhì (1977 và 2004)
- 02 Huân chương Lao động Hạng Ba (1966 và 1999)
- Huân chương Kháng chiến Hạng Nhì (1973).

1.2.3. Cơ cấu tổ chức

Căn cứ vào Luật giáo dục 2005 và Điều lệ trường đại học Việt Nam, Trường ĐH GTVT là trường đại học công lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường có nhiệm vụ đào tạo các cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý có trình độ đại học và trên đại học, nghiên cứu khoa học về các ngành kỹ thuật, công nghệ cũng như kinh tế, xã hội, đặc biệt là trong ngành giao thông vận tải và các lĩnh vực có liên quan. Bộ máy tổ chức của Trường ĐH GTVT hiện nay bao gồm Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban giám hiệu, các đơn vị trực thuộc, như sơ đồ dưới đây:

Tiền thân của Khoa Công nghệ Thông tin (CNTT) là Bộ môn Tin học, được thành lập từ đầu những năm 1988, chịu trách nhiệm giảng dạy các môn Tin học cho các chuyên ngành trong toàn Trường. Tháng 10/2003 Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định thành lập Khoa CNTT, Trường Đại học Giao thông vận tải. Tiếp theo đó ngày 21/11/2003 Trường Đại học Giao thông ra quyết định thành lập Khoa CNTT do Phó Giáo sư, Tiến sĩ Phạm Văn Át làm Trưởng Khoa với cơ cấu 3 bộ môn: Khoa học máy tính (do TS. Trần Văn Dũng làm trưởng bộ môn), Công nghệ phần mềm (do ThS. Phạm Thị Thu Hương làm trưởng bộ môn), Mạng và các Hệ thống thông tin (do ThS. Phạm Thanh Hà làm trưởng bộ môn).

Khoa CNTT có 03 bộ môn: Khoa học máy tính - trưởng Bộ môn - TS. Hoàng Văn Thông; Công nghệ phần mềm - trưởng bộ môn – TS. Nguyễn Hiếu Cường; Mạng và các Hệ thống thông tin - trưởng bộ môn – TS. Nguyễn Quốc Tuấn). Từ ngày thành lập đến nay đội ngũ giáo viên của Khoa ngày càng phát triển về số lượng và chất lượng, hiện nay Khoa có 32 giáo viên, trong đó có 1 Phó Giáo sư, 09 Tiến sĩ, 22 thạc sĩ và 06 nghiên cứu sinh đang học tập nghiên cứu ở trong và nước ngoài.

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin nhằm tạo ra các kỹ sư có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có tri thức và kỹ năng về việc phân tích, thiết kế, lập trình, đảm bảo kỹ thuật để xây dựng các phần mềm và các hệ thống thông tin đáp ứng nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong sự nghiệp xây dựng phát triển của xã hội. Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu áp dụng chương trình khung của Bộ Giáo dục - Đào tạo và các chương trình giảng dạy bậc đại học của các nước tiên tiến.

Ngành đào tạo: Chương trình đào tạo của khoa bậc đại học đào tạo chung 1 ngành Công nghệ thông tin, trong đó sinh viên được lựa chọn 4 lĩnh vực chuyên sâu:

- Công nghệ phần mềm
- Hệ thống thông tin
- Khoa học máy tính
- Mạng máy tính và truyền thông

Trang thiết bị: khoa CNTT có hai phòng thí nghiệm CNTT với 80 máy tính cấu hình cao, hệ thống mạng hoàn thiện, vớ cơ sở vật chất này Khoa CNTT đã triển khai có hiệu quả các hoạt động thí nghiệm, thực hành và nghiên cứu khoa học cho sinh viên và cán bộ GV. Ngoài ra còn có 01 phòng thí nghiệm Samsung Lab do tập đoàn SamSung tài trợ với nhiều máy tính thiết bị mạng giúp sinh viên thực

hành chuyên sâu.

Hoạt động nghiên cứu khoa học cho sinh viên đã đi vào nề nếp, đã nhiều năm nay khoa CNTT luôn duy trì từ 20-30 đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên hàng năm, các đề tài của sinh viên đã hướng tới những vấn đề hiện đại và thực tiễn đang đặt ra, một số đề tài đã được gửi đi dự thi đề tài NCSV cấp Bộ. Đội tuyển Olympic hàng năm đều dự thi và đạt giải cao trong kỳ thi Olympic tin học sinh viên Việt Nam và kỳ thi lập trình quốc tế ICPC.

Bộ môn Công nghệ thông tin Cơ sở II được thành lập ngày 8/2016 ngay sau khi Cơ sở II Trường Đại học GTVT được nâng cấp thành Phân hiệu tại TP.HCM theo quyết định của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Hiện nay Bộ môn CNTT có nhiệm vụ quản lý và giảng dạy 51 học phần của ngành CNTT, 03 học phần cho các chuyên ngành khác tại Phân hiệu TP. HCM. Bộ môn trực tiếp quản lý và đào tạo ngành Công nghệ thông tin tại Phân hiệu gồm kỹ sư, cử nhân đại học chính quy, vừa làm vừa học, bằng 2, liên thông. Bộ môn CNTT tham gia nghiên cứu đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, công bố các bài báo khoa học trên các Tạp chí chuyên ngành. Đội ngũ GV cơ hữu tại Phân hiệu: Bộ môn Công nghệ thông tin tại Phân hiệu gồm có 5 GV, trong đó có 100% GV có trình độ trên đại học gồm 04 Thạc sĩ, 01 Nghiên cứu sinh.

Bản báo cáo TĐG CTĐT ngành CNTT được công bố công khai trong nội bộ Nhà trường để xin ý kiến rộng rãi toàn thể CB-GV-CNV, người học trong toàn trường. Ngoài ra, bản báo cáo TĐG này được gửi đến Cục QLCL - Bộ GD&ĐT và đăng ký kiểm định chất lượng ngành đào tạo với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục.

1.2.5. Quy mô đào tạo và nghiên cứu khoa học

Tính đến tháng 12 năm 2022, Trường đại học GTVT có 31 ngành đào tạo trình độ đại học, 23 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ với quy mô đào tạo trên 27 nghìn người học. Cùng với công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học là một trong các hoạt động quan trọng nhất của một trường đại học. Giai đoạn vừa qua, Trường Đại học Giao thông vận tải (ĐH GTVT) đã đạt được những thành tích đáng khích lệ trong việc triển khai thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ (KH-CN). Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ (CGCN) góp phần quan trọng trong việc nâng cao trình độ khoa học của giảng viên, nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời khẳng định vị trí và uy tín của nhà trường trước xã hội.

Trong giai đoạn 2018 -2022, trung bình mỗi năm trường thực hiện trên 150 nhiệm vụ KHCN các cấp với kinh phí thực hiện khoảng 20 tỷ VNĐ, số lượng các công bố khoa học cũng không ngừng tăng lên hàng năm với khoảng 450 bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín.

1.2.6. Hoạt động đảm bảo chất lượng

Chiến lược đảm bảo chất lượng

Trong giai đoạn 2021 đến 2025 và định hướng đến 2030, Nhà Trường đã xác định mục tiêu chiến lược phát triển, bao gồm: Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu; Đảm bảo chất lượng đào tạo theo chuẩn mực quốc tế. Để thực hiện mục tiêu đó, Nhà trường đã xác định 8 nhóm giải pháp chính, tập trung vào nâng cao chất lượng trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, nâng cao chất lượng đội ngũ và cơ sở vật chất...

Cam kết chất lượng

Trong mọi hoạt động theo chức năng và nhiệm vụ, Trường Đại học GTVT cam kết: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động, với sự tham gia của các bên liên quan trong suốt quá trình đào tạo; Mang lợi ích cao nhất cho người học dựa trên sự quan tâm, tôn trọng và thấu hiểu các nguyện vọng người học; Người học là đối tượng trung tâm của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, được tạo mọi điều kiện để phát triển bản thân; Không ngừng đào tạo, phát triển đội ngũ lãnh đạo, giảng viên, nhân viên có trình độ chuyên môn cao, có tinh thần trách nhiệm với Nhà trường, người học và cộng đồng, có tác phong làm việc khoa học, chuyên nghiệp. Duy trì và phát triển môi trường làm việc công khai, minh bạch, bảo đảm mọi thành viên của nhà trường được phát huy tối đa năng lực của mình; Mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, các đối tác trong và ngoài nước trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và các lĩnh vực khác; Duy trì và liên tục cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường và các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của quốc gia và quốc tế.

Nguyên tắc Đảm bảo chất lượng

Trong hoạt động đảm bảo chất lượng, mọi hoạt động của các cá nhân, đơn vị trong toàn Trường thực hiện nguyên tắc: Cá nhân, đơn vị trong toàn Trường có trách

nhiệm chính về chất lượng của hoạt động, lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao; cùng tham gia tích cực vào hoạt động ĐBCL của Trường; Hoạt động của Trường đảm bảo phù hợp tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Trường trong từng giai đoạn; hướng tới đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và nhu cầu của các bên liên quan; **Hoạt động của các cá nhân, đơn vị trong toàn Trường phải đảm bảo tuân thủ quy trình: Lập kế hoạch – Tổ chức thực hiện - Đánh giá – Cải tiến; Đảm bảo hoạt động ĐBCL theo 2 cấp độ, cụ thể:**

- a) ĐBCL Trường: là cấp ĐBCL toàn diện, tổng thể, có tính hệ thống với mọi hoạt động của Trường: ĐBCL về tổ chức quản lý; ĐBCL về đào tạo, ĐBCL về nghiên cứu khoa học, ĐBCL về tài chính, ĐBCL về cơ sở vật chất, ĐBCL về nguồn lực và ĐBCL về kết nối và phục vụ cộng đồng.
- b) ĐBCL chương trình đào tạo: là cấp ĐBCL cụ thể, trực tiếp, tương thích có định hướng mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của CTĐT.

Kiểm định chất lượng

Đối với kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, năm 2008, Trường đại học GTVT đã tự đánh giá/ đánh giá ngoài và được công nhận chất lượng bởi Hội đồng Kiểm định chất lượng quốc gia, Bộ GD&ĐT. Năm 2016, Trường tiếp tục thực hiện tự đánh giá cấp trường/ kiểm định và được cấp giấy chứng nhận chất lượng bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường của Bộ GD&ĐT, Việt Nam. Năm 2021, Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá/kiểm định cơ sở giáo dục chu kỳ 2 và đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng cơ sở giáo dục. Đối với kiểm định chất lượng CTĐT, từ 2016 đến nay, Nhà trường đã tiến hành kiểm định 8 CTĐT (trong đó có 5 CTĐT được kiểm định theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và 03 CTĐT được kiểm định theo Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA) và đã được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và CĐR của chương trình đào

Mở đầu

CTĐT ngành CNTT được xây dựng dựa trên cơ sở khung chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành với các quy định, hướng dẫn của Trường ĐH Giao thông vận tải. Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành CNTT được xây dựng theo hướng tiếp cận người học, đảm bảo thực hiện sứ mạng và tầm nhìn của trường đại học, đảm bảo cho người học có được những năng lực mong đợi vốn được xây dựng dựa trên nhu cầu của các bên liên quan, đáp ứng yêu cầu xã hội.

CTĐT ngành CNTT được xây dựng dựa trên mục tiêu và CĐR với sự tham gia của tất cả các bên liên quan thông qua các cuộc khảo sát lấy ý kiến. Mục tiêu và CĐR được thường xuyên rà soát bổ sung, cập nhật những yêu cầu mới của xã hội cũng như những định hướng phát triển của khoa học kỹ thuật trong nước và trên thế giới. CĐR, Khung CTĐT và đề cương chi tiết (ĐCCT) các môn học được cung cấp đầy đủ đến người học thông qua các kênh thông tin như Website, kênh thông tin điện tử, thư Khoa CNTT, sổ tay sinh viên và trong quá trình giảng dạy các học phần của GV. Tiêu chuẩn 1 được đánh giá thông qua 03 tiêu chí cụ thể sau đây:

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả

Khoa CNTT Trường ĐHGTVT được Nhà trường giao nhiệm vụ đào tạo ngành CNTT. Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT được xác định rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT, dựa trên ma trận kỹ năng, bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể [H01.01.01.01].

Mục tiêu tổng quát của CTĐT xác định: Chương trình đào tạo Cử nhân CNTT được xây dựng theo hướng kỹ thuật. Người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành công nghệ thông tin, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ

phức tạp; kỹ năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức công nghệ thông tin, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

Mục tiêu CTĐT phù hợp với Sứ mạng của Trường trong đào tạo nguồn nhân lực của ngành giao thông vận tải và đất nước, phù hợp với Tầm nhìn đến năm 2030 của Trường và chiến lược phát triển của Khoa CNTT trong giai đoạn sắp tới.[H01.01.01.08]

Mục tiêu cụ thể và CDR đã được Ban soạn thảo CTĐT cùng các cán bộ, GV tham gia giảng dạy xây dựng và hoàn thiện dựa trên cơ sở căn cứ khung trình độ quốc gia ban hành theo QĐ số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 [H01.01.01.02]; các yêu cầu về công việc nghề nghiệp CNTT [H1.01.01.03]; danh mục đào tạo mã ngành cấp IV trình độ đại học, Các báo cáo đánh giá xu hướng công việc ngành nghề CNTT và tham khảo các bên liên quan.

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT với các mục tiêu cụ thể [H01.01.01.01] : Người học sau khi tốt nghiệp Cử nhân ngành Công nghệ thông tin

Mục tiêu 1. Có kiến thức về toán học, khoa học tự nhiên, đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành đủ để vận dụng hình thành các kỹ năng xây dựng phần mềm, quản trị các hệ thống và học tập ở trình độ cao hơn.

Mục tiêu 2. Có khả năng giải quyết vấn đề, tư duy hệ thống, thực nghiệm. Có thái độ cá nhân tích cực và thái độ làm việc chuyên nghiệp phù hợp với môi trường làm việc và đặc thù nghề nghiệp.

Mục tiêu 3. Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp tốt và kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ.

Mục tiêu 4. Có khả năng định vị bản thân, nghề nghiệp trong bối cảnh xã hội chung để đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng. Có kỹ năng hình thành ý tưởng, xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin.

Mục tiêu đào tạo CTĐT CNTT phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại điều 5 Văn bản hợp nhất Luật Giáo dục đại học năm 2018 (42/2018 VBHN-VPQH) được thể hiện gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể với giáo dục bậc đại học. *Mục tiêu chung* của Giáo dục đại học theo Luật Giáo dục đại học gồm:

a) **Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;**

b) **Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.**

Và mục tiêu cụ thể là “Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có **kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo**”

Mục tiêu của CTĐT CNTT tương thích với các mục tiêu được tô đậm theo quy định của Luật. Mục tiêu của CTĐT nhấn mạnh việc người học có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng về CNTT, kỹ năng thực hành, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng.

Mục tiêu đào tạo cụ thể của CTĐT CNTT phù hợp với quy định của Luật, theo đó sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

Mục tiêu đào tạo của CTĐT CNTT phù hợp với các quy định về bậc 6 (đào tạo đại học) của Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành năm 2016 theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ như phân tích trong bảng 1.1.1 dưới đây

Bảng 1.1.1: So sánh mục tiêu CTĐT CNTT và Quy định về đào tạo bậc đại học của Khung trình độ quốc gia Việt Nam

	Quy định tại khung trình độ quốc gia Việt Nam, bậc 6	Đáp ứng của mục tiêu chung	Đáp ứng của mục tiêu cụ thể
Về kiến thức	Người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật;	Chương trình đào tạo Cử nhân Công nghệ thông tin được xây dựng theo hướng kỹ thuật. Người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành công nghệ thông tin, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật;	Người học có kiến thức về toán học, khoa học tự nhiên, đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành đủ để vận dụng hình thành các kỹ năng xây dựng phần mềm, quản trị các hệ thống và học tập ở trình độ cao hơn.
Về kỹ năng	Người học có kỹ năng nhận thức liên quan đến <i>phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành</i> nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp;	Người học có kỹ năng nhận thức liên quan đến phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp	Người học có khả năng giải quyết vấn đề, tư duy hệ thống, thực nghiệm. Có thái độ cá nhân tích cực và thái độ làm việc chuyên nghiệp phù hợp với môi trường làm việc và đặc thù nghề nghiệp.
Năng lực	Không quy định trong khung trình độ	Người học có kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ.	

	Quy định tại khung trình độ quốc gia Việt Nam, bậc 6	Đáp ứng của mục tiêu chung	Đáp ứng của mục tiêu cụ thể
ngoại ngữ	bậc 6		
Về thái độ	Người học có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.	Người học có kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; kỹ năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức công nghệ thông tin, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.	Người học có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp tốt và kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ. Người học có khả năng định vị bản thân, nghề nghiệp trong bối cảnh xã hội chung để đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng. Có kỹ năng hình thành ý tưởng, xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin.

CTĐT hướng đến khả năng định vị bản thân, nghề nghiệp trong bối cảnh xã hội chung để đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng. Có kỹ năng hình thành ý tưởng, xây dựng và vận hành hệ thống công nghệ thông tin, đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của đất nước [H1.01.01.04],[H1.01.01.05].

Kết quả khảo sát cho thấy, Mục tiêu của CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội, phản ánh được nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế; phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Nhà trường; phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật Giáo dục đại học (thể hiện tại mục 1 điều 5 và mục b thuộc mục 2 điều 5) [H1.01.01.06]; [H1.01.01.07].

Trong quá trình triển khai đào tạo ngành CNTT, mặc dù Khoa và các BM đã rất chú trọng công tác lấy ý kiến các bên liên quan để hoàn thiện mục tiêu của CTĐT, nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của các bên liên quan và phát huy được tối đa nguồn lực của Nhà trường. Tuy nhiên, việc thu thập và sử dụng ý kiến của các bên liên quan chưa được thực hiện bài bản

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo của CTĐT CNTT được xác định đầy đủ, rõ ràng và chi tiết; tương thích với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHGTVT; phù hợp với bậc 6 khung trình độ quốc gia.

Mục tiêu đào tạo của CTĐT CNTT cũng phản ánh đầy đủ các quy định của mục tiêu đào tạo giáo dục đại học trong Luật Giáo dục Đại học Việt Nam, cũng như nhu cầu về nguồn nhân lực CNTT trong nước và quốc tế.

Chương trình đào tạo ngành CNTT thường xuyên được cập nhật thay đổi theo CDIO Khóa 61 năm 2019, sau đó xây dựng chương trình mới cho Khóa 62 năm 2021 theo Nghị định 99.

3. Điểm hạn chế

Chương trình đào tạo mới được áp dụng từ khóa 62 hiện nay mới đang học năm thứ 2 nên chưa có nhiều thông tin phản hồi từ người học và xã hội cho chương trình đào tạo mới này.

Trong quá trình triển khai đào tạo ngành CNTT, mặc dù Khoa và các BM đã rất chú trọng công tác lấy ý kiến các bên liên quan để hoàn thiện mục tiêu của CTĐT, nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của các bên liên quan và phát huy được tối đa nguồn lực của Nhà trường. Tuy nhiên, việc thu thập và sử dụng ý kiến của các bên liên quan chưa được thực hiện bài bản.

4. Kế hoạch hành động

Khoa CNTT định kỳ rà soát sửa đổi CTĐT cùng với mục tiêu đào tạo để liên tục cập nhật yêu cầu và xu hướng của thị trường, phát huy tối đa các điểm mạnh đang có.

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn	Ghi chú
T	tiêu				

				thành	
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát sinh viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp về mục tiêu đào	Khoa CNTT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Chất lượng đào tạo ngành CNTT của Trường ĐHGTVT ngày càng được nâng cao được xã hội đánh giá và ghi nhận			

5. Tự đánh giá: Đạt(mức 4/7).

Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. Mô tả

CĐR của CTĐT đào tạo cử nhân ngành CNTT cùng với các ngành khác được ban hành theo quyết định số 1795B/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/10/2021 của Hiệu trưởng trường ĐHGTVT (trang 31,32) [H01.01.02.01]. CĐR cử nhân ngành CNTT gồm 16 CĐR được mô tả cụ thể, rõ ràng, đo lường và đánh giá được, phù hợp với mục tiêu của CTĐT [H01.01.02.03], được công bố rộng rãi cho người học, GV và các bên liên quan trên website của Trường [H01.01.02.02]. CĐR của CTĐT ngành CNTT xác định những kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị và trách nhiệm nghề nghiệp mà SV ngành CNTT đạt được khi tốt nghiệp, đây cũng là cam kết của Nhà trường với người học, với xã hội và các đơn vị tuyển dụng về chất lượng đào tạo của ngành.

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cử nhân CNTT hiện tại được xây dựng năm 2021 áp dụng đào tạo từ Khóa 62. CĐR chương trình đào tạo này được xác định dựa vào mục tiêu đào tạo và tham khảo chuẩn đầu ra ngành công nghệ thông tin của Đại học Bách khoa Hà nội, Đại học CNTT TP. Hồ Chí Minh, Đại học Công nghệ ĐHQGHN và một số trường quốc tế: Georgia College of Tech & Computing, USA, National University of Singapore ... [H01.01.01.09],[H01.01.01.10]

Chuẩn đầu ra gồm 16 chuẩn với mức độ Bloom (1 mức độ 2, 10 mức độ 3, 5 mức

độ 4) được thể hiện trong bảng dưới đây [H01.01.02.01]

Bảng 1.2.1. Chuẩn đầu ra đào tạo cử nhân Công nghệ thông tin

Nhóm	Mã	CHUẨN ĐẦU RA	CDI O	Mức độ Bloom
Nhóm kiến thức cơ bản	CĐR 1	Khoa học cơ bản: vận dụng các kiến thức toán học, khoa học tự nhiên vào học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ thông tin.	1.1	3
	CĐR 2	Lý luận và hiểu biết xã hội: Hiểu biết về chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật Việt Nam, an ninh Quốc phòng; có khả năng tự rèn luyện phát triển thể chất.	1.1	3
	CĐR3	Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo.	1.1	3
Nhóm kiến thức cơ sở	CĐR 4	Máy tính và mạng máy tính: Có hiểu biết về kiến trúc, tổ chức máy tính, hệ điều hành, mạng máy tính, an toàn và bảo mật thông tin.	1.2	3
	CĐR 5	Cơ sở lập trình: Có kiến thức nền tảng toán học trong tin học; kiến thức về ngôn ngữ, phương pháp lập trình, tư duy thuật toán và tổ chức dữ liệu.	1.2	3

Nhóm	Mã	CHUẨN ĐẦU RA	CDI O	Mức độ Bloom
Nhóm kiến thức ngành và chuyên ngành	CĐR 6	Lập trình ứng dụng: Có đủ kiến thức để tham gia lập trình các ứng dụng trên các nền tảng khác nhau.	1.3	4
	CĐR 7	Thiết kế hệ thống: Có đủ kiến thức phân tích, vận dụng các quy trình, công cụ và kỹ thuật để lập kế hoạch, thiết kế và triển khai, phát triển các hệ thống phần mềm.	1.3	4
	CĐR 8	Phát triển các hệ thống minh: Có đủ kiến thức tham gia xây dựng và phát triển các hệ thống thông minh, phân tích dữ liệu, hệ thống thời gian thực.	1.3	3
Nhóm kỹ năng, thái độ cá nhân và nghề nghiệp	CĐR 9	Có tư duy hệ thống, có kỹ năng phân tích vấn đề, khảo sát, xác định yêu cầu, qua đó có khả năng xây dựng và kiểm thử phần mềm cũng như tích hợp các hệ thống thông tin đảm bảo các yêu cầu về an toàn, bảo mật thông tin và an ninh mạng.	2.1 2.2 2.3	4
	CĐR 10	Có kỹ năng lập kế hoạch, chủ động trong công việc, khả năng tự học và cập nhật các kiến thức chuyên môn mới thuộc ngành công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề trong bối cảnh kinh tế toàn cầu, môi trường và xã hội.	2.4	4
	CĐR 11	Có khả năng thực hiện các nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn của GV.	2.4	2

Nhóm	Mã	CHUẨN ĐẦU RA	CDI O	Mức độ Bloom
	CDR 12	Có ý thức trách nhiệm công dân, tuân thủ các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; thực hiện các giá trị đạo đức, lòng yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm trong công việc.	2.5	3
Nhóm kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	CDR 13	Vận dụng các kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm trong giải quyết các vấn đề đa lĩnh vực và đa chức năng.	3.1 3.2	3
	CDR 14	Có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong các hoạt động nghề nghiệp.	3.3	3
Nhóm năng lực thực hiện hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành	CDR 15	Có năng lực chuyên môn vững vàng để thực hiện hoặc tham gia thực hiện các hoạt động nghề nghiệp từ hình thành ý tưởng, thiết kế, xây dựng và kiểm thử hệ thống phần mềm, tích hợp và vận hành các hệ thống thông tin đảm bảo các yêu cầu về an ninh, an toàn thông tin và không gian mạng.	4.3 4.4 4.5 4.6	4
	CDR 16	Có khả năng thương mại hóa sản phẩm phần mềm, tư vấn lập dự án phần mềm, tích hợp hệ thống. Có năng lực thích ứng trong các vị trí việc làm và môi trường làm việc khác nhau	4.2	4

CDR của CTĐT ngành CNTT tương thích với các yêu cầu của bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia được quy định tại Phụ lục Bảng mô tả khung trình độ quốc gia theo QĐ 1982/2016 của Thủ tướng chính phủ. [H01.01.01.02]

Bảng 1.2.2: So sánh mục tiêu CTĐT CNTT và Quy định về đào tạo bậc đại học của Khung trình độ quốc gia Việt Nam

	Quy định của khung trình độ quốc gia Việt Nam, bậc 6	Các CDR CNTT đáp ứng yêu cầu của khung trình độ quốc gia
Về kiến thức	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. - Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. - Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. - Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. - Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khoa học cơ bản: vận dụng các kiến thức toán học, khoa học tự nhiên vào học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ thông tin. - Lý luận và hiểu biết xã hội: Hiểu biết về chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật Việt Nam, an ninh Quốc phòng; có khả năng tự rèn luyện phát triển thể chất. - Máy tính và mạng máy tính: Có hiểu biết về kiến trúc, tổ chức máy tính, hệ điều hành, mạng máy tính, an toàn và bảo mật thông tin. - Cơ sở lập trình: Có kiến thức nền tảng toán học trong tin học; kiến thức về ngôn ngữ, phương pháp lập trình, tư duy thuật toán và tổ chức dữ liệu. - Lập trình ứng dụng: Có đủ kiến thức để tham gia lập trình các ứng dụng trên các nền tảng khác nhau. - Thiết kế hệ thống: Có đủ kiến thức phân tích, vận dụng các quy trình, công cụ và kỹ thuật để lập kế hoạch, thiết kế và triển khai, phát triển các hệ thống phần mềm. Phát triển các hệ thống minh: Có đủ kiến thức tham gia xây dựng và phát triển các hệ thống thông minh, phân tích dữ liệu, hệ thống thời gian thực.

Về kỹ năng	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. - Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có tư duy hệ thống, có kỹ năng phân tích vấn đề, khảo sát, xác định yêu cầu, qua đó có khả năng xây dựng và kiểm thử phần mềm cũng như tích hợp các hệ thống thông tin đảm bảo các yêu cầu về an toàn, bảo mật thông tin và an ninh mạng.
	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có năng lực chuyên môn vững vàng để thực hiện hoặc tham gia thực hiện các hoạt động nghề nghiệp từ hình thành ý tưởng, thiết kế, xây dựng và kiểm thử hệ thống phần mềm, tích hợp và vận hành các hệ thống thông tin đảm bảo các yêu cầu về an ninh, an toàn thông tin và không gian mạng.
	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng lập kế hoạch, chủ động trong công việc, khả năng tự học và cập nhật các kiến thức chuyên môn mới thuộc ngành công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề trong bối cảnh kinh tế toàn cầu, môi trường và xã hội.
	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng các kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm trong giải quyết các vấn đề đa lĩnh vực và đa chức năng.
Về ngoại ngữ	<ul style="list-style-type: none"> - Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngoại ngữ: Đạt trình độ ngoại ngữ bậc 3 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo. - Có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong các hoạt động nghề nghiệp.
Về thái độ	<ul style="list-style-type: none"> - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện 	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng thực hiện các nghiên cứu khoa học dưới sự hướng dẫn của GV.

độ	<p>làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. - Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức trách nhiệm công dân, tuân thủ các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; thực hiện các giá trị đạo đức, lòng yêu nghề, có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm trong công việc. - Có khả năng thương mại hóa sản phẩm phần mềm, tư vấn lập dự án phần mềm, tích hợp hệ thống. Có năng lực thích ứng trong các vị trí việc làm và môi trường làm việc khác nhau
----	--	---

CĐR của CTĐT CNTT cho thấy sinh viên khi hoàn thành CTĐT sẽ được trang bị không những các kiến thức chung, nền tảng về công nghệ thông tin mà cả các kiến thức chuyên sâu lập trình ứng dụng và xây dựng và phát triển các hệ thống CNTT và hệ thống thông minh. Thêm vào đó, sinh viên được trang bị nhiều kỹ năng chuyên môn như tổng hợp, phân tích và tư duy hệ thống; kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng tự học tập rèn luyện và nghiên cứu khoa học.

Chuẩn đầu ra đã được các bên liên quan góp ý trong quá trình xây dựng để đáp ứng được các yêu cầu về CDIO cũng như các đòi hỏi về kỹ năng thái độ của người học đạt được sau khi hoàn thành khóa học. Tuy nhiên có những chuẩn đầu ra về kỹ năng thái độ cá nhân và kỹ năng nghề nghiệp còn giao nhau chưa thể hiện được rõ. *2. Điểm mạnh*

CĐR được xác định rõ ràng, phù hợp với mục tiêu đào tạo của CTĐT ngành CNTT và phản ánh được sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHGTVT [H01.01.01.08].

CĐR đã nêu các yêu cầu chung và cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm đối với người học khi tốt nghiệp đáp ứng với bậc 6 khung trình độ quốc gia cũng như các yêu cầu của Luật Giáo dục Đại học.

Chương trình đào tạo ngành CNTT được cập nhật sửa đổi liên tục 2019 và 2022 cũng như trong tương lai để thích ứng với đào tạo nguồn nhân lực CNTT cho đất

nước.

3. Điểm tồn tại

Chuẩn đầu ra mặc dù đã được chi nhỏ chi tiết tới 16 chuẩn, nhưng một số chuẩn đầu ra vẫn gộp nhiều ý gây khó khăn cho việc xây dựng ma trận CDIO cấp độ 2 và 3, cần được xem xét sửa đổi bổ sung thường xuyên cho phù hợp

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa CNTT nghiên cứu bổ sung sửa đổi chuẩn đầu ra phù hợp với thực tế đào tạo	Khoa CNTT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Chuẩn đầu ra đã có chi tiết 16 chuẩn không những về kiến thức mà cũng yêu cầu về kỹ năng thái độ			

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 1.3. CDR của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

Trong quá trình hình thành và phát triển của khoa CNTT đã đào tạo ngành Công nghệ thông tin ban đầu đào tạo ngành Tin học và Tin học kinh tế. Năm 2009, Khoa đã đào tạo 04 chuyên ngành Công nghệ phần mềm, Hệ thống thông tin, Khoa học Máy tính và Mạng máy tính và truyền thông được Nhà trường ra quyết định ban hành CDR các ngành đào tạo đại học chính quy trong đó có ngành CNTT theo QĐ số 2808/QĐ-ĐHGTVT ngày 10/12/2009 [H01.01.03.01].

Năm 2021, Chương trình đào tạo cử nhân CNTT hiện nay thuộc chương trình đào tạo tích hợp cử nhân – kỹ sư theo Nghị định chính phủ số 99/2019/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật giáo dục đại học. Chuẩn đầu ra ngành CNTT trong tổng số 28 ngành được được Nhà trường ban hành theo QĐ1795B/QĐ-ĐHGTVT ngày 07/10/2021

đưa vào đào tạo từ khóa 62 trở đi [H01.01.02.01].

Khi xây dựng CDR, Khoa Công nghệ thông tin đã nghiên cứu các chuẩn đầu ra đào tạo ngành CNTT của một số trường trên thế giới và của Trường Đại học Bách khoa Hà nội (nay là ĐHBKHN) [H01.01.01.09] và Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc Gia Hà Nội [H01.01.01.10], kế thừa CDR của chương trình đào tạo trước đây, đồng thời trao đổi lắng nghe các ý kiến của các chuyên gia, các doanh nghiệp.

Sau khi hoàn thành xây dựng CDR, tiểu ban xây dựng CTĐT đã xin ý kiến góp ý online [H01.01.01.04] [H01.01.01.05] thu được 17 ý kiến phản hồi từ các chuyên gia [H01.01.01.06] và 33 ý kiến đóng góp từ cựu sinh viên, cựu học viên cao học, sinh viên và học viên của Khoa CNTT- ĐH GTVT [H01.01.01.07].

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo được công khai trên các website của Trường ĐH GTVT (utc.edu.vn) [H01.01.02.02], để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Ngoài ra CDR của CTĐT ngành CNTT cũng được giới thiệu tới SV qua sổ tay sinh viên [H01.01.03.01] và qua các buổi gặp gỡ SV đầu khóa, tuần sinh hoạt công dân cho SV sau khi nhập học. Hơn nữa, trong học kỳ đầu tiên của năm thứ nhất, SV được học học phần Nhập môn ngành CNTT (Chương 3 mục 3.4 đào tạo CNTT tại Trường ĐHGTVT) [H01.01.03.02], trong đó cung cấp không chỉ thông tin về CDR, CTĐT mà còn các thông tin về các CSVC phục vụ SV học tập, nghiên cứu, thực hành và định hướng phương pháp học tập, nghiên cứu cho SV cũng như triển vọng việc làm sau khi tốt nghiệp.

Từ khi thành lập Khoa CNTT đã đào tạo các chuyên ngành Công nghệ phần mềm và Tin học Kinh tế sau này đổi thành Hệ thống thông tin, sau đó mở thêm chuyên ngành Khoa học máy tính, Mạng máy tính và Truyền thông. Đến năm 2013, Khoa CNTT xây dựng và chuyển sang đào tạo một ngành duy nhất là CNTT. CTĐT CNTT điều chỉnh gần đây nhất là vào các năm 2009, 2013, 2019 và 2021 trong đó CDR của CTĐT năm 2021 được xây dựng hoàn toàn mới theo chuẩn CDIO. [H01.01.02.01] Chuẩn đầu ra đã lấy ý kiến của chuyên gia nhưng mới chỉ được 17 ý kiến của chuyên gia và 33 ý kiến của cựu sinh viên và các bên liên quan.

2. Điểm mạnh

CDR được xây dựng trên cơ sở sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan như sinh viên, cựu sinh viên, nhà sử dụng lao động và GV nên đã phản ánh được cơ bản yêu cầu của các bên liên quan.

Việc rà soát CTĐT được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức, định kỳ CDR được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của các bên và thị trường lao động. CDR của CTĐT CNTT được phổ biến công khai, rộng rãi tạo điều kiện cho các cán bộ, GV, sinh viên và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù CDR của CTĐT ngành CNTT được lấy ý kiến khảo sát từ các bên liên quan nhưng số lượng mẫu chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa CNTT cùng Phòng KT&ĐB CLĐT xây dựng kế hoạch tăng cường tiếp cận, xin đóng góp ý kiến về CDR của CTĐT	Khoa CNTT, Phòng KT&ĐB CLĐT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh CDR cho phù hợp với xu thế phát triển	Khoa CNTT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTT được xây dựng rõ ràng, phù hợp với khung trình độ quốc gia, Luật giáo dục đại học, Nghị định 99/2019/NĐ-CP và phù hợp với sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường.

CDR của ngành CNTT được công bố công khai trên website của Nhà trường, Khoa CNTT, trong tài liệu quảng bá tuyển sinh, sổ tay sinh viên, văn bản đến các khoa Khoa và các Bộ môn, phòng ban để tất cả các bên liên quan được biết. Việc rà soát, điều chỉnh CDR và nâng cao chất lượng CTĐT, CDR luôn nằm trong kế hoạch và nhiệm vụ hàng năm của Khoa CNTT, và nhà Trường.

CDR được rà soát, bổ sung điều chỉnh thường xuyên, dựa trên cơ sở tham khảo

các tài liệu, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành CNTT. Việc rà soát, chỉnh sửa và cập nhật được thực hiện thường xuyên và kịp thời. CDR của CTĐT được xây dựng theo một quy trình khoa học, chặt chẽ, theo tiếp cận phát triển năng lực, được mô tả cụ thể, rõ ràng súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT và được thường xuyên rà soát, bổ sung điều chỉnh, đảm bảo tính đo lường và đánh giá được. CDR đã chú trọng đến các yêu cầu của các bên liên quan và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, tuy nhiên việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan còn chưa thực sự đồng bộ và đầy đủ. Tự đánh giá tiêu chuẩn 1: 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là tài liệu chính thức của Nhà trường nhằm cung cấp thông tin đầy đủ và cần thiết về mỗi CTĐT cho người học, người dạy, nhà tuyển dụng, nhà quản lý, cho các đối tượng trong hoạt động tuyển sinh và các bên liên quan khác. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành theo biểu mẫu quy định thống nhất của Nhà trường và phù hợp với các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, với đầy đủ các thông tin theo quy định, phù hợp với các quy định, sứ mạng của Nhà trường, có cấu trúc cân đối giữa các khối kiến thức trong tổng thể CTĐT, được định kỳ rà soát bổ sung. Các học phần trong CTĐT đảm bảo tính logic, hợp lý, cân đối phù hợp với tổng thể đáp ứng nhu cầu người học trong bối cảnh thực tiễn. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT các học phần thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CDR, tạo điều kiện cho người học và người dạy cũng như các nhà quản lý dễ dàng triển khai thực hiện, kiểm tra đánh giá và cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT được xây dựng theo các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, phản ánh xu hướng phát triển công nghệ thông tin đối với nhu cầu của xã hội, cung cấp cho các bên liên quan các thông tin đầy đủ và cập nhật về

CTĐT, được biên soạn bởi bộ phận xây dựng CTĐT của Khoa CNTT theo mẫu quy định của Nhà trường bao gồm các thông tin chung như tên CSGD; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; mục tiêu, CĐR của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTDH; ma trận kỹ năng (thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR); đến đề cương các môn học/học phần; thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

Theo kế hoạch của Nhà trường về việc rà soát và điều chỉnh CTĐT. Khoa CNTT đã rà soát và điều chỉnh CTĐT vào các năm 2017, 2019 và 2021. CTĐT thiết kế với các phương pháp đo lường CĐR về kiến thức, kỹ năng trong từng học phần cũng như cả chương trình để so sánh và đối chiếu với CĐR đã công bố, trên cơ sở đó Trường ĐH GTVT và Khoa CNTT có các điều chỉnh phù hợp để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo. Bản mô tả CTĐT được cập nhật gần đây nhất là năm 2021, được cập nhật những vấn đề mới nhất theo Nghị định 99/2019/NĐ-CP và theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, đây là chương trình tích hợp Cử nhân (140 TC), Kỹ sư (180 TC), bổ sung CĐR, cũng như đưa ra những đề xuất điều chỉnh phù hợp với thực tiễn và nhu cầu của xã hội [H02.02.01.01]

Nhà trường đã tiến hành điều chỉnh, hoàn thiện bản mô tả CTĐT trong đợt xây dựng chương trình ngành CNTT theo định hướng CDIO. Trên cơ sở đó, CTĐT đã được cập nhật thêm bảng ma trận tích hợp CĐR các học phần và các học phần trong CTĐT đã bổ sung thêm CĐR, phương pháp đánh giá. Bản mô tả CTĐT được xây dựng mới theo cách tiếp cận phát triển năng lực, có sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan.

Chương trình đào tạo cử nhân CNTT hiện nay nằm trong tổng số 28 chương trình đào tạo được nhà trường ban hành theo quyết định số 1828/QĐ-ĐHGTVT ngày 8/10/2021 có kết cấu các phần đại cương, cơ sở, chuyên môn theo bảng sau: [H2.02.01.02]

Bảng 2.1.1. Cơ cấu tỷ lệ các khối kiến thức đại cương, cơ sở, chuyên môn

	Số Tín chỉ	Tỷ lệ	Tùy chọn	Tỉ lệ tùy chọn %	Số tín chỉ thực học	Tỉ lệ thực học
Đại cương	50	36%	0	0%	50	100%
Cơ sở	43	31%	0	0%	43	100%

Chuyên môn	47	34%	26	55%	34	72%
Tổng	140		26	19%	127	91%

CTĐT cử nhân CNTT được xây dựng gồm 140 tín chỉ với tổng số 52 học phần, trên cơ sở kế thừa các chương trình đào tạo CNTT gần 20 năm nay tại ĐHGTVT ngoài ra được phát huy các điểm mạnh của chương trình đào tạo cử nhân CNTT của ĐHBKHN và chương trình đào tạo công nghệ thông tin tại Đại học Quốc gia Singapore.

Bảng 2.1.2. So sánh với CTĐT CNTT của ĐHBKHN

STT	Tiêu chí	Cử nhân CNTT GTVT	Cử nhân CNTT Bách Khoa Hà Nội	Số môn học trùng nhau	Số tín chỉ trùng nhau	Chú thích
1	Tổng số tín chỉ	140	131			
2	Lý luận chính trị	11	12			Gần như giống nhau
4	An ninh quốc phòng	8	Không tính vào CTĐT			
3	Giáo dục thể chất	4	Không tính vào CTĐT			
5	Tiếng Anh	4	6			
6	Toán và KHCN	21	32	7	21	Giải tích, đại số, tin đại cương, toán rời rạc, tối ưu, xác suất thống kê, vật lý

7	Kiến thức bổ trợ	2	9	1	2	Ngoài Kỹ năng mềm, Bách Khoa có thêm technical writing và một số môn về quản lý, tâm lý
8	Cơ sở và cốt lõi ngành	48	48	13	39	ĐHGTVT nhiều môn lập trình, công nghệ cụ thể mà ĐHBKHN không có
9	Các học phần Tự chọn	26 - HK6: Chọn 4 HP - HK7: Chọn 5 HP	16 Chọn combo học kỳ 7	14/31 đầu môn	42/93 tín chỉ	ví dụ: lập trình trực quan, lập trình API, thiết kế, lập trình web, lập trình mạng, công nghệ java Hầu hết các môn trong CTĐT của Bách Khoa có trong CTĐT cử nhân CNTT - GTVT
10	Thực tập và đồ án tn	13	8	2	8	

Bảng 2.1.3: So sánh với chương trình đào tạo của Đại học quốc gia Singapore

ST T	Tiêu chí	Cử nhân CNTT GTVT	Singapore National University	Số môn học trùng nhau	Số tín chỉ trùng nhau	Chú thích
1	Tổng số tín chỉ	140	130			
2	Toán và KHCB	21	9	2	6	SNU ít môn toán như đại số, giải tích, xstk. chỉ học toán rr vào năm 4
3	Kiến thức bổ trợ	2	7	0	0	SNU đặt tên cụ thể IT seminar, IT leadership, IT venture creation, không chung chung là kỹ năng mềm

4	Cơ sở và cốt lõi ngành	48	114 (không có thông tin về việc cho tự chọn)	14	42	<ul style="list-style-type: none"> - SNU học cấu trúc dữ liệu riêng, thuật toán riêng (7 tín chỉ) - SNU có một số môn như: Hardware system design, System programming, Data communication, Automata theory, Computer modeling, multi-core computing - Một số môn giống SNU đã có trong hướng lựa chọn của GTVT như: xử lý tín hiệu số, embedded systems and applications, mạng số liệu
5	Các học phần Tự chọn	30		Đa số các môn theo hướng phần mềm là trùng nhau trong đó có các môn cùng tên: Computer Graphics, Computer games, Computer vision, Artificial Intelligent,		
6	Thực tập và đồ án tn	13				

Chương trình đào tạo cử nhân CNTT đảm bảo đáp ứng với chuẩn đầu ra, đảm bảo các nguyên tắc chung về tổng số tín chỉ, tỷ lệ ĐC, CS, CM; Mỗi học kỳ tối đa 03 học phần có BTL, toàn bộ CTĐT không quá 10 BTL..... theo quy định của Nhà trường; Các chuyên sâu tiếp cận theo hướng yêu cầu công việc. Tên các học phần được chuẩn hóa theo quy tắc quốc tế (IEEE, Mỹ, Châu Âu) hoặc giống như ĐH Bách Khoa Hà Nội [H01.01.01.09] nhằm đảm bảo tính hội nhập nhưng phù hợp với thực tế tại Khoa CNTT.

Khung CTĐT cử nhân CNTT trong 5 học kỳ đầu là các môn đại cương, cơ sở nên không có môn tự chọn; Học kỳ 6 ngoài có một số học phần bắt buộc là nền tảng có thêm các học phần tự chọn theo các chuyên môn sâu khác nhau; Học kỳ 7 là các học phần tự chọn để theo 03 hướng rẽ nhánh công việc về công nghệ phần mềm, hệ thống thông tin, khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo; Học kỳ 8 gồm thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp. Việc sắp xếp các học phần vào các học kỳ đảm bảo khối lượng tín chỉ tương đối đồng đều giữa các kỳ; đảm bảo tính liên thông với chương trình đào tạo kỹ sư và thạc sỹ.

Căn cứ vào Bản mô tả CTĐT ngành CNTT, GV lên lịch trình giảng dạy, xây dựng các đề cương học phần, bài giảng, các kế hoạch kiểm tra, đánh giá đối với SV. Các phòng ban liên quan như Phòng ĐTDH dựa trên thông tin từ Bản mô tả CTĐT để bố trí lịch học, sắp xếp phòng học, SV cũng sẽ căn cứ vào lịch trình trên Bản mô tả CTĐT để sắp xếp lịch học cho phù hợp với quy định và các lịch trình cá nhân. Bản mô tả cũng là căn cứ để các doanh nghiệp và các tổ chức ngoài trường đánh giá sự phù hợp của CTĐT với thực tiễn và nhu cầu xã hội, trên cơ sở đó ra quyết định tuyển dụng hoặc có những hoạt động hợp tác với Nhà trường.

Dựa trên Ba trên ào Bản mô tả CTĐT ngành CNTT, GV lên lịch trình giảng dạy, xây dựng các đề cương học phần, bài giảng, các kế hoạch kiểm tra, đánh giá đối với SV. Các phòng ban liên quan

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT CNTT đầy đủ các thông tin theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, theo hướng dẫn của Trường ĐHGTVT và được cập nhật liên tục, bảo đảm tính tương thích có định hướng với mục tiêu của Trường. CTĐT CNTT cũng cập nhật liên tục, các kiến thức mới công nghệ mới, xu hướng mới của CNTT đưa vào các

học phần chuyên đề, học phần Project, theo kịp với các đòi hỏi về nhân lực CNTT đối với thị trường lao động trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

CTĐT ngành CNTT được xây dựng đã lấy các ý kiến phản hồi của các chuyên gia và cựu người học nhưng những ý kiến đóng góp vẫn chưa nhiều và chưa đi vào chiều sâu.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa CNTT chủ động rà soát Bản mô tả CTĐT, tìm hiểu kỹ về CTĐT theo hướng CDIO	Khoa CNTT	Hai năm 1 lần	
2	Phát huy điểm mạnh	Khung chương trình linh hoạt do tham khảo các ý kiến chuyên gia thường xuyên để cập nhật các nội dung kiến thức mới đưa vào đào tạo hoặc cho sinh viên thực tập	Khoa CNTT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả

Đề cương học phần (ĐCHP) là một nội dung quan trọng của CTĐT và là một phần không tách rời của Bản mô tả CTĐT. ĐCHP cập nhật theo CTĐT mới theo chuẩn CDIO, được xác nhận bởi trưởng Bộ môn phụ trách học phần và Ban Chủ nhiệm Khoa CNTT và được Hội đồng khoa học Trường ĐH GTVT phê duyệt, ĐCHP được cập nhật, chuẩn hoá đối với tất cả các học phần thuộc CTĐT ngành CNTT

[H02.02.01.04] .

100% đề cương các môn học/học phần trong CTĐT đầy đủ thông tin, bao gồm các nội dung:

- Thông tin về GV,
- Mô tả học phần,
- Mục tiêu của học phần, trong đó đề cập đến các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, hành vi,
- Học liệu (bao gồm Tài liệu tham khảo bắt buộc và Tài liệu tham khảo tự chọn),
- Nội dung học phần và kế hoạch giảng dạy,
- Chính sách đối với học phần,
- Phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá (bao gồm đánh giá thường xuyên, đánh giá định kỳ và các tiêu chí đánh giá).

ĐCHP được rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện theo Hướng dẫn xây dựng, rà soát mục tiêu đào tạo, CĐR, CTĐT và ĐCHP của Phòng ĐTDH. Các ĐCHP cũng được điều chỉnh dựa trên những thay đổi trong quy định của Bộ GD&ĐT, ý kiến đóng góp của SV, cựu SV và chuyên gia và nhà tuyển dụng, ý kiến đóng góp của GV, Bộ môn chuyên môn và của Hội đồng Khoa CNTT, sau đó là của Hội đồng Khoa học của Trường ĐH GTVT. Nhiều ý kiến đã được tiếp thu và đưa vào hoàn thiện trong các ĐCHP, ví dụ như chỉnh sửa điều kiện tiên quyết, mục tiêu cụ thể, tiêu chí đánh giá, tăng cường sử dụng các nguồn tài liệu tham khảo phong phú, bao gồm cả tài liệu trong nước và tài liệu, giáo trình chuẩn của nước ngoài

[H2.02.02.01].

Đề cương các học phần ngành CNTT được thiết kế phù hợp với CĐR được mô tả ở mục tiêu đào tạo của từng học phần và tương thích với CĐR của CTĐT ngành CNTT [H01.01.02.01]. Tất cả các học phần đều đảm bảo cung cấp kiến thức ngành CNTT, giúp SV phát triển một số kỹ năng làm việc. Hầu hết các học phần đều có quy định về làm bài tập nhóm, tự học nhằm giúp SV đạt được CĐR về tự chủ trách nhiệm.

Về phương pháp KTĐG, các ĐCHP nêu quy định cụ thể và chi tiết về phương pháp KTĐG phù hợp trở nên cụ thể hơn, dễ định lượng hơn, đảm bảo các phương

pháp giảng dạy, kiểm tra thực hiện được mục tiêu bài học và mục tiêu môn học, từ đó, đảm bảo phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với CĐR. Ví dụ, để đảm bảo CĐR về Kiến thức, phương pháp giảng dạy thường được áp dụng là thuyết giảng, dạy học dựa trên vấn đề, thuyết trình, thảo luận nhóm,... Các phương pháp này được vận dụng linh hoạt nhằm truyền tải kiến thức đến với người học một cách hiệu quả nhất. Trong quá trình kiểm tra, đánh giá, hình thức kiểm tra nhanh, phản hồi trực tiếp trên lớp, thảo luận nhóm, thuyết trình,... giúp đánh giá khả năng tiếp thu của người học ở nhiều phương diện khác nhau [H2.02.02.02]

2. Điểm mạnh

Tất cả ĐCHP trong CTĐT có đầy đủ thông tin, điều chỉnh và hoàn thiện theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT và hướng dẫn của Trường ĐH GTVT.

ĐCHP được thiết kế theo CDIO có các mục tiêu cụ thể tương thích với CĐR của từng học phần giúp đo lường được các kiến thức và kỹ năng trong từng học phần để so sánh và đối chiếu với CĐR đã công bố của toàn bộ CTĐT ngành CNTT.

Mọi thông tin liên quan đến học phần như cấu trúc, nội dung, phương pháp học tập, phương pháp KTĐG được cung cấp đầy đủ giúp SV dễ dàng lựa chọn các học phần và xây dựng lộ trình, kế hoạch học tập của từng kỳ và toàn khoá.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát ĐCHP chưa được thực hiện một cách định kỳ để kịp thời cập nhật những nội dung kiến thức mới theo kịp với những biến động mạnh mẽ của CNTT. Ngoài ra, học liệu của một số học phần còn chưa cập nhật và chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành rà soát ĐCHP, cập nhật, bổ sung các mục còn thiếu	Khoa CNTT	Hai năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tập trung vào rà soát, điều chỉnh các nội dung cụ thể của từng ĐCHP	Khoa CNTT	Hai năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT là kênh thông tin quan trọng, rõ ràng và đầy đủ nhất để các bên liên quan.... có thể tiếp cận. Bản mô tả CTĐT ngành CNTT trên nhiều phương tiện truyền thông của Trường ĐH GTVT và của Khoa CNTT, để các bên liên quan có thể truy cập và tìm hiểu về CTĐT.

Tất cả đề cương các học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Trong quá trình được đào tạo tại trường ĐH GTVT, SV sẽ được tiếp cận với CTĐT thông qua các tuần sinh hoạt công dân đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ, cũng như thông qua phổ biến từ CVHT của lớp trong các buổi sinh hoạt và tổng kết hoạt động của lớp và được cung cấp cho sinh viên năm thứ nhất qua học phần Nhập môn CNTT [H2.02.03.02].

Các ĐCHP được thông tin cho SV trước khi học kỳ mới bắt đầu. Vào buổi đầu lên lớp của từng học phần, GV giới thiệu và giải thích các nội dung có trong đề cương chi tiết cho SV. Đây là cơ sở để SV lập kế hoạch học tập cụ thể.

GV và SV có thể phản hồi lại ý kiến về Bản mô tả CTĐT và ĐCHP để góp phần

hoàn thiện CTĐT và các ĐCHP. GV có thể thông qua các cuộc họp Bộ môn và các cuộc họp khoa để góp ý xây dựng và hoàn thiện các CTĐT và ĐCHP.

Bản mô tả CTĐT và ĐCHP chưa được phổ biến rộng rãi đến sinh viên và phụ huynh, ngoài ra nhiều nhà tuyển dụng cũng chưa tiếp cận được.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT và ĐCHP trong CTĐT được công bố công khai trên các kênh truyền thông chính thống của Nhà trường để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường, Khoa và BM đã cố gắng công khai và cập nhật bản mô tả CTĐT ngành CNTT và các phiên bản các đề cương chi tiết các HP của CTĐT bằng nhiều phương thức khác nhau, tuy nhiên, qua thực tế thấy, vẫn có một phần đáng kể SV, Phụ huynh và nhà SDLĐ, ... chưa nắm bắt được đầy đủ, chính xác về các thông tin của CTĐT. Điều này dẫn đến sự thiếu chủ động của SV trong học tập, thiếu tính lan tỏa của CTĐT tới rộng rãi người học và người sử dụng lao động.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa CNTT nâng cấp trang web và tạo Fanpage trên mạng xã hội, đẩy mạnh truyền thông để phổ biến rộng rãi CTĐT và ĐCHP	Khoa CNTT, Trung tâm Ứng dụng CNTT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục các kênh truyền thông để quảng bá CTĐT và ĐCHP	Khoa CNTT, Nhà trường	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành CNTT và ĐCHP đầy đủ thông tin và cập nhật, đáp ứng đầy đủ các quy định của Bộ GD&ĐT và phản ánh xu hướng phát triển của công nghệ thông tin Việt Nam và Thế giới cũng như nhu cầu của xã hội hiện nay. CTĐT và các ĐCHP được cập nhật các phiên bản mới có điều chỉnh, trong đó tăng cường sử dụng các nguồn tài liệu tham khảo phong phú, bao gồm cả tài liệu trong nước và tài liệu, giáo trình chuẩn của nước ngoài.

Chương trình Đào tạo được xây dựng dựa trên kế thừa 20 năm truyền thống đào tạo CNTT của ĐHGTVT, tham khảo các CTĐT của ĐHBKHN và của ĐHQG Singapore. CTĐT thiết kế với các phương pháp đo lường CDR về kiến thức, kỹ năng trong từng học phần cũng như của CTĐT để so sánh và đối chiếu với CDR đã công bố, trên cơ sở đó Trường ĐHGTVT và Khoa CNTT có các điều chỉnh hợp lý để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

CTĐT và các ĐCHP được công bố công khai trên các kênh truyền thông chính thống của Trường ĐHGTVT và Khoa CNTT để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình dạy học (CTDH) ngành CNTT được xác định đào tạo nguồn nhân lực CNTT không chỉ cho thị trường lao động trong nước, mà còn là nguồn nhân lực làm việc tại các công ty nước ngoài hoặc các công ty đa quốc gia như Samsung, Microsoft, IBM... CTDH ngành CNTT được cấu trúc hợp lý và có hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Bộ GD&ĐT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, CDR của CTĐT trình độ đại học. Cấu trúc và nội dung CTDH có tính tiêu chuẩn, quốc tế, tính tương thích và liên thông. Mục tiêu (chính là CDR) của các học phần được thiết kế thống nhất, góp phần đạt được CDR của CTĐT ngành CNTT, phản ánh đầy đủ yêu cầu về nguồn nhân lực của thị trường lao động. Cấu trúc các khối kiến thức, các học phần có tính khoa học, logic, trình tự, tích hợp và liên thông với các CTĐT liên quan đến ngành CNTT tại Việt Nam và Thế giới. Cấu trúc và nội dung CTDH ngành CNTT được rà soát, cập nhật và đổi mới định kỳ.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

CTDH ngành CNTT được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR của CTĐT ngành CNTT về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm về vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, có trình độ ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu công việc. Cụ thể, để đạt được mục tiêu và CĐR đã phân tích ở trên, SV ngành CNTT cần tích lũy đủ 140 TC theo khung chương trình đã được nhà trường phê duyệt [**H02.02.01.02**] chia thành ba khối kiến thức là Giáo dục đại cương với 50 TC chiếm 36%; Kiến thức Cơ sở với 43 TC chiếm 31% và Kiến thức chuyên môn 47 TC chiếm 34%. Cấu trúc này giúp SV tích lũy được nhiều các kiến thức và kỹ năng của ngành CNTT. Tiếp đó, các học phần phù hợp giúp SV đạt được CĐR của CTĐT được lựa chọn để đưa vào Khung CTĐT và được xác định rõ ràng về thời lượng, điều kiện tiên quyết. Tiến độ triển khai các học phần theo học kỳ được xác định rõ trong tiến trình đào tạo giúp SV dễ dàng lập kế hoạch học tập phù hợp. Sau đó, đề cương các học phần (ĐCHP) được soạn thảo trong đó xác định rõ mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm dựa trên ma trận tích hợp CDIO. [**H02.02.01.04**]. Tất cả các học phần xây dựng cung cấp kiến thức về ngành CNTT, các học phần thuộc khối kiến thức ngành và chuyên sâu, giúp SV phát triển một số kỹ năng làm việc.

Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các học phần trong CTDH phù hợp và góp phần đạt được CĐR. Ví dụ, để đạt được CĐR về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm, trong nội dung CTDH có học phần phát triển kỹ năng nghề nghiệp (có nội dung về kỹ năng làm việc nhóm, quản lý thời gian,...). Ngoài ra, hầu hết các học phần đều có quy định về làm bài tập nhóm, tự học nhằm giúp SV đạt được CĐR về tự chủ và trách nhiệm.

Dựa trên CĐR, chương trình đào tạo đưa vào học phần Nhập môn CNTT 3 TC [**H01.01.03.02**] trang bị những kiến thức khái quát về CNTT, tư duy tiếp cận kiến thức đề ra các giải pháp giải quyết các vấn đề về CNTT, tìm hiểu ngành nghề CNTT và xu hướng CNTT, các công nghệ mới tiên tiến mà thế giới đang quan tâm về CNTT. Học phần này cũng trang bị các kỹ năng mềm như làm việc nhóm, kỹ

năng báo cáo, kỹ năng thuyết trình, phương pháp nghiên cứu khoa học và các kỹ năng khác đem lại đam mê yêu thích cho sinh viên về CNTT, đặt nền móng xây dựng những kiến thức đầu tiên cho SV CNTT.

Dựa trên CDR ngoại ngữ, CTĐT này SV được lựa chọn Tiếng Anh [H03.03.01.02] hoặc Tiếng Pháp gồm 02 học phần B1 với 4 TC và chuyên ngành với 3 TC. SV sau khi hoàn thành các học phần này có thể sử dụng tốt ngoại ngữ đáp ứng giao tiếp hoặc học tập và nghiên cứu tài liệu.

CTDH ngành CNTT được xây dựng và điều chỉnh dựa trên cơ sở bản mô tả CTĐT, CDR, ĐCCT các học phần, các ý kiến phản hồi của các bên liên quan, chú trọng đến tỷ lệ phần trăm giữa các khối kiến thức, kỹ năng chung và chuyên ngành để đạt mục tiêu đào tạo, CDR và Nhà trường công bố trong các năm 2017, 2019, 2021 sau khi xây dựng, điều chỉnh, và tiếp tục được cải tiến hoàn thiện [H3.03.01.01] CTĐT ngành CNTT đã cập nhật nhiều nội dung kiến thức mới và có nhiều học phần tự chọn nhưng chưa linh hoạt theo các modul mà vẫn chỉ là chọn chung lẫn nhau hoặc chọn loại trừ nhau.

2. Điểm mạnh

Nội dung CTDH ngành CNTT được thiết kế căn cứ vào mục tiêu đào tạo và CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Thực hiện đồng bộ, thống nhất, tiêu chuẩn hoá nội dung dạy và học trong các đề cương chi tiết học phần nhằm góp phần thực hiện CDR của mỗi học phần cũng như CTDH ngành CNTT.

3. Điểm tồn tại

Khối kiến thức tự chọn của CTĐT ngành CNTT năm 2021 mặc dù đã tăng. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn cần được tăng thêm để nâng cao tính linh hoạt trong CTĐT cũng như tiệm cận với các chương trình đối sánh của các trường đại học trên Thế giới.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục	Khoa CNTT nghiên cứu	Khoa CNTT	Hàng năm	

	tồn tại	cập nhật, bổ sung kiến thức thực tế và đề xuất bổ sung học phần tự chọn			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục gắn CTDH theo CTĐT, CĐR	Khoa CNTT	Hàng năm	

5. *Tự đánh giá tiêu chí: Đạt (Mức 5/7).*

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. *Mô tả*

Tất cả các học phần trong CTDH ngành CNTT có sự tương thích về nội dung và có mục tiêu rõ ràng, phù hợp với các CĐR của CTĐT, thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR của toàn bộ CTĐT. Điều này được thể hiện ở ma trận đóng góp của từng học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT. Theo đó 100% các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và đều có CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ (năng lực tự chủ và trách nhiệm) [H03.03.02.01], [H03.03.02.02]

Đề cương chi tiết từng học phần không ghi rõ CĐR liên quan đến ngoại ngữ và tin học, nhưng trên thực tế các phương pháp giảng dạy yêu cầu thuyết trình, làm bài tập nhóm, viết báo cáo, cũng giúp người học đạt được CĐR về tin học, cộng thêm việc nghiên cứu tài liệu nước ngoài chủ yếu bằng tiếng Anh, cũng giúp người học đạt được CĐR về ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Pháp). [H02.02.01.04]

Tất cả các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, chia vào 4 nhóm phương pháp giảng dạy là thuyết giảng; thực hành và thảo luận; tiểu luận bài tập lớn, thực tế và tự học có hướng dẫn. Các nhóm phương pháp này được phân bổ thời gian cụ thể cho từng buổi lên lớp, đảm bảo tổ hợp các phương pháp đạt được CĐR tốt nhất.

Trong học 2 học kỳ đầu các học phần cơ bản trang bị các kiến thức, kỹ năng thái độ về khoa học cơ bản như toán học, vật lý, tin học đại cương, nhập môn ngành. Trong 3 kỳ tiếp theo là các học phần cơ sở ngành trang bị các kiến thức nền tảng cơ sở để sinh viên tiếp cận lĩnh vực kiến thức chuyên ngành trong các học kỳ còn lại.

Tất cả các ĐCHP [H02.02.02.01] cũng nêu rõ phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Theo đó, các phương pháp kiểm tra được GV trong các bộ môn và trong Khoa thảo luận và thống nhất. Tổ hợp các phương pháp KTĐG phù hợp với đặc thù của các học phần trong từng bộ môn và được điều chỉnh cho phù hợp với từng học phần cụ thể. Do đặc thù CNTT, một số học phần sử dụng hình thức thi lập trình trên máy kết hợp vấn đáp vừa đánh giá được kiến thức vừa đánh giá tư duy kỹ năng lập trình. Ngoài ra, Nhà trường xây dựng nhiều Phương pháp kiểm tra đánh giá: đặc biệt trong thời gian diễn ra đại dịch Covid đã hoàn toàn chuyển sang online....

Một số học phần thi trắc nghiệm, viết tự luận, bài thu hoạch, làm bài tập nhóm, làm thực hành, thuyết trình để đánh giá khối lượng lớn kiến thức và khả năng áp dụng vào thực tiễn. Một số học phần khác lại sử dụng tổ hợp thi viết gồm các câu hỏi trắc nghiệm, tự luận, kết hợp bài làm nhóm, thuyết trình nhằm giúp cho SV đạt được các CĐR về kiến thức và về kỹ năng. Một số học phần sử dụng bài thi trắc nghiệm kết hợp tự luận, bài tập nhóm để đánh giá năng lực của SV.

Các ĐCHP được sửa đổi định kỳ trên cơ sở các ý kiến đóng góp của các bên liên quan [H03.03.02.04]. Định kỳ, Phòng KT&ĐB CLĐT, Khoa CNTT, các bộ môn tổ chức khảo sát SV và cựu SV về chất lượng chương trình giảng dạy [H03.03.02.03].

2. *Điểm mạnh*

Mỗi học phần có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR cả về kiến thức, kỹ năng, thái độ cá nhân và thái độ nghề nghiệp.

Tất cả các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR.

Tất cả các học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá được đặc biệt quan tâm, chú trọng, tăng cường đánh giá lập trình trên máy tính kết hợp vấn đáp vừa kích thích sinh viên tiếp cận công nghệ có kỹ năng thực hành thực tế vừa đánh giá chính xác kiến thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên theo CĐR

Nội dung các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và có tham khảo ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

3. *Điểm tồn tại*

Việc lấy ý kiến các chuyên gia giáo dục và nhà tuyển dụng về nội dung đề cương chi tiết từng học phần chưa được tiến hành thường xuyên, định kỳ.

Nên tăng cường đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá cho những sinh viên xuất sắc có thể làm bài luận hoặc bài thu hoạch không cứ nhất thiết cứ phải theo một hình thức đánh giá chung cho tất cả sinh viên.

4. *Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành khảo sát ý kiến chuyên môn của các BLQ về đề cương chi tiết học phần nhằm kịp thời điều chỉnh	Khoa CNTT, các phòng ban liên quan	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng các học phần gắn với CDR	Khoa CNTT	Hàng năm	

5. *Tự đánh giá:* Đạt (Mức 4/7).

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. *Mô tả*

CTĐT cử nhân ngành CNTT gồm 140 TC [H02.02.01.02] chia thành ba khối kiến thức là Giáo dục đại cương với 50 TC chiếm 36%; Kiến thức Cơ sở với 43 TC chiếm 31% và Kiến thức chuyên môn 47 TC chiếm 34%. Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên sâu. Trình tự của các học phần được sắp xếp hợp lý, logic và khoa học, đảm bảo cho SV có thể tiếp thu kiến thức hệ thống, liên tục từ năm thứ nhất đến năm thứ tư. SV có thời gian hợp lý để học tập trên giảng đường và thời gian thực tập thực tế, nghiên cứu... [H3.03.03.01]

Các khối kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành được giảng dạy trong 2 năm học đầu tiên, các khối kiến thức chuyên môn được dạy từ học kỳ thứ 4 và các học

phần chuyên sâu được dạy từ học kỳ 5. Trước khi ra trường, SV có 1 đợt thực tập để rèn luyện các kỹ năng cần thiết

Mục tiêu về kiến thức của từng học phần cũng được xây dựng theo thang đo Bloom và CDIO, từ đó nội dung giảng dạy, các phương pháp dạy và học và các phương pháp KTĐG được xác định phù hợp giúp SV đạt được CĐR của học phần [H3.03.03.02]. Nội dung của các học phần đảm bảo trang bị cho SV các kiến thức cơ bản, cập nhật các tri thức mới trên thế giới nhằm giúp SV đạt các mục tiêu của học phần từ đó đạt CĐR của CTĐT.

Các tài liệu tham khảo của từng học phần phong phú và thường xuyên được bổ sung, hỗ trợ tốt cho việc dạy và học. Tất cả các học phần đều đảm bảo áp dụng cả 4 nhóm phương pháp tổ chức dạy học là (i) lý thuyết (thuyết giảng); (ii) bài tập, thảo luận; (iii) thuyết trình, tiểu luận, bài tập lớn; và (iv) tự nghiên cứu. Điều này đảm bảo sự đa dạng và hỗ trợ lẫn nhau giữa các phương pháp trong việc giúp SV đạt được tất cả các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của học phần, từ đó góp phần giúp SV đạt được một số CĐR của CTĐT.

Tất cả các học phần trong CTĐT ngành CNTT có sự tương thích về nội dung và có mục tiêu rõ ràng, phù hợp với CĐR của CTĐT, thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR của toàn bộ CTĐT. Theo đó, 100% ĐCHP đều có CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ (năng lực tự chủ và trách nhiệm). Vì vậy, 100% các CĐR của CTĐT ngành CNTT được thực hiện thông qua các học phần [H3.03.03.03].

Định kỳ, Phòng KT&ĐB CLĐT, Khoa CNTT, các Bộ môn tổ chức khảo sát SV và cựu SV về chất lượng chương trình giảng dạy. Các bộ môn lấy ý kiến GV về sự phù hợp về phương pháp giảng dạy và phương pháp KTĐG các học phần đang tham gia giảng dạy. Ý kiến của các GV đề xuất được đưa ra xem xét và ý kiến của tập thể được thể hiện trong biên bản họp bộ môn.[H03.03.02.05]

Các tài liệu về CTĐT ngành CNTT được công bố rộng rãi trên website Trường ĐHGTVT, của Khoa CNTT, trong các tờ rơi tuyển sinh và trong buổi sinh hoạt công dân đầu khóa cho tân sinh viên và sổ tay sinh viên [H3.03.03.04].

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTĐT được thiết kế đảm bảo sự gắn kết khoa học, thống nhất

và hợp lý giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên môn.

Tất cả các học phần được bố trí theo trình tự, thời gian học tập hợp lý về điều kiện tiên quyết, thời lượng và thời điểm thực hiện.

CTĐT được định kỳ rà soát và sửa đổi, đối sánh với CTĐT của các trường đại học trên thế giới, điều chỉnh và đổi mới theo góp ý của các bên liên quan nhằm tăng cường kiến thức thực hành và gắn kết thực tiễn trong nội dung giảng dạy.

3. Điểm tồn tại

Các học phần tự chọn theo 03 hướng chuyên sâu chưa phong phú, việc lấy ý kiến các bên liên quan chưa được tiến hành thường xuyên, định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát điều chỉnh số lượng học phần tự chọn. Thường xuyên phối hợp với các phòng ban để tiến hành khảo sát ý kiến các BLQ về CTĐT	Khoa CNTT, Các phòng ban	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát các học phần trong CTĐT, đảm bảo tính logic, phù hợp với CDR	Khoa CNTT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 6/7)

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH ngành CNTT được cấu trúc hợp lý và có hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Bộ GD&ĐT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, CDR của CTĐT trình độ đại học.

Nội dung CTDH ngành CNTT được thiết kế căn cứ vào mục tiêu đào tạo và CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Hoạt động rà soát và điều chỉnh CTĐT được thực hiện đồng bộ với quy trình chuẩn hoá rõ ràng. Thực hiện đồng bộ, thống nhất, tiêu

chuẩn hoá nội dung dạy và học trong các ĐCHP nhằm góp phần thực hiện CĐR của mỗi học phần cũng như CTDH ngành CNTT.

Mỗi học phần có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR. 100% các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể cho mỗi học phần nhằm đạt được CĐR. 100% các học phần trong CTDH xác định rõ ràng tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. Nội dung các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Các học phần trong CTĐT được thiết kế đảm bảo sự gắn kết khoa học, thống nhất và hợp lý giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên sâu. Tất cả các học phần được bố trí theo trình tự, thời gian học tập hợp lý về điều kiện tiên quyết, thời lượng, thời điểm thực hiện. CTĐT được định kỳ rà soát và sửa đổi, có đối sánh với CTĐT của các trường đại học trên thế giới, và điều chỉnh, đổi mới theo góp ý của các bên liên quan nhằm tăng cường kiến thức thực hành và gắn kết thực tiễn trong nội dung giảng dạy.

Tuy nhiên, việc lấy ý kiến các chuyên gia và nhà tuyển dụng về nội dung ĐCHP chưa được tiến hành thường xuyên, định kỳ. Các học phần tự chọn trong các khối kiến thức Cơ sở ngành và kiến thức ngành còn chưa phong phú, số lượng học phần tự chọn còn hạn chế.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 3: 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Triết lý giáo dục của Trường ĐH GTVT là giá trị nền tảng để cơ sở đào tạo xây dựng mục tiêu, chiến lược và các kế hoạch hành động. Triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường và mục tiêu của CTĐT ngành CNTT đã được tuyên bố rõ ràng và phổ biến tới các bên liên quan như GV, SV, cựu SV, đối tác, nhà tuyển dụng và các đối tượng tham gia trực tiếp và gián tiếp vào quá trình đào tạo. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp với CĐR trong CTĐT và từng học phần. Các hoạt động dạy và học đã thúc đẩy quá trình rèn luyện các kỹ năng, tạo lập thói quen, từ đó nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV.

Khoa CNTT và các bộ môn trong Khoa luôn luôn coi trọng đổi mới phương pháp dạy học, áp dụng nhiều phương pháp khác nhau từ thuyết trình kinh điển đến các phương pháp hiện đại như làm việc nhóm, lớp học đảo ngược, đôi bạn cùng tiến, dạy học dựa vào dự án. Các giảng viên trong Khoa không những quan tâm tới các học phần lý thuyết mà còn quan tâm giảng dạy các học phần bài tập và đặc biệt là học phần thực hành không chỉ đem lại kiến thức mà còn đem lại rất nhiều các kỹ năng về lập trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết vấn đề ...

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Đối với mỗi trường đại học, triết lý giáo dục là nền tảng để xây dựng mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, từ đó phát triển các nội dung đào tạo và các phương pháp dạy và học nhằm đạt được các mục tiêu giáo dục và chuẩn đầu ra. Qua một quá trình xây dựng triết lý giáo dục với sự đóng góp ý kiến của các chuyên gia và các viên chức trong đơn vị, nhận được sự phê duyệt bởi Hội đồng Khoa học và Đào tạo, trường ĐH GTVT đã chọn “hướng tới đào tạo người học trở thành công dân toàn cầu, có tinh thần dân tộc và trách nhiệm quốc tế; xác định giáo dục phải gắn kết chặt chẽ với tiến bộ khoa học và công nghệ của thế giới, nhu cầu nguồn nhân lực, sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc; xác định người học là trung tâm, người thầy truyền cảm hứng” làm triết lý giáo dục của Nhà trường [H4.04.01.01].

Khoa CNTT, các bộ môn sử dụng đa dạng các kênh truyền thông để truyền tải triết lý giáo dục [H02.02.01.02]. Ngoài các kênh truyền thông của Nhà trường như trang thông tin điện tử, các văn bản, triết lý giáo dục còn được công bố rộng rãi trên báo chí thông qua bài phát biểu trong lễ khai giảng, lễ bế giảng của Hiệu trưởng trường ĐH GTVT, được công bố trên website của trường, trong cuốn sổ tay sinh viên. Bên cạnh các ấn phẩm nói trên, triết lý giáo dục còn được phổ biến đến SV Khoa CNTT thông qua các buổi sinh hoạt đầu khoá, tổng kết năm học, các buổi định hướng việc làm cho SV hoặc các buổi tọa đàm, tổng kết các cuộc thi lập trình, tổng kết các lớp học thuật toán với sự tham gia của toàn thể sinh viên, cán bộ, giảng viên và nhà tuyển dụng.[H4.04.01.03]

Triết lý giáo dục của Nhà trường được tất cả cán bộ, GV, NH hiểu rõ và thực hiện, đặc biệt là 2 nhóm đối tượng GV và NH, những người tham gia trực tiếp vào hoạt động dạy và học. Trong ĐCHP và trong hoạt động giảng dạy thực tế, GV cũng được yêu cầu sử dụng các phương pháp giảng dạy tăng tính chủ động của người học, khuyến khích hoạt động tự học có hướng dẫn, tăng sự sáng tạo và tư duy phản biện trong các hoạt động học tập (thuyết trình, thảo luận nhóm, hỏi – đáp, tranh luận, học thông qua dự án).

Mục tiêu giáo dục của CTĐT đã được triển khai cụ thể trong các hoạt động dạy và hoạt động học trong tất cả các học phần của CTĐT [H3.03.03.03]. Trong giai đoạn vừa qua, để đáp ứng ngày càng cao về mục tiêu giáo dục của CTĐT theo hướng cập nhật "ứng dụng mới của nền CN 4.0" và đáp ứng môi trường làm việc "đa ngành, đa quốc gia", Nhà trường và Khoa CNTT đã liên tục rà soát, điều chỉnh CTĐT, đổi mới phương pháp giảng dạy, tổ chức nhiều hoạt động học tích cực trong tất cả các học phần của CTĐT theo hướng CDIO, đảm bảo toàn thể GV của CTĐT đều được tập huấn về phương pháp tổ chức các hoạt động dạy-học tích cực [H03.03.02.04,H3.03.03.07].

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường ĐH GTVT được Nhà trường và Khoa CNTT truyền tải rõ ràng, công khai và thông qua rất đa dạng hình thức tới các BLQ. Việc truyền thông đặc biệt nhấn mạnh vào nhóm đối tượng SV và GV – hai nhóm đối tượng mà việc nắm vững triết lý giáo dục của Nhà trường có tác động trực tiếp.

3. Điểm tồn tại

Hiệu quả của việc truyền thông triết lý giáo dục đến SV là chưa thực sự ấn tượng dù các kênh truyền thông được sử dụng rất đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa cần phối hợp với các CVHT tìm ra biện	Khoa CNTT, CVHT	Hàng năm	

		pháp phổ biến triết lý giáo dục đến SV (tổ chức các buổi tọa đàm, đối thoại,...)			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến qua các kênh truyền thông về triết lý giáo dục của Nhà trường	Trường ĐH GTVT, Khoa CNTT	Hàng năm	

5. *Tự đánh giá:* Đạt (Mức 5/7).

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt CĐR

1. *Mô tả*

Các hoạt động dạy và học trong từng học phần thuộc về chương trình đào tạo cử nhân ngành CNTT được thiết kế nhằm đảm bảo đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng chuyên môn, sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm, kỹ năng Tin học và Ngoại ngữ. Hệ thống các học phần trong CTĐT được xây dựng dựa trên chương trình khung của Bộ GD&ĐT, tương thích với CĐR của CTĐT. Cụ thể, từng học phần đều được xây dựng với CĐR môn học rõ ràng hướng đến việc đạt CĐR của CTĐT. Trong mỗi học phần, CĐR môn học được xác định rõ ràng, trên cơ sở đó, các thành tố như giáo trình, tài liệu bổ trợ, phương pháp dạy và học, nội dung, tiến độ học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá,... được thiết kế nhằm đảm bảo CĐR. Điều này cũng thể hiện rõ ràng trong ma trận tích hợp từng học phần với CĐR CTĐT, phương pháp giảng dạy, phương pháp KTĐG [H4.04.02.01].

Thông tin về CTĐT được công bố trên website fitutc.edu.vn [H4.04.02.10], trên cổng thông tin học tập trực tuyến, được cố vấn học tập công bố đến SV thông qua họp lớp. ĐCHP được công bố bởi các GV đến SV và các buổi đầu tiên cùng mỗi khóa học kèm theo giải đáp rõ ràng đối với mọi thắc mắc của SV liên quan đến các thông tin trong ĐCHP. Việc này giúp sinh viên nắm vững mục tiêu, các CĐR môn học, tầm quan trọng của môn học đối với việc đạt CĐR của CTĐT, nội dung môn học, các nội dung học tập từng buổi, các hoạt động học tập trên lớp, các hoạt động tự học ở nhà và chuẩn bị cho nội dung thảo luận trên lớp,...

Khoa CNTT hàng năm tổ chức các cuộc thi lập trình với sự tài trợ của nhiều công

ty lớn [H4.04.01.03], cùng với đó là các học phần thực tập tại các tập đoàn, doanh nghiệp cũng được lồng ghép trong chương trình đào tạo để đảm bảo SV làm quen với môi trường làm việc thực tế, biết ứng dụng các kiến thức, kỹ năng và công việc thực tế hướng tới CDR.

Ngoài ra, để đảm bảo việc sinh viên đạt CDR, đội ngũ giảng viên các Bộ môn luôn được khuyến khích đổi mới phương pháp, nâng cao hiệu quả dạy học thông qua áp dụng công nghệ trong giảng dạy, trao đổi, chia sẻ phương pháp và kinh nghiệm giảng dạy thông qua các buổi tập huấn, các buổi tọa đàm và các hội thảo nghiên cứu khoa học [Biên bản họp các bộ môn]

2. Điểm mạnh

CTDH được xây dựng khoa học, thống nhất, chặt chẽ, hướng đến mục tiêu đạt CDR. Các GV luôn ý thức tự học, tự bồi dưỡng và trao đổi kinh nghiệm để nâng cao hiệu quả bài giảng tăng động cơ học tập ở người học, khuyến khích tính chủ động, sáng tạo của họ trong lĩnh vực kiến thức và phát triển kỹ năng đảm bảo CDR.

3. Điểm tồn tại

Để đạt được CDR, các hoạt động dạy-học khuyến khích sự chủ động của người học, tăng tính thực tiễn và tăng tương tác với người dạy và người học được thiết kế. Tuy nhiên, việc triển khai các hoạt động dạy học tích cực trong thực tế còn chưa đạt hiệu quả, đặc biệt là đối với sinh viên năm thứ nhất.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các buổi thảo luận về phương pháp dạy và học mới cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên năm nhất	Khoa CNTT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Cán bộ giảng viên tiếp tục trau dồi kỹ năng, nâng cao hiệu quả bài	GV Khoa CNTT	Hàng năm	

		giảng			
--	--	-------	--	--	--

5. *Tự đánh giá:* Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. *Mô tả*

Học tập suốt đời từ lâu đã được thế giới đặc biệt quan tâm bởi nhu cầu tất yếu của con người và của xã hội trong thời đại công nghiệp. Học tập suốt đời sẽ tạo cơ hội cho tất cả mọi người để có thể chống chọi được với những thách thức của thời kỳ mới và được khẳng định là một bộ phận quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân của các nước. Theo quan điểm đổi mới trong giáo dục, coi người học là trung tâm của hoạt động đào tạo. Điều đó có nghĩa là quá trình giảng dạy và học tập mang ý nghĩa tích cực. Giảng viên là người hướng dẫn, định hướng, gợi mở tạo vấn đề còn người học sẽ chủ động tìm hiểu và thực hiện, không bị động tiếp thu kiến thức do giảng viên cung cấp. CTĐT CNTT không chỉ tập trung vào các kiến thức chuyên môn mà còn bổ sung những môn học tự chọn giúp khai mở những kiến thức mới, hướng tới việc phát huy tối đa sáng tạo của cá nhân, giải phóng tư duy, năng lực trí tuệ của con người và tạo điều kiện cho họ phát huy hết khả năng cá nhân, tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp theo nhiều hướng chuyên sâu khác nhau trong lĩnh vực CNTT [H02.02.01.02].

Đề cương chi tiết của hầu hết các học phần của CTĐT đều thiết kế và quy định cụ thể nội dung tự học của sinh viên trong từng chương với thời lượng gấp 3 lần thời gian học lý thuyết ở trên lớp [H02.02.02.01]. Thông qua quá trình nghiên cứu tìm hiểu tài liệu, làm bài tập tình huống theo nhóm, người học được rèn luyện những kỹ năng tự học như: kỹ năng phân tích, tổng hợp; kỹ năng phát hiện vấn đề; kỹ năng trình bày và giải quyết vấn đề và đạt được các kỹ năng và kiến thức cụ thể theo yêu cầu của môn học. [H04.04.03.01]

CTĐT CNTT hướng đến khả năng học tập suốt đời và kỹ năng thực hành nghề nghiệp cho người học nhằm đáp ứng mong muốn tự nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp của người học. Do vậy, CTĐT CNTT giúp người học hình thành và phát triển các kỹ năng tương ứng với chuẩn đầu ra, kỹ năng phân tích thiết kế hệ thống, kỹ năng lập trình và kỹ năng triển khai từ lý thuyết đến thực tiễn. Cụ thể là trong

quá trình học tập, Khoa CNTT thường xuyên tổ chức cho sinh viên đi thực tập, thực tế tại các doanh nghiệp phù hợp với chuyên môn, chuyên ngành đào tạo [H04.04.03.01]. Theo xu hướng hiện nay, CTĐT đã được xây dựng ngày càng gần sát với thực tế, yêu cầu của doanh nghiệp. Chính vì thế, nhu cầu được đi thực tế, trực tiếp tiếp cận các hoạt động sản xuất... của doanh nghiệp càng trở nên cấp thiết và đóng vai trò quan trọng trong hoạt động giảng dạy. Trong nhiều học phần thuộc CTĐT nhưng bài giảng tuần SHCD đầu khóa giới thiệu về CTĐT, định hướng nghề nghiệp, thực hành phát triển ứng dụng phần mềm, thực tập giữa khóa, tuần SHCD cuối khóa, học phần tốt nghiệp đều hỗ trợ cho sinh viên khả năng này. [H04.04.03.02].

Về việc triển khai các hoạt động học tập đa dạng: các hoạt động hỗ trợ để SV nâng cao kỹ năng tự nghiên cứu, tìm tòi tài liệu để xây dựng khả năng tự học, tự đọc được triển khai rộng rãi thông qua NCKH SV, các cuộc thi lập trình, các lớp học ứng dụng thuật toán do Samsung tài trợ [H04.04.03.03]

Các hoạt động dạy và học luôn có sự tham gia của nhiều bên như giảng viên, đặc biệt từ các đối tác của Khoa và Trường như các cựu sinh viên, các doanh nghiệp như Các lớp học Ứng dụng thuật toán Samsung, hội thảo Fpt, hội thảo Cardano [H4.04.03.06]. Phương thức triển khai các học phần trong CTĐT CNTT đã rèn luyện năng lực tự nghiên cứu, tự học, khả năng học tập suốt đời cho sinh viên. Các học phần được triển khai tại giảng đường. Trong các giờ giảng viên lên lớp, sinh viên có thể sử dụng đa dạng các tiện ích học tập như hệ thống bảng thông minh, máy chiếu, máy tính cá nhân, kết nối mạng, tài liệu tham khảo. Bên cạnh đó, sinh viên còn tham gia nhiều hoạt động học nhóm, hướng dẫn nhau học, tự nghiên cứu trên thư viện, tự học cá nhân [H4.04.03.07]. Giảng viên của chương trình đã sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy, các công nghệ ứng dụng trong dạy học của CTĐT. Trong đề cương chi tiết các học phần và thực tiễn triển khai các bài giảng, giảng viên luôn kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy tích cực trong buổi học, sử dụng đa dạng các công cụ trong giảng dạy. Trong CTĐT, trong tất cả các học phần, sinh viên cũng được hướng dẫn cụ thể để triển khai các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng học tập suốt đời như đọc tài liệu trước khi đến lớp, triển khai các bài tập nhóm và nghiên cứu cá nhân và đều thể hiện cụ thể trong

phần đánh giá trọng số kết quả học tập [H02.02.02.01].

Sinh viên chủ động áp dụng các phương pháp học tập tích cực, tiên tiến để tích lũy kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, rèn luyện tư duy độc lập, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, và các kỹ năng làm việc như giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, quản lý thời gian. [H4.04.03.08]. Môi trường học tập linh hoạt trên giảng đường như tại phòng học, thư viện đến trải nghiệm thực tế tại cơ sở doanh nghiệp [Hình ảnh sinh viên ở doanh nghiệp]. Quá trình dạy và học được triển khai đồng bộ trong toàn CTĐT, từ các học phần, thực tập giữa khoá, học phần tốt nghiệp.

Như vậy, quá trình tổ chức giảng dạy và học tập của sinh viên trong CTĐT theo như khảo sát thực tiễn đã giúp cho sinh viên rèn luyện kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ; rèn luyện được kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng giải quyết vấn đề; kinh nghiệm nghề nghiệp, từ đó rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của sinh viên. Quá trình này đáp ứng mục tiêu giáo dục, triết lý giáo dục của trường ĐHGTVT và đã được nhấn mạnh trong tiêu chí 4.1, đặc biệt là gắn với thực tiễn, tinh thần trách nhiệm và năng lực sáng tạo của người học.

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học cung cấp cho SV kiến thức nền tảng về CNTT, rèn luyện các kỹ năng phát triển nghề nghiệp, nâng cao ý thức, tạo lập thói quen học tập suốt đời. Hoạt động giảng dạy và học tập trong từng học phần và toàn bộ CTĐT đa dạng và thống nhất trong mục tiêu đạt CDR, trong đó kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy tích cực như thuyết trình, bài tập nhóm, tình huống, đóng vai, lập dự án. CTĐT đã triển khai nhiều hoạt động dạy và học đa dạng và tiên tiến. Giảng viên và sinh viên được tham gia giảng dạy và học tập trong không gian mở thông qua học lý thuyết và triển khai các hoạt động thực hành chuyên môn trong lĩnh vực CNTT nhằm phát triển năng lực tư duy hệ thống, phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn, trên cơ sở đó phát huy tính sáng tạo của người học.

Chương trình có hệ thống hỗ trợ hoạt động dạy và học như hệ thống thư viện, phòng thực hành, phòng thí nghiệm các trang thiết bị phòng học nhằm rèn luyện kỹ năng vận dụng và triển khai các kiến thức từ lý thuyết đến thực tế của sinh viên.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù CTĐT của ngành CNTT đã được thiết kế cập nhật, linh hoạt đáp ứng sát yêu cầu của thực tiễn với nhiều phương pháp giảng dạy hiện đại, tiên tiến. Tuy nhiên quá trình triển khai tổ chức giảng dạy còn một số tồn tại, hạn chế:

- Do sĩ số sinh viên của một số lớp học phần đông dẫn đến việc áp dụng phương pháp thảo luận, làm việc nhóm, lớp học đảo ngược,... gặp khó khăn khi mà giảng viên không thể sát sao đến tất cả nhóm.
- Một số học phần đòi hỏi các thiết bị máy móc thực hành mang tính chuyên biệt (như học máy, trí tuệ nhân tạo, xử lý ngôn ngữ tự nhiên, xử lý dữ liệu lớn, ...) phòng thí nghiệm chưa đáp ứng được yêu cầu thực hành trên các bài toán thực tế.
- Trung tâm thông tin thư viện của Trường thiếu giáo trình, bài giảng của những học phần mới.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	<ul style="list-style-type: none">- Tổ chức các lớp học phần có sĩ số ít hơn- Tăng cường trang thiết bị máy móc cho phòng thí nghiệm hoặc tận dụng trang thiết bị của các đối tác (Samsung, Viettel,...)- Tích cực biên soạn bài giảng, giáo trình, mua bổ sung tài liệu tham khảo.	Phòng ĐTDH	Hàng năm	
2	Phát	Tạo mọi điều kiện cho	Khoa CNTT	Từng học	

	huy điểm mạnh	SV phát huy tính chủ động, sáng tạo, phát triển năng lực tự học		kỳ	
--	---------------------	---	--	----	--

5. *Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)*

Kết luận về tiêu chuẩn 4

Phương pháp tiếp cận trong dạy và học của Khoa CNTT có nền tảng là triết lý giáo dục hướng tới khai phóng. Đây là triết lý giáo dục được xác định rõ ràng và thống nhất trong toàn trường. Triết lý giáo dục này luôn được Khoa và các Bộ môn chú trọng phổ biến tới các BLQ và sử dụng làm nền tảng để xây dựng các mục tiêu đào tạo, CDR của CTĐT, hiện thực hoá CDR này thông qua nội dung đào tạo, phương pháp dạy-học, phương pháp kiểm tra đánh giá. Với triết lý giáo dục đó, các hoạt động dạy và học tại Bộ môn lấy người học làm trung tâm, luôn chú trọng đến việc giúp người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Bên cạnh những ưu điểm trên đây, vẫn còn những tồn tại như hiệu quả của việc truyền thông về triết lý giáo dục của Nhà trường còn chưa cao, các lớp còn đông, CSVC còn hạn chế, chưa có những nghiên cứu chuyên sâu, khảo sát riêng đánh giá hoạt động dạy và học của CTĐT.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 4: 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng trong giáo dục. Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong CTĐT ngành Công nghệ thông tin được thiết kế phù hợp với mức độ đạt CDR của CTĐT. Các quy định cụ thể về đánh giá kết quả học tập của sinh viên đầy đủ, rõ ràng và được thông báo công khai tới sinh viên của chương trình. Phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong ngành đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá trong từng học phần được phản hồi kịp thời để sinh viên cải thiện quá trình học tập. Sinh viên ngành CNTT cũng tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR.

1. *Mô tả*

Căn cứ văn bản của Bộ GD&ĐT việc ban hành "Quy chế quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ" [H5.05.01.01], Trường ĐH GTVT đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện theo quyết định số 300/QĐ-ĐHGTVT ngày 12/02/2014 [H5.05.01.02] và sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế này [H5.05.01.03] cho phù hợp tình hình thực tế.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng xây dựng đề án và triển khai đổi mới phương pháp đánh giá kết quả học tập [H5.05.01.04] nhằm đảm bảo các nguyên tắc khi kiểm tra và đánh giá người học:

- Tính chính xác, công bằng và khách quan: nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung giảng dạy của học phần; đánh giá đúng, công bằng và khách quan dựa trên kết quả đạt được của người học.
- Dựa trên mục tiêu đào tạo: nội dung kiểm tra và tiêu chí đánh giá phải căn cứ vào kết quả học tập mong đợi, cụ thể là CDR với thang đo năng lực tương ứng của mỗi học phần.
- Tính toàn diện: hình thức kiểm tra phải phù hợp với kết cấu của mỗi học phần, không chỉ chú trọng vào đánh giá trình độ kiến thức, năng lực mà còn đánh giá về ý thức, thái độ và kỹ năng có được trong quá trình học tập.

- Thường xuyên và có kế hoạch: kiến thức và kỹ năng đều có quá trình tích lũy và phát triển, nhưng kết quả đánh giá chỉ có giá trị thực tại thời điểm đánh giá. Vì vậy, để đánh giá chính xác quá trình học tập thì công tác kiểm tra và đánh giá phải thực hiện thường xuyên và có kế hoạch trong quá trình đào tạo.

Tính phản hồi: thông qua đánh giá kết quả học tập, cần phân tích các nguyên nhân để phát huy những ưu điểm, khắc phục những nhược điểm trong hoạt động dạy và học. Từ đó cải tiến phương pháp giảng dạy và học tập, đổi mới hình thức kiểm tra và tiêu chí đánh giá cho phù hợp. Tiến tới sửa đổi, bổ sung đề cương chi tiết học phần, chương trình cũng như quy chế đào tạo.

Trong đề cương chi tiết các học phần của CTĐT đều mô tả rõ phương pháp kiểm tra đánh giá, thang điểm để đánh giá học phần của SV. Các nội dung này được thực hiện thông qua các văn bản hướng dẫn của phòng ĐT ĐH trong quá trình xây dựng CTĐT.

Trong thời kỳ dịch bệnh COVID-19, Nhà trường nói chung, Khoa CNTT nói riêng cũng đã nhanh chóng thích ứng chuyển đổi sang hình thức đánh giá trực tuyến [H5.05.01.05]. Nhà trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn và hỗ trợ GV và NH việc ứng dụng CNTT trong quá trình triển khai các hoạt động đào tạo. Để đảm bảo việc triển khai được thống nhất và đảm bảo tính công bằng, Nhà trường ban hành Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến [H5.05.01.06]. Khoa CNTT cũng đã áp dụng các phương pháp đánh giá phù hợp với tình hình thi trực tuyến như Thi vấn đáp trực tuyến, Thi trắc nghiệm trực tuyến, Thi tự luận trực tuyến, Báo cáo/Tiểu luận [H5.05.03.06], thực hiện việc tổ chức thi trên hocstructuyen.utc.edu.vn và nền tảng MS Teams. Ngoài ra, đối với những SV không thể tham dự thi do mắc COVID, Nhà trường và khoa CNTT cũng hỗ trợ tổ chức thi bổ sung [H5.05.01.06] để đảm bảo tính công bằng.

Đánh giá kết quả học tập người học của ngành Công nghệ thông tin được thực hiện theo kế hoạch cụ thể với quy trình chặt chẽ từ khi tuyển sinh đầu vào cho đến khi tốt nghiệp nhằm đạt được CĐR, dựa trên các quy định, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Trường Đại học Giao thông vận tải. Hàng năm theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường Đại học Giao thông vận tải đã Ban hành Đề án tuyển sinh với các thông tin và tiêu chí cụ thể nhằm đảm bảo chất lượng đầu vào của các ngành

[H5.05.01.07, H5.05.01.08].

Quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập cho người học sau khi trúng tuyển và học tập ngành Công nghệ thông tin được thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT và của Trường Đại học Giao thông vận tải **[H5.05.01.09, H5.05.01.10].**

Quá trình tuyển sinh: Điểm tuyển sinh đầu vào đối với sinh viên trong CTĐT ngành Công nghệ thông tin tương đối cao so với các ngành khác tại Trường Đại học giao thông vận tải. Do đó, đây là cơ hội tốt để CTĐT ngành Công nghệ thông tin tuyển chọn sinh viên có chất lượng về năng lực tiếp thu kiến thức, phát triển kỹ năng và rèn luyện ý thức phù hợp với CDR trong CTĐT. Cụ thể như sinh viên có khả năng tiếp thu tốt về kiến thức chuyên môn, tiếng Anh, năng lực tự chủ, thích ứng với lĩnh vực CNTT **[H5.05.01.13].**

Toàn bộ quá trình dạy và học: Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên được thực hiện theo từng hoạt động dạy và học, từng buổi học, từng học phần, từng học kỳ và trong toàn bộ CTĐT, cũng như trong suốt quá trình học tập của sinh viên, từ khi tuyển sinh đến khi tốt nghiệp. Quá trình đánh giá dạy và học thể hiện cụ thể trong Quy định về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học GTVT **[H5.05.01.09, H5.05.01.10].**

Kết thúc CTĐT (Tốt nghiệp): Đối với giai đoạn tốt nghiệp, học phần tốt nghiệp sẽ được triển khai theo các phương thức và tiêu chí thống nhất và được chuẩn hoá như Quy định về điều kiện tốt nghiệp, thực tập và đồ án tốt nghiệp tốt nghiệp đối với hệ đào tạo chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học GTVT, Quy định về thi kết thúc học phần ở Trường Đại học GTVT **[H5.05.01.09, H5.05.01.10, H5.05.01.12].**

Các phương pháp giảng dạy và học tập phản ánh CDR trong chương trình và các phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong CTĐT có khả năng đo lường được mức độ đạt được của CDR, cụ thể bằng nhiều phương pháp đánh giá cuối kỳ như thi viết, thi thực hành, các bài tập lớn. **[H5.05.01.10].**

Đánh giá kết quả học tập của người học ngành Công nghệ thông tin được thiết kế logic, khoa học cho tất cả các học phần dựa trên mục tiêu và CDR CTĐT, trong đó chỉ rõ các yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ **[H5.05.01.11].**

Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế đa dạng, phù hợp, nhằm đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR, bao gồm thảo luận, bài tập, thuyết trình nhóm, trắc nghiệm, vấn đáp, bài tập lớn, tiểu luận, thực hành, đồ án, Tùy theo yêu cầu của từng học phần và CĐR tương ứng [H5.05.01.11].

2. Điểm mạnh

Quy trình và hình thức đánh giá KQHT ngành CNTT được mô tả ở các đề cương chi tiết học phần và diễn ra trong thực tế là phù hợp với mục tiêu đạt CĐR vì quy trình và phương pháp KTĐG vốn được thiết kế theo sát hướng dẫn của Nhà trường để phục vụ mục đích tương thích CĐR cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

Các hình thức đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong chương trình đa dạng, kết hợp phương pháp đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ, được thực hiện dưới nhiều hình thức như thuyết trình, bài tập nhóm, bài thi trắc nghiệm, bài thi tự luận,... Tất cả những phương pháp này đều được sử dụng hướng tới mục đích đo mức đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học đã được mô tả rõ ràng trong đề cương chi tiết các học phần.

3. Điểm tồn tại

Khoa CNTT và các bộ môn đã tiến hành xây dựng ngân hàng đề thi cho các học phần cho ngành CNTT, tuy nhiên số lượng đề thi trong ngân hàng đề thi của các học phần vẫn còn ít, cần bổ sung.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian TH hoặc HT	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung số lượng đề thi, rà soát các câu hỏi trong ngân hàng đề thi.	Các bộ môn, Khoa CNTT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục triển khai nhiều hình thức đánh giá học phần đa dạng như thi trắc nghiệm, thực hành, tự luận	Khoa CNTT, các bộ môn	Định kỳ theo từng năm học.	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. *Mô tả*

Việc đánh giá chất lượng học tập của SV đối với mỗi học phần dựa trên cả quá trình học tập học phần đó của SV và được thể hiện bằng 2 đầu điểm: điểm quá trình (40 – 50%) và điểm thi kết thúc học phần (50 – 60%) [H5.05.02.01]. Việc đánh giá toàn diện chất lượng học tập của SV đối với mỗi học phần không chỉ tập trung vào điểm cuối kỳ mà là thông qua việc đánh giá cả quá trình (điểm bộ phận). Việc đánh giá cả quá trình giúp cho người học cải thiện được thái độ học tập, đi học chăm chỉ hơn, chuẩn bị bài trước ở nhà được chú. Điều này rất quan trọng vì thay đổi thái độ là tiền đề quan trọng để NH quan tâm và tham gia vào nội dung bài giảng thay vì chỉ có kiểm tra cuối kỳ thường khuyến khích cho việc học vẹt, học tủ. Ngoài ra việc kiểm tra đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình học cũng giúp NH hình thành và phát triển các kỹ năng tư duy độc, rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu của SV.

Các phương pháp đánh giá được thiết kế đa dạng, bao gồm: thi viết, thi thực hành, báo bài tập lớn, báo cáo thu hoạch thực tập tốt nghiệp, bảo vệ đồ án tốt nghiệp. Quá trình đánh giá kết quả học tập người học được xây dựng phù hợp với quy định về đào tạo và đánh giá kết thúc học phần đối với đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐH GTVT [H5.05.01.02, H5.05.01.03]. Trong buổi đầu tiên của mỗi học phần, Giảng viên sẽ giới thiệu đề cương CTHP, trong đó có đề cập đến thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số để đánh giá người học, và cơ chế phản hồi đến người học [H5.05.01.11]. Giảng viên thông báo kết quả các điểm đánh giá chuyên cần và giữa kỳ cho SV chậm nhất 7 ngày sau buổi học cuối cùng của học phần thông qua nhiều hình thức trực tiếp, hoặc gửi email cho lớp và đăng tải điểm lên trang tín chỉ để SV nắm bắt thông tin và phản hồi kịp thời. Lịch thi của học phần được Phòng ĐTDH đăng tải công khai, đúng thời hạn trên phần mềm quản lý đào tạo. Hoạt động chấm thi, nhập điểm thi và công bố trên hệ thống tín chỉ, nộp bảng điểm gốc cho Phòng ĐTDH được thực

hiện trong vòng 10 ngày kể từ ngày thi.

Các thông tin về hoạt động kiểm tra và đánh giá sinh viên được thông báo công khai và phổ biến đến với người học qua nhiều hình thức khác nhau, bao gồm cả trực tiếp và gián tiếp. Trong tuần sinh hoạt công dân của sinh viên đầu kỳ, sinh viên được cung cấp các thông tin về các quy chế của Trường, các quy định của Bộ GD&ĐT đối với học sinh, sinh viên. Mỗi sinh viên được nhà trường cung cấp 1 cuốn sổ tay sinh viên trong đó giới thiệu chi tiết về chương trình đào tạo và các quy định trong quá trình học tập tại nhà trường [H5.05.02.06]

Việc đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên được thực hiện trong mỗi học kỳ của năm học được Nhà trường áp dụng theo Quy định đánh giá rèn luyện sinh viên Đại học chính quy [H5.05.02.02, H5.05.02.03]. Kết thúc mỗi học kỳ sinh viên tự đánh giá rèn luyện sinh viên trên hệ thống của nhà trường, cố vấn học tập tiến hành họp lớp để thực hiện việc đánh giá cho tất cả sinh viên trong lớp rồi tổng hợp kết quả theo mẫu của nhà trường ([H5.05.02.04, H5.05.02.05])

Nhà trường áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý điểm thông qua phần mềm quản lý đào tạo đảm bảo tính chặt chẽ, bảo mật, công bằng, minh bạch trong quản lý điểm.

Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm quá trình được thực hiện như sau: Điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần được Giảng viên chấm trên thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số phân thập phân. Điểm tổng hợp học phần (điểm học phần) được tính theo trọng số của học phần, làm tròn đến một chữ số phân thập phân. Bảng quy đổi giữa thang điểm 10 và điểm 4 được thực hiện như bảng dưới đây:

Thang điểm 10	0,0-1,9	2,0-3,9	4,0-4,4	4,5-5,4	5,5-5,9	6,0-6,9	7,0-7,9	8,0-8,4	8,5-9,4	9,5-10
Thang điểm chữ	F	F+	D	D+	C	C+	B	B+	A	A+
Thang điểm 4	0	0,5	1	1,5	2,0	2,5	3,0	3,5	3,8	4
Xếp hạng	Kém		Trung bình yếu		Trung bình		Khá		Giỏi	

Một học phần được công nhận đạt (được tích lũy) nếu điểm học phần đạt từ 4.0 thang điểm 10 trở lên hoặc điểm D thang điểm chữ trở lên hoặc điểm 1 thang điểm 4 trở lên. Học phần đồ án tốt nghiệp được công nhận đạt nếu điểm học phần đạt từ 5.5 trên thang điểm 10 trở lên. [H5.05.01.03]

Quy trình tổ chức thi được nhà trường thực hiện như sau: Kết thúc mỗi học kỳ phòng Đào tạo đại học lên lịch thi, đối với học phần có số lượng sinh viên lớn (từ 200 sinh viên trở lên) sẽ tổ chức thi chung do phòng Khảo thí và ĐBCLĐT phụ trách, các học phần còn lại sẽ do Khoa và bộ môn phụ trách.

Sinh viên được cấp quyền truy cập tài khoản trên hệ thống quản lý đào tạo để biết điểm học phần cũng như điểm trung bình chung học tập và kết quả đánh giá rèn luyện sinh viên của mình. Từ đó sinh viên có thể phản ánh tới bộ môn, khoa CNTT và các đơn vị chức năng có liên quan về kết quả học tập cũng như rèn luyện của mình.

2. Điểm mạnh

Người học được thông tin đầy đủ và có thể dễ dàng tiếp cận về phương pháp, quy trình, hình thức kiểm tra đánh giá. Thông tin được truyền đạt trước, trong và sau khi sinh viên tham gia các học phần, cũng như CTĐT giúp người học tiếp nhận đầy đủ, kịp thời để chủ động có kế hoạch chuẩn bị tốt nhất cho các hoạt động học tập trong từng học phần và toàn bộ CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc phản hồi về đánh giá kết quả học tập của sinh viên vẫn thực hiện theo phương thức truyền thống, chưa đa dạng và dễ tiếp cận đối với sinh viên và bộ phận chức năng. Phần mềm hiển thị điểm đối với sinh viên đôi khi còn bị chậm.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thông báo kết quả học tập của sinh viên kịp thời thông qua phần mềm quản lý đào tạo. Nghiên cứu xây dựng phần	Phòng Đào tạo đại học, Khoa	Hàng năm	

		mềm trên smartphone để thu thập ý kiến phản hồi, hỏi đáp của sinh viên về kết quả đánh giá học tập.	CNTT, Các bộ môn.		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cao hiệu quả trong công tác đánh giá kết quả học tập với những hình thức đánh giá phù hợp.	Khoa CNTT, Các bộ môn	Định kỳ theo năm học.	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả

Các phương pháp đánh giá kết quả học tập từng học phần của SV trong CTĐT bao gồm đánh giá theo quá trình và đánh giá tổng kết và được quy định rõ trong ĐCCT của từng học phần [H5.05.01.11]. Các phương pháp đánh giá được thiết kế đa dạng, bao gồm: làm bài tập trên lớp, thuyết trình nhóm và kiểm tra cuối kì dưới hình thức câu hỏi lựa chọn, câu hỏi mở, câu hỏi giải quyết vấn đề. Phương pháp đánh giá được xây dựng để kiểm tra khả năng phân tích vấn đề của NH theo thang nhận thức của Bloom (nhớ - hiểu – áp dụng - phân tích - sáng tạo) trong mỗi học phần. Các phương pháp đánh giá này đều đảm bảo đo lường được mức độ thực hiện các CDR của học phần. Trong đó, đối với CTĐT ngành CNTT, phương pháp được sử dụng nhiều nhất đối với đánh giá điểm quá trình là điểm danh, tham gia trả lời các câu hỏi của Giảng viên; các bài kiểm tra, bài tập nhóm; đối với đánh giá cuối kỳ là kiểm tra viết, trắc nghiệm và thực hành. [H5.05.03.01, H5.05.03.02]

Việc đánh giá kết quả người học cũng được xây dựng đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và tính công bằng. Độ giá trị của việc đánh giá được thể hiện ở: Nội dung kiểm tra đánh giá NH được thực hiện theo đề cương CTHP của từng CTĐT bao gồm các nội dung về điều kiện dự thi, điểm đánh giá NH, các nội dung đánh giá, phương pháp đánh giá, các yếu tố/tiêu chí đánh giá tương thích với các kiến thức, kỹ năng được phản ánh trong CDR của từng học phần và mức độ đóng góp của HP tới CDR của CTĐT [H5.05.01.09, H5.05.01.11].

Độ tin cậy của việc đánh giá kết quả NH được thể hiện ở: Kết quả đánh giá nhất

quán từ hai Giảng viên cùng đánh giá một bài làm của người học, căn cứ theo Quy định thi kết thúc học phần tại trường Đại học GTVT [H5.05.01.10]. Trên thực tế, bài thi cuối kỳ của NH tại CTĐT ngành CNTT cũng được đánh giá bởi hai Giảng viên độc lập [H5.05.01.14]. Bên cạnh đó, Trường có quy định về quy trình rà soát, xây dựng và cập nhật ngân hàng đề thi theo Quy chế về xây dựng ngân hàng đề thi, ra đề thi, tổ chức thi trắc nghiệm trên máy vi tính [H5.05.01.09]. Cụ thể, các bộ môn thực hiện biên soạn đề thi cho các môn học dưới sự giám sát về mặt chuyên môn của Trưởng Bộ môn. Ngân hàng đề thi được biên soạn theo hướng “phủ kín” chương trình môn học.

Tính công bằng của việc đánh giá kết quả NH được thể hiện ở: Thứ nhất, nhà trường đã xây dựng các quy trình đánh giá kết quả NH nhằm đảm bảo sự công bằng, khách quan và phù hợp với mục tiêu môn học, hình thức đào tạo và học tập. Các quy trình được chia theo hình thức thi: tự luận, trắc nghiệm và vấn đáp, thể hiện rõ ràng trách nhiệm của từng Phòng/Ban, Bộ phận. Trong quá trình đánh giá NH có sự tham gia của các bên liên quan như TTKT&ĐBCL, Phòng thanh tra pháp chế, Khoa/bộ môn đảm bảo tính nghiêm túc, minh bạch và đánh giá đúng năng lực của NH. Trong đó, Bộ môn có nhiệm vụ đề xuất nội dung và hình thức đánh giá học phần do mình phụ trách. Bảng điểm đánh giá học phần (Điểm đánh giá quá trình và điểm thi) được photo thành 2 bản nộp cho phòng ĐT ĐH và văn phòng khoa, bảng điểm gốc được lưu giữ tại bộ môn. Bộ môn nhập kết quả đánh giá học phần lên phần mềm quản lý đào tạo. SV, Văn phòng khoa và chuyên viên phòng ĐT ĐH có thể kiểm tra chéo kết quả này.

Quy trình thi tự luận, trắc nghiệm

Bước	Nội dung	Trách nhiệm
1	Lập và thông báo Lịch thi kết thúc học phần	Đơn vị quản lý đào tạo
2	Ra đề thi, đáp án và thang điểm	Bộ môn
3	Tổ chức coi thi	Khoa/Bộ môn
4	Chấm thi và nộp bảng điểm	Bộ môn

5	Công bố điểm và phúc khảo (nếu có)	Đơn vị quản lý đào tạo; Khoa/Bộ môn
6	Lưu trữ bài thi	Khoa/Bộ môn

Thứ hai, NH được cung cấp các thông tin về tiêu chí chấm điểm và được hướng dẫn đầy đủ về các kiến thức, kỹ năng cần có để đáp ứng các tiêu chí đánh giá. Những thông tin này NH có thể tiếp cận qua nhiều kênh: ĐCCT được công bố công khai trên website của Khoa; GV giảng dạy công bố trước lớp trong buổi học đầu tiên của mỗi học phần và các kênh liên lạc giữa GV giảng dạy và NH bao gồm gặp trực tiếp và các kênh trực tuyến (Facebook, Zalo, v.v). Về phía Giảng viên, Giảng viên đánh giá kết quả học tập của NH dựa trên các tiêu chí cụ thể đã được quy định trong đề thi, đáp án được Trường Bộ môn phê duyệt [**H5.05.03.03**]. Ngoài ra, trong thời kỳ dịch bệnh COVID-19, Nhà trường nói chung, khoa CNTT cũng đã nhanh chóng thích ứng chuyển đổi sang hình thức đánh giá trực tuyến. Nhà trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn và hỗ trợ giảng viên và NH việc ứng dụng CNTT trong quá trình triển khai các hoạt động đào tạo. Để đảm bảo việc triển khai được thống nhất và đảm bảo tính công bằng, Nhà trường ban hành Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc học phần trực tuyến [**H5.05.01.06**]. Khoa CNTT cũng đã áp dụng các phương pháp đánh giá phù hợp với tình hình thi trực tuyến như thi tự luận trực tuyến, thi vấn đáp trực tuyến, thi trắc nghiệm trực tuyến, thực hiện việc tổ chức thi trên hoctructuyen.utc.edu.vn và nền tảng MS Teams.

2. Điểm mạnh

Phương pháp kiểm tra đánh giá của các học phần được xây dựng phù hợp với phương pháp giảng dạy và hướng đến CDR môn học và được công bố công khai đến người học. Việc ra đề thi, kiểm soát chất lượng đề thi, thực hiện quy trình thi và rà soát sau đó đề thực hiện nghiêm túc theo quy định của Nhà trường, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy cũng như tính khách quan, công bằng với mọi sinh viên.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ Giảng viên được đào tạo bài bản về kiểm tra đánh giá còn mỏng, do đó việc xây dựng và rà soát ngân hàng đề thi còn chưa thực sự hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát, bổ sung câu hỏi cho ngân hàng đề thi của từng học phần.	Khoa CNTT, Các Bộ môn	Định kỳ theo từng học kỳ.	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện nghiêm túc KTĐG theo quy định của Nhà trường	Khoa CNTT, các Bộ môn	Định kỳ theo từng học kỳ.	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả

Hoạt động đánh giá học tập của sinh viên trong CTĐT này được thực hiện trước hết bằng phổ biến cho sinh viên đầy đủ các quy chế, quy định của Bộ GD&ĐT, cũng như của Trường ĐH GTVT thông qua Tuần sinh hoạt công dân, Sổ tay sinh viên, các buổi đối thoại giữa Trường và sinh viên, bằng các kênh truyền thông như website và fanpage của Trường, Khoa CNTT và thông qua tài khoản điện tử của sinh viên [H5.05.01.02, H5.05.01.03,].

Kết quả đánh giá được thông báo kịp thời cho sinh viên và trở thành một trong những cách thức hiệu quả để sinh viên cải thiện việc học tập, cụ thể như cách thức công bố kết quả của điểm thành phần, cũng như học phần. Theo Quy trình tổ chức thi kết thúc học phần trình độ đại học chính quy [H5.05.01.10], với hình thức thi hết học phần là trắc nghiệm, thực hành hoặc thi viết, sinh viên sẽ được thông báo về kết quả thi trong vòng 10 ngày kể từ ngày thi. Đối với hình thức thi trắc nghiệm và thi thực hành, điểm thi sẽ được công bố ngay sau khi sinh viên hoàn thành bài thi. Nếu có bất kỳ khiếu nại nào về kết quả, bộ môn phụ trách chuyên môn và GV phụ trách việc giảng dạy học phần sẽ giải quyết các khiếu nại này.

Trong quá trình giảng dạy, GV phụ trách học phần sẽ công khai thông báo điểm đánh giá quá trình cho người học trước khi kết thúc thời gian học. Từ kết quả đánh giá quá trình, cá nhân người học cũng tự đánh giá được phần nào ý thức và thái độ,

mức độ tích lũy kiến thức trong quá trình học. Đồng thời, trên cơ sở kết cấu điểm học phần (tỷ trọng điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần), người học sẽ có ý thức học tập tốt hơn để nâng cao kết quả thi kết thúc học phần. Khi có được kết quả học tập và kết quả đánh giá RLSV, người học cũng nắm được: thực trạng chất lượng học tập; ý thức và thái độ theo 5 chỉ tiêu đánh giá RLSV [H5.05.02.02, H5.05.02.03]. Từ đó nâng cao ý thức của bản thân trên mọi mặt, điều chỉnh hoặc tìm phương pháp học tập phù hợp để phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu trong học tập. Đồng thời người học cũng chủ động để điều chỉnh kế hoạch trong việc đăng ký khối lượng học tập hoặc rút bớt học phần đã đăng ký, cũng như đăng ký học lại các học phần có kết quả học tập không được như mong đợi theo Điều 10, Điều 11 và Điều 12 của quy chế đào tạo đại học [H5.05.01.01, H5.05.01.02, H5.05.01.03].

Kết quả học tập và kết quả đánh giá RLSV được lưu trong hồ sơ quản lý SV của Trường và hồ sơ của người học khi tốt nghiệp, được sử dụng trong việc xét duyệt học bổng, khen thưởng - kỷ luật, xét tốt nghiệp và công nhân tốt nghiệp theo Điều 16 và Điều 27 của quy chế đào tạo đại học [H5.05.01.01, H5.05.01.02, H5.05.01.03] và Điều 14 trong hướng dẫn thực hiện quy chế đánh giá RLSV [H5.05.02.03]. Trong trường hợp người học bị cảnh báo kết quả học tập hoặc bị tạm ngừng học một học kỳ do có kết quả học tập và kết quả đánh giá RLSV không tốt [H5.05.04.01], CVHT sẽ cùng với người học tìm hiểu nguyên nhân, tìm ra giải pháp thích hợp và phối hợp cùng với tập thể lớp, cũng như đề xuất với Khoa để hỗ trợ người học trong học tập và các mặt đời sống.

Thông qua kết quả đánh giá quá trình và thi kết thúc học phần của người học, GV phụ trách học phần đánh giá được ý thức và thái độ học tập, mức độ tích lũy kiến thức, năng lực nhận thức, và một số kỹ năng liên quan của từng người học, cũng như phổ điểm của lớp học phần. Từ đó đánh giá mức độ đạt được theo mục tiêu đào tạo của học phần theo đề cương chi tiết [H5.05.01.11] và mức độ đáp ứng CDR theo ma trận CDR-HP. Trên cơ sở đó, GV phụ trách học phần có phương án điều chỉnh nội dung và kết cấu học phần, hình thức kiểm tra và tiêu chí đánh giá, cải tiến phương pháp giảng dạy để nâng cao chất lượng dạy học.

2. Điểm mạnh

Quy định về thời hạn công bố kết quả đánh giá đầy đủ, rõ ràng và cụ thể và việc

phổ biến quy định này được thực hiện trên cả 2 nhóm đối tượng Giảng viên và sinh viên, giúp người học hiểu rõ quyền lợi của mình và người dạy nắm vững quy định để hoàn thành việc đánh giá và trả kết quả đúng thời gian quy định.

3. Điểm tồn tại

Đôi khi Giảng viên gửi phản hồi kết quả điểm thi kết thúc học phần còn chậm so với thời hạn quy định vì lý do chủ quan lẫn khách quan như khối lượng giảng dạy đối với Giảng viên khoa CNTT hiện nay rất lớn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tuyển bổ sung Giảng viên cho các bộ môn trong Khoa CNTT. Tổ chức thi trắc nghiệm một số học phần.	Khoa CNTT, Các Bộ môn	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến về quy trình và thời hạn công bố KQHT đến giảng viên, SV	Khoa CNTT, các Bộ môn	Định kỳ hàng kỳ học	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

Quy trình khiếu nại về KQHT được Trường ĐH GTVT quy định cụ thể trong quy trình giải quyết công việc của Nhà trường [H5.05.05.01]. Phòng Thanh tra - Pháp chế có nhiệm vụ giải quyết khiếu nại theo quy định [H5.05.05.02]. Ngoài ra, Nhà trường cũng cung cấp đầy đủ thông tin về quy định về thang điểm đánh giá, quy định về đánh giá kết quả rèn luyện để NH có thể hiểu rõ hơn về quy trình đánh giá trước khi có khiếu nại về KQHT [H5.05.02.03].

Quy trình khiếu nại về KQHT được phổ biến thông qua Tuần sinh hoạt công dân, Sổ tay SV, các buổi sinh hoạt lớp và trang web của các đơn vị có liên quan tại Trường ĐH GTVT [H5.05.02.06, H5.05.05.03].

Theo quy trình khảo thí, các Bộ môn phải hoàn thành công tác chấm thi và chuyển

điểm về cho Phòng ĐTĐH, Văn phòng khoa CNTT, Phòng Khảo thí và BĐCLĐT trong vòng 7 ngày kể từ khi nhận túi bài thi về chấm. Sau đó, kết quả học tập của người học được thông báo công khai, rõ ràng đến tài khoản học tập của từng SV, qua đó sinh viên dễ dàng theo dõi kết quả học tập của mình, đồng thời tiến hành khiếu nại kết quả học tập khi cần thiết.

Sau khi nhận được kết quả thi, nếu cảm thấy kết quả chưa phù hợp, người học thực hiện quyền phúc khảo bài thi như sau:

- Người học nộp "Đơn xin phúc khảo điểm bài thi" trực tiếp cho Bộ môn phụ trách học phần [**H5.05.05.04**].
- Đối với các môn thi vấn đáp, thực hành, Trưởng BM quản lý học phần và 2 GV đã chấm thi trước đó tiến hành chấm phúc khảo bài thi.
- Đối với môn thi viết - tự luận, viết - trắc nghiệm. Trưởng BM quản lý học phần bố trí 2 GV chấm phúc khảo, đảm bảo không trùng với các GV đã chấm bài thi trước.

Kết quả chấm phúc tra sẽ được lưu tại bộ môn và thông báo tới sinh viên được biết. Nếu kết quả có thay đổi thì bộ môn làm tờ trình thay đổi điểm để phòng ĐT ĐH cập nhật điểm cho sinh viên trên phần mềm quản lý đào tạo. [**H5.05.05.05, H5.05.05.06**].

Đối với kết quả đánh giá RLSV, trong buổi họp lớp đánh giá RLSV, mọi SV đều có quyền khiếu nại với CHVT và tập thể lớp với bất kỳ kết quả không thỏa đáng. Trong vòng 20 ngày kể từ ngày được nhận được thông báo kết quả đánh giá RLSV, người học nếu có ý kiến phản hồi, khiếu nại sẽ làm đơn khiếu nại gửi đến Hội đồng đánh giá RLSV cấp Khoa và Phòng CTCT&SV. Khi nhận được đơn khiếu nại, Nhà trường có trách nhiệm giải quyết, trả lời theo quy định của pháp luật về khiếu nại [**H5.05.02.03**].

2. Điểm mạnh

Sinh viên ngành CNTT được công bố rõ ràng về quy định, quy trình khiếu nại về kết quả học tập trên các kênh website của khoa, giới thiệu trực tiếp ở kỳ sinh hoạt công dân đầu khóa.

3. Điểm tồn tại

Kết quả thực hiện quy trình khiếu nại kết quả học tập chưa thực sự cao, sinh viên

vẫn có thói quen thắc mắc trực tiếp tới Giảng viên giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Giải thích phổ biến cho sinh viên nắm rõ được quy trình khiếu nại. Đề xuất triển khai công cụ phúc tra trực tuyến.	Phòng CTCT&SV, Phòng TTPC, Khoa CNTT, CVHT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện công bố rõ ràng, kịp thời kết quả khiếu nại của sinh viên.	Khoa CNTT, Các bộ môn	Định kỳ hàng kỳ học	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Trong CTĐT ngành CNTT tại Khoa CNTT, hoạt động đánh giá KQHT của SV được thiết kế phù hợp nhằm đạt CDR của CTĐT. Việc đánh giá KQHT được xây dựng dựa trên nguyên tắc phù hợp với mục tiêu đạt CDR của từng học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT, cũng như tuân thủ chặt chẽ mọi quy định, quy chế thống nhất trong toàn trường. Các quy định cụ thể về đánh giá KQHT của SV là đầy đủ, rõ ràng và được Khoa CNTT và Nhà trường thông báo công khai tới SV của Khoa thông qua nhiều kênh truyền thông. Phương pháp đánh giá KQHT của SV trong chuyên ngành đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá trong từng học phần được phản hồi khá kịp thời để SV có thể chủ động điều chỉnh để cải thiện KQHT. Quy trình khiếu nại KQHT và giải quyết khiếu nại cũng được phổ biến đến SV qua nhiều kênh và cho phép SV dễ dàng tiếp cận.

Bên cạnh những điểm mạnh trên đây, điểm tồn tại trong đánh giá KQHT của người học bao gồm: nhiều học phần chưa hoàn thiện ngân hàng đề thi; việc phản hồi về đánh giá KQHT của SV chủ yếu vẫn thực hiện theo các phương thức truyền thống, chưa đa dạng và dễ tiếp cận với SV và các bộ phận chức năng; quy trình giải quyết khiếu nại vẫn còn nhiều bước và thông qua nhiều bộ phận phụ trách.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 5: 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ giảng viên của chương trình CNTT mà nòng cốt là giảng viên thuộc khoa CNTT, bên cạnh đó là các giảng viên trong nhà trường. Trường ĐHGTVT nói chung và khoa CNTT nói riêng rất chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT ngành CNTT nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng về CNTT và nghiên cứu khoa học cho nước nhà cũng như đáp ứng nhu cầu thị trường lao động CNTT trong khu vực và quốc tế. Việc tuyển dụng, tiếp nhận, bồi dưỡng và đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định, dựa trên yêu cầu công việc, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích nghiên cứu khoa học của các ứng viên. Khoa/Bộ môn phân công nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo và các công việc khác phù hợp với trình độ, kinh nghiệm, năng lực của từng giảng viên. Những thành tích, đóng góp về nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn, các hoạt động đoàn thể luôn được Khoa/Bộ môn quan tâm và đánh giá cao, tạo động lực cho giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tiêu chuẩn 6 được đánh giá thông qua 07 tiêu chí cụ thể sau đây:

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện giúp đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên của Trường ĐHGTVT được thể hiện rõ trong chiến lược phát triển Trường Đại học Giao thông vận tải giai đoạn 2008-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [H06.06.01.01] và chiến lược phát triển Trường ĐHGTVT giai đoạn 2021-2030 [H06.06.01.02]. Quan điểm chung của Nhà trường là phát triển nguồn nhân lực và tổ chức quản lý hiệu quả đóng vai trò quyết định năng lực hoạt động của Nhà trường. Cụ thể, Trường ĐHGTVT chú trọng xây dựng đội ngũ Giảng viên đáp ứng cả yêu cầu về số lượng và chất lượng, xây dựng đội ngũ lãnh đạo, quản lý giỏi, đội ngũ nhà khoa học, công nghệ mạnh, được thể hiện ở công tác rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh quản lý cấp đơn vị thuộc trường [H06.06.01.03, H06.06.01.04]. Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng đào tạo thông

qua việc thu hút cán bộ lãnh đạo, quản lý, nhà giáo, nhà khoa học, chuyên gia thực tế có để điều kiện, tiêu chuẩn tham gia hoạt động thỉnh giảng góp phần hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác, Nhà trường có quy định về chế độ thỉnh giảng đối với các giảng viên thỉnh giảng [**H06.06.01.05, H06.06.01.06**]. Ngoài ra, để phát huy giá trị kinh nghiệm của người cao tuổi, Nhà trường kéo dài thời gian gian công tác đối với giảng viên trình độ cao đến tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật [**H06.06.01.07**] và ký hợp đồng thỉnh với các giảng viên trình độ cao đã nghỉ hưu [**H06.06.01.08**].

Khoa CNTT luôn căn cứ vào chiến lược phát triển nói chung và chiến lược phát triển nhân lực nói riêng của Nhà trường để xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của Khoa, với mục tiêu ưu tiên về chất lượng của đội ngũ giảng viên [**H06.06.01.09, H06.06.01.10**]. Để nâng cao hiệu quả trong công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, Khoa CNTT yêu cầu các bộ môn phải có kế hoạch phát triển chuyên môn theo định hướng chuyên môn mũi nhọn của bộ môn mình, yêu cầu các bộ môn thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề và thảo luận chuyên môn về những vấn đề mới, trao đổi học thuật để nâng cao trình độ chuyên môn của các Giảng viên. Khuyến khích các Giảng viên tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các tiến sĩ mới tốt nghiệp và các Giảng viên trẻ [**H06.06.01.11**].

Tính đến 03/2023, Khoa CNTT và Bộ môn CNTT tại Phân hiệu hiện 36 giảng viên, trợ giảng và chuyên viên có trình độ từ Kỹ sư trở lên, trong đó hai trợ giảng tại Hà Nội là hai Kỹ sư mới được tuyển dụng từ sinh viên mới tốt nghiệp đại học. Số lượng biên chế tại Hà Nội là 30 (27 giảng viên, 02 trợ giảng và 01 chuyên viên), chia thành 03 BM chuyên môn và Văn phòng Khoa; biên chế tại Phân hiệu là 06 giảng viên và 01 BM. Trong các giảng viên tại Hà Nội, số lượng trợ giảng là 02 (đạt tỷ lệ 6,90%), số lượng giảng viên có trình độ thạc sỹ là 11 (đạt tỷ lệ 37,93%); giảng viên có trình độ tiến sĩ là 15 (chiếm 51,72%), trong đó có 01 phó giáo sư (chiếm tỷ lệ 3,45%). Số lượng trợ giảng đang học Cao học là 01, số lượng giảng viên đang làm nghiên cứu sinh (NCS) là 04 (trong đó 03 NCS ở nước ngoài và 01 ở trong nước) [**H06.06.01.12, H06.06.01.13**]. Năm 2020, một Giảng viên có trình độ tiến sĩ (không nằm trong 15 tiến sĩ trên) nghỉ hưu theo chế độ nhưng vẫn cộng

tác giảng dạy với Khoa dưới dạng hợp đồng thỉnh giảng [H06.06.01.08]. Ngoài ra, cũng trong năm này, một giảng viên (không nằm trong số giảng viên trên) xin chuyển công tác [H06.06.01.11].

Trong giai đoạn 2018-2022, để đảm bảo về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên giảng dạy cho chương trình đào tạo, Nhà trường đã có kế hoạch tuyển dụng và tiếp nhận các giảng viên có trình độ về giảng dạy tại Khoa CNTT [H06.06.01.14]. Các giảng viên sau khi được tuyển dụng đều có kế hoạch học tập chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao trình độ, đáp ứng tiêu chuẩn giảng dạy trình độ đại học như tham gia lớp nghiệp vụ sư phạm dành cho Giảng viên đại học, lớp chuẩn chức danh nghề nghiệp Giảng viên. Nhiều giảng viên và trợ giảng đã được cử đi học thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước [H06.06.01.12, H06.06.01.13], một số giảng viên đã hoàn thành chương trình đào tạo và trở lại trường công tác. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu, nhiều giảng viên trong Khoa đã đạt được ngạch giảng viên chính [H06.06.01.15].

Để có tính kế thừa cũng như có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ quản lý, Nhà trường thực hiện công tác quy hoạch cán bộ [H06.06.01.16]. Nhà trường có các quy trình, tiêu chí rõ ràng về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, thôi giữ chức vụ đối với cán bộ quản lý [H06.06.03.12-H06.06.03.14]. Việc bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo Khoa, Bộ môn được thực hiện dựa trên năng lực và thành tích NCKH của cán bộ nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo và nghiên cứu khoa học, góp phần thực hiện chiến lược phát triển của nhà trường. Quy trình bổ nhiệm theo quy hoạch, đúng quy trình và đảm bảo tính dân chủ, khách quan [H06.06.1.17, H06.06.1.18]. Với quá trình phân đấu cả về chuyên môn và nghiệp vụ quản lý, nhiều giảng viên của Khoa được nhà trường giao nhiệm vụ lãnh đạo quản lý cấp BM, Khoa, Trung tâm và Phòng ban trong Trường [H06.06.1.19-H06.06.1.28], đặc biệt có một PGS trong Khoa đang giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng trường.

Đội ngũ giảng viên Khoa CNTT có lòng nhiệt huyết, đam mê với công tác giảng dạy và cống hiến, được các thế hệ sinh viên yêu mến. Môi trường làm việc đoàn kết, thân thiện và hỗ trợ lẫn nhau [H06.06.1.11]. Việc quan tâm bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, nghiệp vụ đối với giảng viên được quan tâm thường xuyên [H06.06.1.29, H06.06.04.02-H06.06.04.05]. Khoa cũng

sự hợp tác với các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp xây dựng các diễn đàn và không gian chia sẻ những sáng kiến và kinh nghiệm thực tế phục vụ mục tiêu nâng cao công tác giảng dạy và NCKH của Khoa và Nhà trường.

Với các đánh giá định kỳ hàng năm, các giảng viên của Khoa luôn đạt viên chức hoàn thành tốt hoặc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; trong giai đoạn 2017-2022 không có viên chức không hoàn thành nhiệm vụ [H06.06.1.30-H06.06.1.34].

2. Điểm mạnh

Khoa CNTT có đội ngũ Giảng viên cơ hữu mạnh về năng lực với tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt trên 50%, sẵn sàng thực hiện các hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Nhà trường và Khoa CNTT có kế hoạch bồi dưỡng, hỗ trợ và tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ, giảng viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ nhằm nâng cao năng lực công tác đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Nhà trường có kế hoạch quy hoạch cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng và nhiệm vụ của Nhà trường. Quy trình giới thiệu và bổ nhiệm theo quy hoạch, đúng quy trình và đảm bảo tính dân chủ, khách quan.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ khá cao, hơn 50% trong tổng số giảng viên, nhưng tỷ lệ giảng viên có học hàm Phó Giáo sư chưa cao, chỉ chiếm 6.25% trong tổng số các giảng viên có trình độ tiến sĩ.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Có cơ chế khuyến khích các giảng viên có học vị tiến sĩ	Trường, Khoa	Từ năm học 2023-2024	

		sĩ phần đầu đạt tiêu chuẩn PGS			
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao năng lực NCKH	Khoa, Bộ môn	Từ năm học 2023-2024	

5. *Tự đánh giá:* Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ Giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. *Mô tả*

Từ năm 2009 đến nay, thực hiện công tác 3 công khai đối với toàn xã hội theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường ĐH GTVT hàng năm công bố tổng số giảng viên cơ hữu và tổng số SV để các đơn vị chức năng và toàn xã hội giám sát. Tính đến hết tháng 02/2023, số lượng Giảng viên và trợ giảng đảm nhận giảng dạy ngành CNTT có 01 PGS, 15 TS, 11 ThS và 02 Kỹ sư [H06.06.02.01]. Ngoài ra, Khoa CNTT có 01 TS (là cựu Trưởng Khoa CNTT) đã nghỉ hưu nhưng vẫn công tác giảng dạy tại Khoa dưới dạng hợp đồng thỉnh giảng [H06.06.01.08].

Hiện nay một số giảng viên Khoa CNTT phải kiêm nhiệm các chức danh quản lý trong Nhà trường như Chủ tịch Hội đồng trường, Trưởng phòng Đào tạo Đại học [H6.06.01.21], Giám đốc Trung tâm thư viện [H06.06.01.27], Phó Trưởng phòng Thanh tra – Pháp chế, Đoàn Thanh niên, ... với công việc bận rộn phần nào gây áp lực cho công việc giảng dạy của các giảng viên khác trong Khoa, gián tiếp ảnh hưởng đến NCKH và phục vụ cộng đồng.

Theo số liệu thống kê từ Khoa CNTT và Khoa ĐTQT thì số lượng người học chính quy toàn Khoa CNTT là 1626 sinh viên và 257 sinh viên theo học chương trình CNTT chất lượng cao tại Khoa Đào tạo Quốc tế. Số giảng viên quy đổi được tính theo thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT [H06.06.02.02] và tính đến thời điểm này, tỷ lệ SV/giảng viên chính quy đổi của ngành CNTT là 43,6/1. Tỷ lệ này đã bao gồm những giảng viên được cử đi học nước ngoài không trực tiếp giảng dạy trong thời gian được cử đi học. Mặc dù đã có một số lượng giảng viên được bổ sung trong những năm gần đây [H06.06.01.14] nhưng tỉ lệ SV/giảng viên của CTĐT

vẫn ở mức cao.

Các định mức đo lường khối lượng công việc, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của giảng viên Trường ĐH GTVT được thực hiện theo thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT và đến năm học 2021-2022 theo thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT về quy định chế độ làm việc của Giảng viên cơ sở giáo dục đại học [H06.06.02.03, H06.06.02.04]. Hiện nay, Nhà trường quy định việc phân bổ thời gian làm việc của các giảng viên theo các nhiệm vụ được giao bao gồm giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và nhiệm vụ chuyên môn khác theo ba nhóm (bao gồm giảng viên chính, giảng viên cao cấp, giảng viên và Trợ giảng) như trong Bảng 6.1 [H06.06.02.05]:

Bảng 6.2.1. Phân bổ thời gian làm việc của giảng viên trong năm học

ST T	Đối tượng áp dụng	Giảng dạy	NCKH	Hoạt động khác
1	Nhóm 1	600	925	225-285
2	Nhóm 2	750	725	225-285
3	Nhóm 3	900	585	225-285

Định kỳ hàng tháng và mỗi năm học việc thực hiện khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn, nhiệm vụ khác được các đơn vị trong trường thực hiện thông qua đánh giá kết quả hoạt động để hưởng thu nhập tăng thêm và xếp loại thi đua [H06.06.02.06]. Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ theo chức danh và nhiệm vụ được giao, các cá nhân tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, Bộ môn và lãnh đạo Khoa đánh giá và cuối cùng Hội đồng thi đua – khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua [H06.06.02.07, H06.06.02.08].

Ngoài việc Khoa CNTT trực tiếp quản lý các giảng viên còn có các đơn vị chức năng như Ban thanh tra, Ban quản lý giảng đường, Phòng KHCN và SV cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của giảng viên từ đó đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH và các mặt hoạt động khác của nhà trường, Khoa, ngành ngày càng được nâng cao hơn.

Bảng 6.2.2. Chỉ số FTE của các giảng viên giảng dạy tại Khoa CNTT

Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số		Tỷ lệ Tiền sĩ
			Số thực tế	FTEs	
2017-2018					
Giáo sư	0	0	0	0	0
Phó Giáo sư	1	0	1	1,5	100%
Giảng viên toàn thời gian	17	6	20	39,5	34,78%
Giảng viên bán thời gian	0	0	0	0	0
Giảng viên thỉnh giảng	0	0	0	0	0
2018-2019					
Giáo sư	0	0	0	0	0
Phó Giáo sư	1	0	1	1,5	100%
Giảng viên toàn thời gian	17	6	21	37,25	39,13%
Giảng viên bán thời gian	0	0	0	0	0
Giảng viên thỉnh giảng	0	0	0	0	0
2019-2020					
Giáo sư	0	0	0	0	0
Phó Giáo sư	1	0	1	1,5	100%
Giảng viên toàn thời gian	18	6	22	41,75	37,5%
Giảng viên bán thời gian	0	0	0	0	0
Giảng viên thỉnh giảng	0	0	0	0	0
2020-2021					
Giáo sư	0	0	0	0	0
Phó Giáo sư	1	0	1	1,13	100%
Giảng viên toàn thời gian	20	6	25	50,38	46,15%
Giảng viên bán thời gian	0	0	0	0	0
Giảng viên thỉnh giảng	0	0	0	0	0
2021-2022					
Giáo sư	0	0	0	0	0
Phó Giáo sư	1	0	1	1,13	100%

Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số		Tỷ lệ Tiền sĩ
			Số thực tế	FTEs	
Giảng viên toàn thời gian	21	7	23	58,0	46,43%
Giảng viên bán thời gian	0	0	0	0	0
Giảng viên thỉnh giảng	0	0	0	0	0

Theo bảng thống kê trên, chỉ số FTE của các giảng viên trong năm gần đây đều tăng cho thấy áp lực công việc giảng dạy của các giảng viên tương đối lớn, phần nào ảnh hưởng đến công tác NCKH và phục vụ cộng đồng của các giảng viên. Thực tế cho thấy, việc phân bổ khối lượng công việc, phân công giảng dạy chưa hợp lý ở một số bộ môn. Chẳng hạn, ở một số bộ môn, khối lượng giảng dạy được phổ biến tập chung vào một số giảng viên, trong khi một số giảng viên khác có khối lượng giảng dạy ít hơn khá nhiều. Ban chủ nhiệm Khoa và Chủ nhiệm các bộ môn cần điều chỉnh phân bổ lại khối lượng công việc, phân công lại hoặc đổi mới phân công đảm bảo công việc được thực hiện hiệu quả hơn nhằm đảm bảo các giảng viên được phân bổ tải trọng công việc hợp lý, dành thời gian cho phát triển năng lực chuyên môn, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Bảng 6.2.3: Tỷ lệ giảng viên trên sinh viên trong 5 năm gần nhất

Năm học	Tổng số FTEs của giảng viên	Tổng số FTEs của sinh viên	Tỷ lệ giảng viên/sinh viên
2017-2018	41,0	671,56	0,0610
2018-2019	38,75	673,75	0,0575
2019-2020	43,25	859,69	0,0503
2020-2021	51,51	1079,17	0,0477
2021-2022	59,13	1300,10	0,0455

Từ số liệu trong Bảng 6.3, tổng số FTE của cả giảng viên và SV đều tăng qua các năm học. Đặc biệt, tỉ lệ giảng viên/SV của CTĐT giảm dần qua các năm mặc dù có những nỗ lực bổ sung một số lượng giảng viên của Khoa và Nhà trường [H06.06.01.14].

2. Điểm mạnh

Nhà trường thường xuyên cải tiến các quy định, chế độ chính sách nhằm khuyến

khích đội ngũ giảng viên nâng cao chất lượng công việc, bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ cho các hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. *Điểm tồn tại*

Tỷ lệ SV/giảng viên cao gây áp lực lên công tác giảng dạy của giảng viên và ảnh hưởng chất lượng học tập của SV.

Việc phân bổ khối lượng công việc còn bất hợp lý, ảnh hưởng đến khả năng phát triển chuyên môn của giảng viên.

4. *Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phân bổ khối lượng giảng dạy hợp lý	Khoa và Bộ môn	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Thúc đẩy công tác NCKH của giảng viên	Nhà trường, Khoa CNTT và các BM	Từ năm học 2023-2024	

5. *Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).*

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn Giảng viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. *Mô tả*

Xây dựng đội ngũ giảng viên có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Dựa trên đề án vị trí việc làm và đề xuất của các bộ môn, Nhà trường và Khoa CNTT có kế hoạch tiếp nhận và tuyển dụng đội ngũ giảng viên với các yêu cầu về tiêu chuẩn để đảm bảo chất lượng được thể hiện rõ trong các thông báo tuyển dụng [**H06.06.03.03**].

Để đảm bảo tuyển được giảng viên có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ, Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển

dụng [**H06.06.03.01**, **H06.06.03.02**]. Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm giảng viên của trường ĐH GTVT phải đảm bảo các quy định chung quy định tại điều 22 của Luật Viên chức năm 2010 và điều 4 của nghị định 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển (quốc tịch, sức khỏe, lý lịch, ...) và các tiêu chuẩn cụ thể khác do nhà trường quy định. Các quy định khác này được xác định dựa trên những đề xuất của các BM có nhu cầu tuyển dụng như sinh viên tốt nghiệp loại giỏi và xuất sắc thuộc lĩnh vực đào tạo liên quan đến ngành CNTT và ưu tiên những trường hợp có trình độ tiến sĩ và thạc sĩ tốt nghiệp các trường đại học có uy tín ở nước ngoài. Các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng; Các quy định pháp luật về viên chức, đạo đức nhà giáo; Lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Trường ĐH GTVT; Quy định quyền và nhiệm vụ của cán bộ, viên chức, cán bộ quản lý Trường đại học GTVT. Với viên chức làm giảng viên thì phải có trình độ ngoại ngữ bậc 2/6 và phải vượt qua sát hạch năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo hình thức giảng và phỏng vấn: mỗi ứng viên soạn giáo án nội dung 05 tiết giảng thuộc học phần của chuyên ngành dự tuyển, phân chia tiết giảng theo quy định, bốc thăm 01 tiết giảng và trả lời các câu hỏi về chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp và kỹ năng sư phạm của Ban chấm thi ở bộ môn và của Hội đồng tuyển dụng [**H06.06.03.03**, **H06.06.03.05**, **H06.06.03.06**]. Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển dụng giảng viên nói trên đều được nhà trường công bố công khai bằng công văn, trên website và các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại phòng tổ chức cán bộ [**H06.06.03.03**]. Cho đến thời điểm hiện nay Nhà trường không nhận được bất cứ ý kiến nào đánh giá về tiêu chí lựa chọn giảng viên của trường ĐH GTVT là không rõ ràng và không công khai.

Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của trường và niêm yết tại Phòng Tổ chức cán bộ. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của

trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch [H06.06.03.04].

Ngoài ra, để bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao, Nhà trường và Khoa CNTT tiến hành tiếp nhận các giảng viên có trình độ tiến sĩ về giảng dạy tại Khoa [H06.06.01.14].

Bảng 6.3.1. Số lượng, chất lượng tuyển dụng giai đoạn 2018-2023

Tính ở thời điểm 28/02/2023

STT	NĂM	TỔNG	TS	ThS	KS	Ghi chú
2	2018	1	0	1	0	
3	2019	0	0	0	0	
4	2020	2	2	0	0	
5	2021	2	1	0	1	1 Kỹ sư trợ giảng
6	2022	3	1	1	1	1 Kỹ sư trợ giảng Tiếp nhận 1 Thạc sĩ từ Phân hiệu
Tổng cộng		8	4	2	2	

Trong quá trình công tác, các giảng viên được học tập nâng cao trình độ, tham gia đánh giá nâng ngạch, bậc [H06.06.03.07-H06.06.03.11] và được bổ nhiệm vào ngạch cao hơn nếu đạt yêu cầu [H06.06.01.12- H06.06.01.14]. Tiêu chuẩn giảng viên chính và giảng viên cao cấp được quy định trong Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT [H06.06.03.17].

Công tác quy hoạch nhằm tạo nguồn đội ngũ cán bộ quản lý được trường thực hiện định kỳ theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả cán bộ viên chức, đảm bảo quy hoạch những người có năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ bổ nhiệm đến năm 2020 [H06.06.01.16], nhiệm kỳ 2020-2025 [H06.06.03.15] và nhiệm kỳ 2025-2030 [H06.06.03.16].

Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của trường được tiến hành đúng theo Quyết

định số 27/2003/QĐ-TTG và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường ĐH GTVT [H06.06.03.12]. Các tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức vụ quản lý đối với các đơn vị thuộc trường, các chức danh quản lý cấp bộ môn được quy định rõ trong Quy chế này. Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, bảo đảm sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Việc sắp xếp, bố trí cán bộ quản lý nhận được phản hồi tích cực từ phía tập thể giảng viên trong nhà trường thông qua hội nghị tổng kết năm học và đối thoại với hiệu trưởng nhà trường; để đáp ứng các yêu cầu mới, quy chế bổ nhiệm cũng được đổi mới, cập nhật [H06.06.03.13, H06.06.03.14].

2. Điểm mạnh

Các chế độ, chính sách, quy trình, quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên và luôn tục được cập nhật, cải tiến.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các thông tin tuyển dụng được công bố công khai và kế hoạch tuyển dụng được thực hiện hàng năm nhưng số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vẫn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường và Khoa cần đưa ra một số giải pháp thu hút nguồn nhân lực trình độ cao cho CTĐT	Nhà trường và Khoa	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Cải tiến các quy chế, quy định cho phù hợp để thu hút	Nhà trường	Từ năm học 2023-2024	

		nhân lực trình độ cao			
--	--	-----------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ Giảng viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng và tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên, TRỢ GIẢNG được quy định rõ ràng trong Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H06.06.03.17]. Năng lực của người giảng viên được tiếp cận theo các khía cạnh là năng lực sư phạm (giảng dạy), năng lực NCKH và phục vụ cộng đồng.

- Về năng lực sư phạm, bao gồm các khía cạnh: Năng lực chuẩn bị; Năng lực sử dụng ngôn ngữ; Năng lực sử dụng các thiết bị và phương tiện dạy học; Năng lực hoạt động xã hội trong và ngoài trường; Năng lực đánh giá; Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục; Năng lực tổ chức.

- Về năng lực NCKH, bao gồm các khía cạnh: Năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề; Năng lực quan sát; Năng lực sáng tạo; Năng lực đọc và tìm kiếm thông tin; Năng lực tư duy; Năng lực thiết kế đề cương nghiên cứu; Năng lực viết báo cáo khoa học; Năng lực bảo vệ đề tài dự án.

- Về năng lực phục vụ cộng đồng: năng lực thực hiện những hoạt động trên nền tảng phi lợi nhuận, được tiến hành bởi các tổ chức nhằm mang lại lợi ích cho xã hội, cho cộng đồng.

Bảng 6.4.1. Số lượng đề tài NCKH và bài báo khoa học giai đoạn 2017-2022

Năm	Đề tài cấp bộ	Đề tài cấp trường trọng điểm	Đề tài cấp trường	Bài báo	Giáo trình
2021-2022		2	6	28	
2020-2021		1	6	18	
2019-2020		1	5	18	

2018-2019			7	30	
2017-2018	1		6	26	1

Đối với trường ĐH GTVT nói chung, Khoa CNTT và các giảng viên giảng dạy của ngành CNTT nói riêng thì năng lực chuẩn bị được thể hiện trong kế hoạch giảng dạy chi tiết, năng lực sử dụng ngôn ngữ, sử dụng thiết bị và phương tiện dạy học, năng lực đánh giá được ưu tiên hơn các năng lực còn lại. Năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục và năng lực tổ chức là hai yếu tố không thể thiếu được đối với giảng viên làm công tác CVHT và tư vấn học tập. Công tác CVHT của giảng viên hằng năm được đánh giá thể hiện sự qua tâm của Khoa, BM đối với công tác SV, đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo SV [**H06.06.04.01**].

Thực hiện quy định của Bộ GD&ĐT về việc chuẩn hóa kỹ năng thực hành sư phạm, trường ĐH GTVT thường xuyên cử cán bộ, giảng viên tham gia các lớp bồi dưỡng NVSP [**H06.06.04.02-H06.06.04.03**]. Thông qua các lớp học này, giảng viên được trang bị kiến thức, kỹ năng để có thể đạt được các năng lực sư phạm, NCKH giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của giảng viên ngày càng có hiệu quả. Ngoài ra, các giảng viên phải nâng cao năng lực tiếng Anh để soạn bài giảng và giảng dạy bằng tiếng Anh các lớp học phần cho lớp CNTT Việt Anh của Khoa Đào tạo Quốc tế. Do đó, nhà trường đã cử các giảng viên tham gia các lớp đào tạo Văn bằng 2 tiếng Anh được tổ chức tại Trường ĐHGTVT và yêu cầu các lãnh đạo Khoa và Bộ môn tạo điều kiện thuận lợi cho các giảng viên tham gia học tập [**H06.06.04.04**].

Đánh giá giảng viên được nhà trường thực hiện hàng năm theo đúng quy định về đánh giá cán bộ, giảng viên của trường ĐH GTVT một cách công bằng và khách quan. Cụ thể, căn cứ vào các nhiệm vụ được giao, mỗi giảng viên viết báo cáo đánh giá kết quả công tác cá nhân về giảng dạy, sáng kiến, bồi dưỡng rèn luyện và tự nhận một trong bốn mức đánh giá: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; hoàn thành tốt nhiệm vụ; hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Tiếp theo, Bộ môn thực hiện đánh giá từng giảng viên theo các mức độ hoàn thành nhiệm vụ trên. Sau đó kết quả đánh giá này được đánh giá tiếp bởi Khoa và nhà trường. Kết

qua đánh giá, phân loại đều được công bố công khai cho các giảng viên. Trong 5 năm gần đây, 100% các giảng viên ngành CNTT được Khoa và nhà trường đánh giá hoàn thành nhiệm vụ [H06.06.01.30-H06.06.01.34].

Bảng 6.4.2. Tỷ lệ các mức hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên giai đoạn 2017-2022

Năm	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không hoàn thành nhiệm vụ	Ghi chú
2021-2022	78.95%	15.79%	5.26%	0%	
2020-2021	60.87%	39.13%	0%	0%	
2019-2020	40.9%	59.1%	0%	0%	
2018-2019	40.9%	54.55%	4.55%	0%	
2017-2018	50%	50%	0%	0%	

Nhà trường cũng có các phòng ban chức năng để quản lý và đánh giá giảng viên qua các tiêu chí trong quá trình làm việc như Phòng thanh tra kiểm tra giờ giấc làm việc, thực hiện nội quy, quy định của giảng viên, ... Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tổ chức cho sinh viên thực hiện đánh giá giảng viên sau khi kết thúc mỗi học kỳ, thu thập và phân tích kết quả đánh giá giảng viên để gửi cho các cấp quản lý có liên quan.

Các hoạt động phục vụ cộng đồng hiện nay chủ yếu được giao cho các đoàn thể như Công đoàn, Đoàn thanh niên tổ chức với các nội dung phổ biến như: đóng góp vào các quỹ tình thương của địa phương, nâng cao dân trí, hiến máu tình nguyện, mùa hè xanh, bảo vệ môi trường, ... Những năm gần đây, Khoa đã có các hoạt động hợp tác, tạo cơ hội để các doanh nghiệp, hội nghề nghiệp tham gia vào các hoạt động đào tạo và khoa học công nghệ của Khoa.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ giảng viên của Khoa CNTT được xác định rõ ràng và được

đánh giá bởi chính các cá nhân giảng viên, bởi BM, Khoa, Nhà trường và sinh viên theo đúng quy định.

3. *Điểm tồn tại*

Chưa có các bộ tiêu chí đo lường và giám sát khía cạnh phục vụ cộng đồng của giảng viên.

4. *Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng	Nhà trường, Khoa	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá và bình xét thi đua cho các giảng viên	Nhà trường, Khoa và Bộ môn	Từ năm học 2022-2023	

5. *Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).*

Tiêu chí 6.5. Tiêu chí 6.5 Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này

1. *Mô tả*

Nhà trường luôn xác định chất lượng đội ngũ viên chức là điều cốt lõi quyết định chất lượng đào tạo và góp phần không nhỏ vào sự phát triển của Nhà trường. Vì vậy, trong thời gian qua Trường luôn chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ Giảng viên của Trường.

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên của Trường được xác định trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2008-2020, 2020 - 2025 và tầm nhìn 2030. Cụ thể, Nhà trường xác định phát triển đội

ngữ có đủ về số lượng cơ hữu, mạnh về trình độ và giỏi về chuyên môn theo tiêu chí: chuẩn hóa, chuyên môn hóa, trẻ hóa, đáp ứng nhu cầu phát triển quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo của trường, Nhà trường đã xác định đến năm 2023 có 15% giảng viên có học hàm GS-PGS, hơn 50% giảng viên có bằng tiến sĩ; trên 90% cán bộ giảng viên, trên 60% cán bộ chuyên viên sử dụng tốt một ngoại ngữ (tối thiểu đạt trình độ B2 chuẩn khung năng lực châu Âu hoặc tương đương) và thành thạo tin học trong công việc [**H6.06.05.01**].

Để khuyến khích giảng viên đào tạo nâng cao trình độ, Nhà trường đã có các quy chế đối với giảng viên trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 50% khối lượng công việc và được hỗ trợ 100% học phí tối đa bằng mức học phí cùng bậc học của trường [**H6.06.05.02**].

Ngoài ra, Khoa CNTT cũng luôn xác định bồi dưỡng, nâng cao trình độ giảng viên là nhiệm vụ hàng đầu đảm bảo sự phát triển bền vững của Khoa và Trường. Căn cứ vào chiến lược phát triển của Trường, lãnh đạo Khoa và các Trưởng BM đã tích cực động viên, tạo điều kiện để các giáo viên có nhu cầu phát triển chuyên môn đi học tập, bồi dưỡng, nâng cao trình độ [**H6.06.05.03, H6.06.05.04**]. Từ năm 2018 - 2022 khoa CNTT đã cử một số giảng viên đi đào tạo trình độ tiến sĩ trong và ngoài nước, tiếp nhận thêm các giảng viên là tiến sĩ về giảng dạy đã góp phần nâng cao trình độ đội ngũ Giảng viên của Khoa [**H6.06.05.05**]. Cụ thể:

- Năm 2018-2019: có 3 giảng viên làm NCS ở nước ngoài, 4 giảng viên làm NCS trong nước, tuyển thêm 01 Thạc sĩ và 01 kỹ sư.
- Năm 2019-2020 tuyển thêm 02 giảng viên là tiến sĩ, 01 tiến sĩ hoàn thành học tập ở nước ngoài và trở về trường công tác.
- Năm 2020-2021 tuyển thêm 01 giảng viên là tiến sĩ [**H6.06.05.06**], 1 kỹ sư trợ giảng, có thêm 02 Giảng viên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ.
- Năm 2021-2022 tuyển thêm 01 tiến sĩ và 01 kỹ sư trợ giảng, có 01 Giảng viên đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, 01 trợ giảng bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ, tiếp nhận 1 tiến sĩ từ phân hiệu [**H6.06.05.07**].

Ngoài được đào tạo về chuyên môn, các giảng viên cũng được học tập nâng cao

trình độ ngoại ngữ [H6.06.05.08].

Bảng 6.5.1. Cơ cấu về trình độ của giảng viên cơ hữu

Năm	Tổng số	GS, PGS	TS	Ths	KS
2021-2022	29	1	15	11	2
2020-2021	27	1	15	9	2
2019-2020	25	1	12	10	1
2018-2019	24	1	11	11	1
2017-2018	24	1	11	11	1

Bảng 6.5.2. Thống kê số lượng GV tham gia các hoạt động đào tạo và phát triển chuyên môn trong giai đoạn 2018 -2022

Năm	Bổ nhiệm		Trình độ đào tạo			
	Giáo sư	Phó GS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Ngoại ngữ	Lý luận chính trị
2021-2022			2	3	4	
2020-2021			2	3	2	
2019-2020			4	2	2	
2018-2019			4	1		
2017-2018			4	1		

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa luôn chú trọng đến đội ngũ cán bộ học thuật và đã có chiến lược để phát triển đội ngũ, triển khai nhiều hoạt động đào tạo bồi dưỡng để nâng cao chất lượng cán bộ học thuật. Số lượng tiến sĩ của Khoa tăng lên từng năm.

3. Điểm tồn tại

giảng viên phải chủ động xin học bổng khi đi đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài vì không được chi trả học phí hay sinh hoạt phí từ nguồn hỗ trợ của Trường. Số lượng GS, PGS không tăng trong 5 năm gần đây.

4. Kế hoạch hành động

Đề xuất từ năm 2023, Nhà trường cân đối ngân sách và hỗ trợ giảng viên đi học và nghiên cứu dài hạn ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí của Nhà trường

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hỗ trợ thêm kinh phí cho giảng viên đi học và nghiên cứu dài hạn ở nước ngoài. Khuyến khích và hỗ trợ để các TS có thể phấn đấu lên PGS.	Trường, Khoa	Từ năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường khuyến khích động viên giảng viên học tập nâng cao trình độ	Trường, Khoa, Bộ môn	Từ năm 2024	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

giảng viên trường ĐH GTVT được giao khối lượng công việc theo năm học (định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viênCC, giảng viênC, giảng viên là 270 tiết/năm và giờ NCKH là 145 tiết/năm), được thể hiện rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ và quy định tính giờ khoa học [H6.06.06.01]. Theo quy định mới về chế độ làm

việc của giảng viên, giờ giảng và giờ nghiên cứu khoa học được chia thành 3 nhóm theo các mức khác nhau **[H6.06.06.02]**. Theo quy chế chi tiêu nội bộ mới, thu nhập tăng thêm của cá nhân cũng được tính theo các hệ số trình độ chuyên môn, vị trí công việc, hệ số kết quả công việc **[H6.06.06.03]**.

Việc quản trị các công việc của giảng viên cũng được triển khai trên hệ thống trang web <https://vanphongdientu.utc.edu.vn/> và trang <https://usmart.utc.edu.vn/> của Trường. Công tác đánh giá và kế hoạch bồi dưỡng cán bộ viên chức được giao cho phòng Tổ chức cán bộ làm đầu mối thực hiện **H6.06.06.04]**.

Để đánh giá và khích lệ tinh thần làm việc của cán bộ và giảng viên, Nhà trường đã ban hành các quy định về công tác thi đua khen thưởng **[H6.06.06.05]**. Trong đó quy định: Tập thể, cá nhân có đăng ký thi đua, đạt thành tích và tiêu chuẩn danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng. Việc bình xét thi đua khen thưởng khi kết thúc năm học được tiến hành theo trình tự: Bình xét thi đua trước, hình thức khen thưởng sau; bình xét cá nhân trước, tập thể sau; bình xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng theo thứ tự từ thấp đến cao. Việc xét thưởng theo các cấp từ Bộ môn đến Khoa và gửi kết quả lên Hội đồng thi đua-khen thưởng Nhà trường, Để xét thi đua-khen thưởng, các cá nhân phải có báo cáo kết quả công tác trong năm học. Do đó, các kết quả thực hiện nhiệm vụ của giảng viên trong năm học được sử dụng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xét hưởng thu nhập tăng thêm, danh hiệu thi đua. Nhiều cá nhân, tập thể trong Khoa được khen thưởng **[H6.06.06.06]**, nâng lương trước thời hạn **[H6.06.06.07]**, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý **[H6.06.06.08]**.

Căn cứ vào khối lượng giảng dạy được Nhà trường giao cho Khoa đầu năm học, trưởng các Bộ môn trong khoa phân công khối lượng giảng dạy theo năng lực chuyên môn cho từng giảng viên. Ngoài khối lượng giảng dạy, giảng viên còn tham gia các công việc khác như soạn bài giảng, hướng dẫn NCKH SV, tham gia hội thảo, seminar, nghiên cứu đề tài khoa học các cấp, tham gia các lớp bồi dưỡng. Hầu hết các giảng viên của Khoa đều hoàn thành khối lượng giảng dạy và NCKH theo quy định, thực hiện tốt các nội quy, quy chế của Nhà trường. Hằng năm, giảng viên của Khoa đều được đánh giá, phân loại và đều hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên **[H6.06.06.09]** Nhiều giảng viên có các sáng kiến được công nhận

[H6.06.06.10].

Việc xét thi đua khen thưởng hàng năm đều được họp xét đề xuất từ cấp Bộ môn Khoa và Trường duyệt. Các giảng viên đều hài lòng với các kết quả đánh giá và không có khiếu nại nào ghi nhận tại Khoa.

Bảng 6.6.1.. Thống kê danh hiệu thi đua của CB giảng viên khoa CNTT

Danh hiệu thi đua khen thưởng	Lao động tiên tiến	Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Bằng khen của Bộ trưởng	Giấy khen của Hiệu trưởng
2017-2018	17	5		6
2018-2019	12	5	03	4
2019-2020	14	5	01	5
2020-2021	18	5	01	14
2021-2022	15	5	02	8

2. Điểm mạnh

Công tác quản trị kết quả công việc giảng dạy và NCKH của Giảng viên được thực hiện thống nhất và toàn diện, với hệ thống các tiêu chí rõ ràng và cơ chế phân loại, đánh giá minh bạch, công bằng góp phần tạo động lực cho Giảng viên.

3. Điểm tồn tại

Không có điểm tồn tại

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	(Không có)		Từ năm học 2023-2024	

2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì các kết quả đã đạt được trong quản lý thực hiện công việc học thuật để khích lệ và trợ giúp cho việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ hiệu quả	Trường, Khoa CNTT	Từ năm học 2023-2024	
---	--------------------	---	-------------------------	-------------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm đạt được sự tiến bộ.

1. *Mô tả*

Các hoạt động NCKH của giảng viên trường ĐH GTVT được thực hiện theo quy định của Nhà nước và theo quyết định số 1942/QĐ-ĐHGTVT-2017 của Nhà trường về ban hành quy chế quản lý KH&CN, lao động sản xuất. Theo đó hoạt động KH&CN của trường bao gồm: **[H06.06.07.01]**

- Xây dựng định hướng phát triển KH&CN cho từng giai đoạn, kế hoạch KH&CN 5 năm, hàng năm.
- Đề xuất, tham gia tuyển chọn, triển khai thực hiện và tổ chức quản lý nhiệm vụ KH&CN các cấp, các lĩnh vực nghiên cứu.
- Hỗ trợ xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thương mại và chuyển giao sở hữu trí tuệ.
- Ứng dụng và chuyển giao kết quả NCKH và phát triển công nghệ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, thực hiện dịch vụ KH&CN.
- Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển, các phòng thí nghiệm trọng điểm, liên ngành và chuyên ngành.
- Tổ chức hoạt động NCKH cho SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.
- Tiến hành các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về KH&CN.
- Xây dựng hệ thống thông tin về hoạt động KH&CN của Nhà trường.
- Xây dựng và triển khai các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, bảo hộ lao động, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm.

- Triển khai các hoạt động KH&CN khác.

Để quản lý và giám sát các hoạt động KHCN, trường đã thành lập phòng KHCN là đầu mối hướng dẫn quản lý và triển khai các hoạt KHCN của các đơn vị [H6.06.07.02]. Ngoài ra, các văn bản thông báo hướng dẫn, đăng ký, kế hoạch NCKH hàng năm đều được quản lý, giám sát và công bố công khai trên Hệ thống website của Trường: usmart.utc.edu.vn.

Trong giai đoạn 2018-2022, với nhận thức sâu sắc về vai trò của KH&CN là một trong hai nhiệm vụ chính của giảng viên trong một trường đại học, triển khai thực hiện kế hoạch KHCN của Nhà trường và của các Bộ GD-ĐT; Bộ GTVT và Bộ KHCN các giảng viên của Khoa CNTT đã hoàn thành một khối lượng NCKH lớn như thực hiện đề tài các cấp [H6.06.07.03], hướng dẫn NCKH sinh viên [H6.06.07.04], tổ chức các hội nghị khoa học thường niên [H6.06.07.05], viết giáo trình và tham gia các hội thảo khoa học góp phần khẳng định uy tín và thương hiệu của Khoa và Nhà trường.

Trong giai đoạn 2018-2022, NCKH của Khoa đạt được kết quả cụ thể như sau:

Bảng 6.7.1. Kết quả hoạt động NCKH của Khoa

Năm	Đề tài cấp bộ	Đề tài cấp trường trọng điểm	Đề tài cấp trường	Bài báo	Đề tài NCKHSV	Giáo trình
2021-2022	1	2	6	28	43	1
2020-2021	2		7	18	36	
2019-2020	1	1	5	19	35	
2018-2019			7	21	32	
2017-2018	1		6	26	30	1

Ngoài ra, một số Giảng viên tham gia các đề tài Nafosted, Nghị định thư Việt - Bỉ. Tổ chức các hội thảo thường niên [H6.06.07.05] như:

- Hội thảo “Blockchain, tiềm năng và ứng dụng trong nền kinh tế số”
- Hội thảo “Ứng dụng lý thuyết Đại số gia tử trong điều khiển các mô hình cơ học”

- Hội thảo “ Chuyển đổi số và các hệ thống thông minh”

Giờ NCKH của các giảng viên Khoa CNTT trong giai đoạn 2018-2022 đều đạt theo quy định [**H6.06.07.06**].

Hội nghị Khoa học công nghệ định kỳ tổ chức hằng năm nhằm tổng kết, đánh giá các hoạt động KHCN của Khoa, thông báo các kết quả nghiên cứu khoa học, triển khai tiến bộ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống, giới thiệu và trao đổi về khả năng hợp tác, liên kết NCKH và lao động sản xuất với các đơn vị nghiên cứu, sản xuất ngoài trường. Cuối năm học Khoa đều có báo cáo tổng kết các hoạt động KHCN đã thực hiện trong năm [**H6.06.07.07**]

Bảng 6.7.2: Thống kê bài báo khoa học trong nước và quốc tế của khoa CNTT
[**H6.06.07.08**]

Năm	Trong nước		Quốc tế			Tổng cộng	Số lượng xuất bản bình quân trên cán bộ học thuật
	Tạp chí	Hội nghị, Hội thảo	Trong danh mục SCI/SCIE	Trong danh mục SCOPUS	Quốc tế khác		
2022	7	0	4	4	13	28	0.97
2021	4	1	3	4	6	18	0.67
2020	5	2	1	5	7	19	0.76
2019	10	4	1	6	6	21	0.88
2018	4	2	1		19	26	1.08

2. Điểm mạnh

giảng viên trong khoa luôn cố gắng nỗ lực để tham gia các hoạt động NCKH và đã đạt được nhiều kết quả tốt. Số lượng và chất lượng NCKH tăng lên theo từng năm.

3. Điểm tồn tại

Việc ứng dụng và chuyển giao kết quả NCKH và phát triển công nghệ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, thực hiện dịch vụ KH&CN chưa triển khai hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực	Thời gian thực hiện hoặc hoàn	Ghi chú
----	----------	----------	--------------------	-------------------------------	---------

			hiện	thành	
1	Khắc phục tồn tại	Nghiên cứu tăng cường hợp tác triển khai các ứng dụng và chuyển giao kết quả NCKH để phục vụ cho các đơn vị dịch vụ phát triển kinh tế xã hội	Trưởng, Khoa CNTT	Từ năm học 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao chất lượng và số lượng NCKH	Trưởng, Khoa CNTT	Từ năm học 2024	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7).

Kết luận Tổng hợp đánh giá tiêu chuẩn 6

Việc quan tâm phát triển đội ngũ giảng viên của nhà trường và khoa trong thời gian qua đã xây dựng được đội ngũ giảng viên chất lượng đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy và NCKH.

Giảng viên được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của nhà trường đã được công bố công khai. Đồng thời, Nhà trường cũng có quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của giảng viên, có chính sách phù hợp để tạo động lực và hỗ trợ cho giảng viên hoàn thành tốt công việc được giao. 100% giảng viên của Khoa CNTT đều vượt chuẩn về giảng dạy và NCKH.

cấp Bộ, xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế, xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo.

Trong thời gian tới Khoa CNTT sẽ tiếp tục thực hiện kế hoạch tuyển dụng để củng cố và bổ sung đội ngũ giảng viên giảng dạy cho CTĐT đáp ứng tốt hơn về tính kế cận; Tham gia đề tài các cấp và tích cực viết giáo trình.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 6: 7/7

Tiêu chuẩn 7. Chất lượng Đội ngũ Cán bộ Phục vụ

Chất lượng đào tạo phần lớn phụ thuộc vào mối quan hệ, tương tác giữa giảng viên và người học. Tuy nhiên, đội ngũ giảng viên không thể thực hiện tốt nhiệm vụ, người học khó có kết quả học tập tốt nếu thiếu chất lượng dịch vụ hỗ trợ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Đội ngũ cán bộ này là những người làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, cán bộ quản lý tại các phòng ban chức năng như phòng ĐTDH, phòng CTCT&SV, phòng KT&ĐB CLĐT... Nhà trường và Khoa CNTT chủ trương đưa ra các chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển hệ thống cán bộ hỗ trợ nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất. Để kiểm soát và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ, Nhà trường và Khoa thường xuyên tiến hành kiểm tra các hệ thống dịch vụ khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên và người học khi sử dụng dịch vụ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ phục vụ (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, bộ phận công nghệ thông tin và dịch vụ trợ giúp người học) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ

1. Mô tả

Trường ĐH GTVT gồm có các phòng ban và trung tâm hành chính giúp Hiệu trưởng quản lý, giám sát hoạt động điều hành và hỗ trợ SV tại trường. Các phòng ban và trung tâm phụ trách gồm có: phòng ĐTDH, phòng CTCT&SV, phòng KT&ĐB CLĐT, Trung tâm thông tin thư viện; Trung tâm ứng dụng CNTT, Trung tâm đào tạo trực tuyến, các văn phòng Khoa, phòng TCKT... [**H7.07.01.01**, **H7.07.01.02**]. Trong đó, phòng CTCT&SV có nhiệm vụ hỗ trợ công tác quản lý sinh viên như: quản lý hồ sơ của sinh viên, thẩm định và xác nhận hồ sơ sinh viên theo quy định; phối hợp với các Khoa, cán bộ lớp để quản lý sinh viên, giải quyết các chế độ chính sách, bảo hiểm thân thể, vay vốn, xét cấp học bổng tài trợ... Ngoài ra, các tổ chức đoàn thể, chính trị, xã hội (ĐTN, HSV) đóng một vai trò trong việc giúp SV cải thiện đời sống tinh thần, tham gia vào các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, phát triển kỹ năng mềm, kỹ năng xã hội.

Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2008-2020, 2020-2025 và tầm nhìn đến 2030 là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ của Trường

[H7.07.01.03], trong đó, viên chức khối hành chính được tuyển chọn, bố trí đúng với yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công việc, được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn để có tính chuyên nghiệp cao trong công việc, biết áp dụng các phương pháp, công cụ làm việc tiên tiến để thực hiện nhiệm vụ. Giữ tỷ lệ viên chức khối hành chính không quá 20÷30% trong tổng số cán bộ, viên chức toàn trường. Căn cứ vào chiến lược và khảo sát nhu cầu các vị trí việc làm tại các đơn vị, phòng Tổ chức cán bộ xây dựng kế hoạch và phối hợp với các đơn vị để thực hiện quy hoạch đội ngũ cán bộ. Các vị trí việc làm và số lượng được thể hiện trong đề án quy hoạch cán bộ của Trường [H7.07.01.04].

Để làm tốt công tác quy hoạch này, hằng năm Nhà trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng [H7.07.01.05] để lựa chọn đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ của Nhà trường.

Cán bộ hỗ trợ cho Khoa CNTT có chức năng nhiệm vụ giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa: quản lý điểm thi; xét học bổng, xét ngừng học, thôi học, cảnh cáo học vụ, xét tốt nghiệp, cấp giấy chứng nhận kết quả học tập; quản lý công tác NCKH SV; xét học bổng, đánh giá điểm rèn luyện SV, giải đáp thắc mắc của SV. Số lượng cán bộ hỗ trợ cho Khoa được tuyển dụng đề án vị trí việc làm của Khoa và Nhà trường [H7.07.01.06]. Hiện nay Khoa CNTT có 01 cán bộ hỗ trợ có bằng Thạc sĩ ngành phù hợp với chức năng nhiệm vụ được phân công, đảm đương được khối lượng công việc và hỗ trợ đắc lực cho Khoa giải quyết các vấn đề cho giảng viên và người học..

Đối với đội ngũ nhân viên làm việc tại Trung tâm thông tin thư viện, phòng Thí nghiệm, Trung tâm ứng dụng CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho giảng viên và người học tuân theo quy hoạch chung của trường [H7.07.01.07], với số lượng và trình độ đào tạo được đề cập trong **Bảng 2.7.1** dưới đây:

Bảng 7.1.1: Số lượng cán bộ phục vụ trong 5 năm gần nhất

Năm	Cán bộ phục vụ	Trình độ văn hóa cao nhất				Tổng số
		Phổ thông	Cử nhân	Thạc sỹ	Tiến sĩ	
2018	Cán bộ thư viện	0	12	6	1	19
	Cán bộ phòng TN	0	3	5	0	8
	Cán bộ CNTT	0	3	7	0	10
	Cán bộ hành chính	38	116	67	2	223
	Cán bộ trợ giúp người học (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)	0	11	8	0	19
2019	Cán bộ thư viện	0	10	6	0	16
	Cán bộ phòng TN	0	2	6	0	8
	Cán bộ CNTT	0	6	3	0	9
	Cán bộ hành chính	37	108	71	2	218
	Cán bộ trợ giúp người học (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)	0	11	9	1	21
2020	Cán bộ thư viện	0	8	6	0	14
	Cán bộ phòng TN	0	2	8	0	10
	Cán bộ CNTT	0	6	4	0	10
	Cán bộ hành chính	35	94	84	2	215
	Cán bộ trợ giúp người học (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)	0	9	11	1	21
2021	Cán bộ thư viện	0	8	6	0	14
	Cán bộ phòng TN	0	2	8	0	10

	Cán bộ CNTT	0	6	4	0	10
	Cán bộ hành chính	33	89	88	2	212
	Cán bộ trợ giúp người học (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)	0	12	8	1	21
2022	Cán bộ thư viện	0	8	6	1	15
	Cán bộ phòng TN	0	2	8	0	10
	Cán bộ CNTT	0	6	4	0	10
	Cán bộ hành chính	33	89	88	2	212
	Cán bộ trợ giúp người học (liệt kê các dịch vụ trợ giúp)	0	12	8	1	21

Ngoài ra đội ngũ CVHT của Khoa phụ trách các lớp chuyên ngành thuộc ngành CNTT phần lớn là các giảng viên với năng lực chuyên môn vững vàng và khả năng tư vấn tốt, hỗ trợ kịp thời cho người học hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập **[H7.07.01.08]**.

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, hằng năm Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ giảng viên và người học **[H7.07.01.09, H7.07.01.10]**. Số liệu thống kê về đội ngũ CB hỗ trợ được cập nhật theo từng giai đoạn đáp ứng phục vụ tốt nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H7.07.01.11]**.

Năm 2020, Nhà trường đã triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm, đặc biệt cho khối hành chính; Ban chỉ đạo đề án làm việc trực tiếp với lãnh đạo các đơn vị, thực hiện việc đánh giá từng vị trí việc làm, xem xét các bản mô tả công việc, thống nhất số lượng vị trí việc làm cần thiết. Nội dung được cập nhật về danh mục vị trí việc làm, số lượng vị trí lãnh đạo quản lý, yêu cầu theo vị trí việc làm **[H7.07.01.12]**.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ phục vụ đáp ứng tốt nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ

3. Điểm tồn tại

Không có điểm tồn tại

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	(Không có)			
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao chất phục vụ nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ	Trường, Khoa CNTT	Từ năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 6/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

6. Mô tả

Chiến lược phát triển Nhà trường ĐHGTVT giai đoạn 2008-2020 tầm nhìn 2030 đã chỉ rõ:

- CB quản lý được lựa chọn, đào tạo và bồi dưỡng, đánh giá theo quy định của Nhà nước và quy chế của Nhà trường

-CB nghiệp vụ được tuyển chọn, bố trí đúng với yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công việc, được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ để có tính chuyên nghiệp cao trong công việc, biết áp dụng các công cụ tiên tiến để thực hiện nhiệm vụ. Trình độ tin học và ngoại ngữ thông thạo là điều kiện tối thiểu và chiếm không quá 20-30% tổng số CV-GV.

-Giải pháp mà Nhà trường thực hiện và từng bước chuyên nghiệp hóa và nâng cao trình độ đội ngũ CBQL hành chính, giảm tỷ lệ kiểm nghiệm cũng như tranh thủ

các nguồn đầu tư đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, phương pháp, ngoại ngữ và khả năng hội nhập quốc tế.

Từ đó, nhà trường đã xây dựng Đề án vị trí việc làm của Trường [H7.07.01.12], để cụ thể hóa và hiện thực hóa các mục tiêu về nhân sự từ CBQL, GV đến cán bộ hỗ trợ. Theo các bước của quy trình thực hiện trong Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án vị trí việc làm của Trường, các tiêu chí về khung năng lực vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp, hạng chức danh nghề nghiệp ứng với vị trí việc làm cũng như bản mô tả công việc và kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi cán bộ đều được xác định và được phổ biến công khai [H7.07.01.12].

Nhà trường thực hiện tuyển dụng công khai trên website và các phương tiện truyền thông đại chúng, từ khâu thông báo tuyển dụng (tiêu chí, mô tả công việc dự tuyển), lịch thi tuyển đến quả tuyển dụng đều được công khai. Nhà trường cũng đã tổ chức 03 lần thi thăng hạng chuyên viên lên chuyên viên chính (có thông báo, tiêu chuẩn cụ thể) từ năm 2018 đến 2022 [H07.07.02.11]. Căn cứ vào công việc và năng lực, trường đã đưa vào danh sách chuyên viên quy hoạch phó trường đơn vị 2020 -2025 và 2025-2030.

Kế hoạch tuyển dụng viên chức của Trường xác định rõ các tiêu chuẩn chung, các tiêu chí cụ thể yêu cầu năng lực chuyên môn của mỗi vị trí tuyển dụng theo quy định của Nhà nước, phù hợp với thực tế của Trường, đáp ứng được yêu cầu của đơn vị. Yêu cầu về năng lực chuyên môn của vị trí tuyển dụng đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn theo quy định về tuyển dụng, sử dụng viên chức của Trường ĐH GTVT [H7.07.01.04]. Kế hoạch tuyển dụng được xây dựng dựa theo nhu cầu thực tế của các đơn vị thông qua việc đăng ký chỉ tiêu tuyển dụng. Đối với khối hành chính, Trường đơn vị căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, theo khả năng đáp ứng của đơn vị, viết đề xuất tuyển dụng và gửi về phòng Tổ chức cán bộ [H7.07.01.05, H7.07.02.01]. Kế hoạch tuyển dụng này đều được thông báo công khai đến toàn thể CBVC thông qua Hệ thống văn phòng điện tử và website của Trường [H7.07.02.01] đồng thời đăng tin tuyển dụng công khai trên các báo và gửi văn bản đến các cơ sở giáo dục đại học khác để thông tin được quảng bá rộng rãi, có cơ hội lựa chọn các ứng viên chất lượng [H7.07.02.02].

Các bước tuyển dụng như sau:

Bước 1: Đơn vị thống kê các công việc có tính chất thường xuyên liên tục, lâu dài có tính chu kỳ.

Bước 2: Trưởng đơn vị phân nhóm công việc theo chức năng nhiệm vụ, phân nhóm công việc.

Bước 3: Trưởng đơn vị, tổ trưởng công đoàn đơn vị phối hợp với phòng TCCB: xác định danh mục vị trí làm việc, xây dựng bảng mô tả công việc

Bước 4: Tổ chức hội thảo lấy ý kiến lãnh đạo của đơn vị về số lượng vị trí việc làm và yêu cầu về trình độ chuyên môn, năng lực của từng vị trí việc làm.

Trường đều ban hành và triển khai kế hoạch đánh giá viên chức, người lao động [H7.07.02.0.. thông báo, kết quả đánh giá viên chức các năm]; đối với khối hành chính thì việc đánh giá thực hiện tại đơn vị và cấp Trường. Các tiêu chí đánh giá viên chức theo quy định của Đảng, Nhà nước, được thông báo công khai [H7.07.02.06] và quá trình đánh giá có sự tham gia của tất cả các viên chức, lãnh đạo đơn vị và lãnh đạo Trường.

Quy định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý các đơn vị thuộc Trường được xây dựng theo các quy định của Đảng và Nhà nước, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và theo quy định của Nhà trường [H7.07.02.08, H7.07.02.09, H7.07.02.10]. Sau khi rà soát xem xét thì Nhà trường đã ban hành quy định về việc điều chỉnh vị trí việc làm trong các đơn vị khối hành chính năm 2017 [H7.07.02.10].

2. Điểm mạnh

Các thông tin về tuyển dụng, bổ nhiệm, khen thưởng, nâng bậc, chuyển ngạch của Nhà Trường đều được công khai trên Website của Trường và các văn bản gửi đến các Khoa, Viện, Phòng, Ban trong trường.

3. Điểm tồn tại

Việc xác định năng lực cán bộ còn nặng về bằng cấp và tiêu chí đánh giá đánh giá công việc còn chưa rõ ràng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------	---------

				thành	
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện đề án việc làm: mô tả chi tiết công việc, tiêu chí cụ thể cho từng việc trí, chức danh	Khoa, Bộ môn	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Đồng bộ hóa các văn bản trên hệ thống website	Khoa, Bộ môn	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Trong các cuộc họp hội nghị CBVC, Đảng uỷ, Công đoàn cấp Khoa, Trường xác định công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Khoa và Nhà trường [**H7.07.01.09, H7.07.03.01**]. Để làm được việc đó đòi hỏi sự *đáp ứng về năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ để giúp GV và người học hoàn thành nhiệm vụ của mình.*

Hàng năm, cán bộ hỗ trợ của Khoa CNTT, phòng máy tính, thư viện...được đánh giá phân loại để làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mạnh mẽ, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao Việc đánh giá có tham khảo đến sự giám sát của các phòng ban liên quan như phòng Thanh Tra Pháp chế, giảng đường, CTCT và được thể chế bằng văn bản [**H7.07.03.01, H7.07.03.02, H7.07.03.03**]. Năng lực làm việc được xác định ngay từ khi tuyển dụng và được đánh giá lại hàng năm tại các hội nghị giao ban, hội nghị tổng kết năm học và hội nghị viên chức đơn vị.

Đối với viên chức làm việc ở văn phòng khoa, Phòng Ban, Trạm, Xưởng, Trung tâm:

Đầu tiên: Viên chức thực hiện tự đánh giá theo mẫu. Tiếp theo: Viên chức báo cáo tại cuộc họp của đơn vị có đầy đủ các thành viên của Khoa để mọi người cho nhận

xét. Sau đó lãnh đạo khoa bao gồm cả cấp Ủy, Công Đoàn Khoa có ý kiến bằng văn bản để đánh giá viên chức. Cuối cùng sẽ gửi kết quả lên Ban Giám hiệu đánh giá và phân loại viên chức.

Công tác đánh giá năng lực của viên chức hỗ trợ CTĐT được thực hiện công khai, minh bạch, theo Nghị định 56/2015/NĐ-CP về đánh giá, phân loại viên chức công chức viên chức. Dựa trên quy định này, Nhà trường đã ban hành quy định và quy trình đánh giá cán bộ trong nhà trường [H7.07.03.04, H7.07.03.05].

Việc đánh giá, phân loại viên chức trong Nhà trường được thực hiện theo từng năm học kèm thông báo về trình tự, thủ tục và tiêu chí đánh giá cụ thể [H7.07.03.12 . H7.07.03.06, H7.07.03.07]. Đối với khối hành chính thì việc đánh giá thực hiện tại đơn vị và cấp Trường. Các tiêu chí đánh giá viên chức theo quy định của Đảng, Nhà nước, được thông báo công khai [H6.06.02.08] và quá trình đánh giá có sự tham gia của tất cả các viên chức, lãnh đạo đơn vị và lãnh đạo Trường. Cán bộ hỗ trợ sẽ được đánh giá theo 4 mức độ: Không hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Đối với 01 VC hỗ trợ thuộc Khoa CNTT 05 năm trở lại đây cho thấy VC đã hoàn thành tốt nhiệm vụ và đáp ứng các yêu cầu công việc [H7.07.03.08].

Bảng 7.3.1. Thống kê kết quả đánh giá đội ngũ viên chức hỗ trợ thuộc khoa CNTT trong 5 năm học liên tục

STT	Họ và tên	Kết quả đánh giá công chức, viên chức				
		Năm học 2017- 2018	Năm học 2018- 2019	Năm học 2019- 2020	Năm học 2020- 2021	Năm học 2021- 2022
1	Nguyễn Thị Anh Đào	Hoàn thành tốt	Hoàn thành tốt	Hoàn thành tốt	Hoàn thành tốt	Hoàn thành tốt

Nguồn: Kết quả đánh giá phân loại VC Khoa CNTT từ năm 2017 đến 2022

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ VC hỗ trợ CTĐT đã được xác định, đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và quy trình rõ ràng, đầy đủ từ cấp cơ sở tới cấp Trường

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá năng lực cán bộ hỗ trợ vẫn chỉ dựa trên cách thức truyền thống, chưa

có cách đánh giá mang tính thúc đẩy năng suất và sáng tạo gắn liền với việc phục vụ CTĐT.

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ VC hỗ trợ CTĐT trên cơ sở khảo sát SV và GV chưa thực hiện đầy đủ, thường xuyên hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng phương pháp đánh giá cán bộ hỗ trợ dựa trên không chỉ kết quả làm việc mà còn cả chất lượng, hiệu quả, hiệu suất công việc, năng lực sáng tạo và khả năng làm việc độc lập Khảo sát hàng kỳ về mức độ hài lòng của SV và giảng viên đối với đội ngũ VC hỗ trợ cho CTĐT-NCKH	Nhà trường, Khoa, cũng như các đơn vị liên quan	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Bồi dưỡng năng kỹ năng tin học	Nhà trường, Khoa, cũng như các đơn vị liên quan	Hàng năm	

5. Tự đánh giá

Đạt, mức 5/7

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào

tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thể hiện ở Chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT giai đoạn 2008 - 2020, tầm nhìn năm 2030 [H7.07.04.01, H7.07.04,...]. Chiến lược này đã đề ra bộ tiêu chí, tiêu chuẩn quy định năng lực cán bộ, GV, chuyên viên, đánh giá mức độ thực hiện công việc theo chỉ số KPI, có cơ chế khen thưởng – kỷ luật nhằm thúc đẩy người lao động trong Nhà trường nâng cao trình độ, năng lực. Đến năm 2023, 15% giảng viên có học hàm GS-PGS, hơn 50% giảng viên có bằng tiến sĩ; trên 90% cán bộ giảng viên, trên 60% cán bộ chuyên viên sử dụng tốt một ngoại ngữ (tối thiểu đạt trình độ B2 chuẩn khung năng lực châu Âu hoặc tương đương) và thành thạo tin học trong công việc [H7.07.01.03].

Do đó, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, GV, VC của Trường cũng được điều chỉnh theo các giai đoạn 2008-2015, 2016-2020, 2020- 2030 [H7.07.01.03]. Trường đã xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn năm 2030 và cũng có cấu phần đưa ra các chỉ tiêu về phát triển đội ngũ. Cụ thể, Nhà trường đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động ĐH GTVT [H7.07.04.02], và triển khai các kế hoạch hàng năm về đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức, VC [H7.07.04.03, H7.07.04.04]. Kết quả thực hiện hàng năm các kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng VC được thống kê rõ trong các báo cáo hàng năm của Nhà trường gửi Bộ GDĐT [H7.07.04.05]. Văn bản [H7.07.04.06] chỉ rõ quy trình đề lên kế hoạch và tổ chức thực hiện các kế hoạch, CTĐT, bồi dưỡng cán bộ. Các thông báo, kế hoạch tổ chức lớp học, khóa học bồi dưỡng, tập huấn được niêm yết công khai trên hệ thống Usmart [H7.07.04.08].

Nhà Trường quy định cán bộ, viên chức khối hành chính bao gồm cả VC hỗ trợ của CTĐT ngành CNTT, sau 5 năm công tác sẽ được xem xét, cử đi đào tạo các chương trình, khóa học, lớp bồi dưỡng ngắn hạn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, năng lực sử dụng tin học- ngoại ngữ, chuẩn hóa chức danh nghề nghiệp [H7.07.04.07, H7.07.04.09]

2. Điểm mạnh

Nhà Trường luôn chủ động xác định nhu cầu và xây dựng kế hoạch, triển khai hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên hỗ trợ CTĐT. Các khóa đào tạo và phát triển đội ngũ đều được triển khai và được tài trợ kinh phí. Một số CTĐT bồi

dưỡng do cá nhân đề xuất mà phù hợp với định hướng phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường thì vẫn xem xét hỗ trợ tài chính cũng như được tạo điều kiện để CB, VC được tham gia.

3. Điểm tồn tại

Các kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng của Nhà trường chủ yếu tập trung vào hoạt động quản lý hành chính nhà nước, chưa có mảng đào tạo bồi dưỡng liên quan đến các kỹ năng chuyên môn của từng bộ phận (đây lại là mảng bồi dưỡng quan trọng ảnh hưởng tới hiệu quả làm việc của các cán bộ hỗ trợ CTĐT).

Nhà trường chưa có các khảo sát chính thức từ phía cán bộ hỗ trợ về nhu cầu đào tạo của bản thân, khảo sát từ phía SV và giảng viên của CTĐT về năng lực, chất lượng hỗ trợ của cán bộ để thiết kế các khóa đào tạo mang tính ứng dụng, sát với nhu cầu năng lực thực tế của cán bộ hỗ trợ. Số cán bộ của Trường không phải là GV được đào tạo và bồi dưỡng còn ít; việc khảo sát về mức độ hài lòng đối với các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát, lập kế hoạch (nhân lực, nguồn lực) bồi dưỡng nghiệp vụ phù hợp cho từng đối tượng	Nhà Trường, Khoa và các phòng ban	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hỗ trợ kinh phí, thời gian để CB giảng viên được nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học	Nhà trường, Khoa CNTT và các BM		

5. Tự đánh giá: Đạt, mức 5/7

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường ban hành quy chế khen thưởng và công nhận khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng CBVC được phân thành 3 cấp: BM, khoa và Trường, quy

định quy chế chi tiêu nội bộ [H7.07.05.01, H7.07.05.02, H7.07.05.03] góp phần tạo động lực cho CBVC tích cực lao động để nâng cao chất lượng ĐT và NCKH, góp phần tạo nên thương hiệu của Nhà Trường. Nhà Trường giao nhiệm vụ cho CBVC thông qua kế hoạch của các đơn vị chức năng, có thực hiện theo kế hoạch, có điều chỉnh, có đánh giá. Đầu năm học cá nhân thực hiện đăng ký thi đua khen thưởng dựa trên các nhiệm vụ của năm học. Cuối mỗi năm học thực hiện tự đánh giá kết quả thực hiện công việc. Việc đánh giá của đơn vị đối với CBVC được thực hiện công khai, minh bạch và đầy đủ các Ban, Đoàn thể tham gia. [H7.07.05.01, H7.07.05.04, H7.07.05.05, H7.07.05.06, H7.07.05.07].

Công tác đánh giá và kế hoạch bồi dưỡng CBVC được giao cho phòng Tổ chức cán bộ làm đầu mối thực hiện [H7.07.05.02].

Cán bộ hỗ trợ khoa CNTT làm công tác văn phòng, Khoa đã áp dụng các chính sách đánh giá, khen thưởng theo đúng quy định của Nhà trường thông qua hình thức chấm công, đánh giá phân loại VC và thực hiện công tác thi đua khen thưởng hàng năm, tạo điều kiện cho thư ký khoa cải thiện chuyên môn và năng lực của mình. Đồng thời, Công đoàn Khoa CNTT cũng luôn có sự ghi nhận, đánh giá và động viên những nỗ lực của VC hỗ trợ CTĐT tại Khoa trên phương diện công đoàn viên [H7.07.05.09]..

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện một cách minh bạch, theo kế hoạch rõ ràng thể chế bằng văn bản công tác thi đua khen thưởng.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá, thi đua khen thưởng mới dựa vào kết quả công việc đã hoàn thành, chưa xem xét đến hiệu suất làm việc, sự sáng tạo trong công việc và chưa linh hoạt đến từng vị trí việc làm, chưa chú trọng đến đội ngũ CBGV đóng vai trò cốt lõi cho việc thực hiện chiến lược và mục tiêu phát triển trong từng giai đoạn. Chưa có hệ thống đánh giá sự hài lòng của Giảng viên, học sinh đối với cán bộ phục vụ, cán bộ quản lý.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá thi đua khen thưởng gắn với vị trí việc làm	Nhà Trường, Khoa và các phòng ban	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Công khai, minh bạch thông tin trên website đến từng tài khoản cá nhân	Nhà trường, Khoa CNTT và các BM	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt, mức 5/7

Kết luận tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ cho CTĐT CNTT được quy hoạch đáp ứng được yêu cầu công việc chung của Nhà trường và của Khoa. Nhà trường cũng có các kế hoạch cử đi học tập, tập huấn được công khai để bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ và nhiều cán bộ, nhân viên để nâng cao năng lực làm việc, trình độ chính trị, lý luận, chuẩn hóa chức danh. Năng lực của đội ngũ VC hỗ trợ CTĐT đã được xác định, đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và quy trình rõ ràng, đầy đủ từ cấp đơn vị tới cấp Trường. Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, khen thưởng v.v... của đội ngũ nhân viên đều đã được xác định rõ, thực hiện đồng bộ, có quy trình và công khai trên website Nhà trường và hệ thống thông tin nội bộ USmart và VanPhongDienTu và được thực hiện minh bạch, kịp thời. Nhà trường có quy chế và quy định để áp dụng công tác quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận).

Hạn chế còn tồn tại là việc đánh giá thi đua khen thưởng mới dựa vào kết quả công việc đã hoàn thành chưa đánh giá được tính sáng tạo, hiệu suất của công việc. Một số lớp bồi dưỡng của các nhân viên hỗ trợ tại các Khoa chuyên môn chủ yếu dựa trên khảo sát nhu cầu của nhân viên có thể chưa phản ánh đúng sự cần thiết của việc đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ. Khoa CNTT cũng rất cần bổ sung thêm nhân sự vị trí VC hỗ trợ CTĐT CNTT trực tiếp tại Khoa để đáp ứng thực tế sự tăng trưởng về quy mô đào tạo của Khoa hiện tại, thay vì chỉ 01 thư ký Khoa như hiện tại.

Tổng kết điểm của tiêu chuẩn 7 như sau:

Tiêu chuẩn tiêu chí	Thang đánh giá						Tổng hợp theo tiêu chuẩn 7			
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
			
<i>Tiêu chuẩn 7</i>										
Tiêu chuẩn 7.1				4						
Tiêu chuẩn 7.2					5					
Tiêu chuẩn 7.3					5					
Tiêu chuẩn 7.4					5					
Tiêu chuẩn 7.5					5					

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trong nhiều năm qua, Trường ĐH GTVT luôn chú trọng các hoạt động hỗ trợ SV từ khâu xây dựng chính sách tuyển sinh đến việc đảm bảo sự tiến bộ trong kết quả rèn luyện và học tập của SV thông qua hệ thống giám sát ở cả cấp Trường và cấp Khoa. Bên cạnh đó, SV CTĐT ngành CNTT luôn được khuyến khích, tạo điều kiện lựa chọn tham gia các hoạt động xã hội và các hoạt động nhằm nâng cao năng lực bản thân. CSVC của nhà trường ngày càng khang trang, hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu học tập và sinh hoạt ngoại khóa. Nhà trường cũng thực hiện khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan để từ đó có thể hỗ trợ SV tốt hơn trong hoạt động học tập và nghiên cứu.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. *Mô tả*

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường nói chung và của chuyên ngành CNTT nói riêng được xác định rõ ràng, đầy đủ chi tiết và được cập nhật hàng năm [H8.08.01.01, H8.08.01.02, H8.08.01.03, H8.08.01.04].

Đề án tuyển sinh, Thông báo tuyển sinh và Kế hoạch tuyển sinh được công bố công khai tại cổng thông tin tuyển sinh quốc gia, trên website của nhà trường, các kênh mạng xã hội do Nhà trường, Phòng ĐTĐH và Khoa phụ trách, trên nhiều phương tiện truyền thông báo đài. Bên cạnh đó, các thông tin tuyển sinh được truyền tải một cách dễ hiểu trong các ấn phẩm tuyển sinh như tờ rơi, cẩm nang tuyển sinh, các chương trình tư vấn trực tuyến do Nhà trường và các đơn vị chức năng tổ chức, ngày hội tuyển sinh [H8.08.01.05, H8.08.01.06, H8.08.01.07, H8.08.01.08].

Chính sách tuyển sinh được xây dựng căn cứ trên Luật Giáo dục đại học 2012 và sửa đổi 2018, Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của GDĐT, cụ thể thông tư 03/2015/TT-BGDĐT, 03/2016/TT-BGDĐT, 05/2017/TT-BGDĐT, 07/2018/TT-BGDĐT, 02/2019/TT-BGDĐT, Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ theo Quyết định 43/2007/QĐ-BGDĐT và các quy định có liên quan của Nhà nước và Nhà trường.



Hình 8.1.1 Tư vấn tuyển sinh tại các địa phương

2. *Điểm mạnh*

Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, đầy đủ, chi tiết theo đúng quy định, được cập nhật thường xuyên phù hợp với điều kiện và nhu cầu nhân lực, được công bố công khai trên các kênh thông tin dành cho người học.

3. *Điểm tồn tại*

Khoa chưa thu hút được nhiều bên liên quan tham gia đóng góp ý kiến trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh và phân tích, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực vẫn còn sơ sài.

4. *Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa tiến hành xây dựng cơ chế khảo sát rộng rãi và phổ biến, phân tích dự báo nhu cầu nguồn nhân lực rõ ràng để đánh giá được chính sách tuyển sinh phù hợp với từng năm học. Việc khảo sát sẽ được giao cho Phòng ĐTĐH tập hợp và phân tích để trình lên Ban Giám hiệu. Đối tượng khảo sát cũng cần được mở rộng tới các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, cán bộ GV... để có kết	Khoa CNTT, Phòng ĐTĐH, Trường ĐH GTVT	Định kỳ hàng năm	

		quả đánh giá khách quan.			
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì chính sách tuyển sinh qua các năm	Trường ĐH GTVT	Định kỳ hàng năm	

5. *Tự đánh giá:* Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. *Mô tả*

Trong giai đoạn 2017-2022, Nhà trường/Khoa thực hiện tuyển sinh trình độ đại học theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hàng năm của Bộ GD&ĐT. Trên cơ sở Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy năm 2014 của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã xây dựng Quy trình tuyển sinh, trong đó có bước đề xuất chỉ tiêu; môn thi, khối thi (tổ hợp xét tuyển đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPTQG); phương pháp tuyển chọn NH của các Khoa chuyên môn và/hoặc Phòng ĐTDH [H8.08.02.01, H8.08.02.02].

Hàng năm, Nhà trường xây dựng và công bố công khai Đề án tuyển sinh, Thông báo tuyển sinh, trong đó thể hiện rõ ràng tiêu chí, phương thức xét tuyển, các bước xét tuyển, thời gian xét tuyển của Nhà trường [H8.08.02.01].

Bảng 8.2.1. Số lượng tuyển sinh vào năm thứ nhất, trong 5 năm gần nhất

Năm học	Học bạ	Điểm thi THPT	Phương thức khác	Tổng số
2018	0	303	0	303
2019	0	474	0	474
2020	30	425	0	455
2021	0	431	0	431
2022	0	303	23	326

Theo đó, phương thức tuyển sinh ngành CNTT: xét tuyển thông thường theo 3 phương thức:

Phương thức 1- Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT các năm để xét tuyển. Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn của tổ hợp đăng ký xét tuyển và điểm ưu tiên (nếu có).

Phương thức 2- Sử dụng KQHT THPT (học bạ THPT, không xét học bạ GDTX) để xét tuyển với hầu hết các ngành tuyển sinh. Thí sinh tốt nghiệp THPT có tổng điểm ba môn học trong tổ hợp xét tuyển (điểm trung bình lớp 10 cộng điểm trung bình lớp 11 cộng điểm trung bình lớp 12) cộng điểm ưu tiên (nếu có) từ ngưỡng điểm được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trở lên, trong đó điểm của ba môn trong tổ hợp xét tuyển không có điểm trung bình môn nào dưới 5,00 điểm.

Phương thức 3- Xét tuyển theo kết quả đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội với một số ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội và xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia HCM với một số ngành tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu tại TP. HCM.

Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D07.

Nhà trường định kỳ thực hiện rà soát nhu cầu nhân lực căn cứ trên chủ trương của Đảng và Nhà nước, quy định của Bộ GD&ĐT, để thực hiện điều chỉnh ĐHCQ và trên cơ sở đó xác định chỉ tiêu tuyển sinh và tiêu chí tuyển sinh phù hợp với yêu cầu của ĐHCQ. Kết quả tuyển sinh ổn định qua các năm về quy mô và về chất lượng đầu vào cho thấy việc xác định quy mô tuyển sinh và tiêu chí tuyển sinh phù hợp với điều kiện và nhu cầu nhân lực [H8.08.02.08].

Bảng 8.2.2. Tổng số SV ghi danh vào chương trình trong 5 năm gần nhất

Năm học	Người học				Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	
2018-2019	297	234	209	184	924
2019-2020	449	293	230	207	1179
2020-2021	448	445	290	228	1411
2021-2022	455	444	440	287	1626
2022-2023	326	434	396	394	1550

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng trong Đề án tuyển sinh, Thông báo tuyển sinh của Nhà trường trên cơ sở ý kiến của các bên

liên quan, được đánh giá hàng năm và được công bố công khai cho người học.

3. *Điểm tồn tại*

4. *Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường xây dựng phương án tuyển sinh cho năm học 2023-2024 và cho giai đoạn 5 năm tiếp theo trong đó đưa ra các giải pháp khắc phục các hạn chế của phương thức xét tuyển theo kết quả thi THPTQG.	Khoa CNTT, Trường ĐH GTVT	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục các phương án tuyển sinh hiện có	Khoa CNTT, Trường ĐH GTVT	Định kỳ hàng năm	

5. *Tự đánh giá:* Đạt (Mức 6/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. *Mô tả*

Tiến độ học tập, KQHT, hiệu suất và khối lượng học tập của SV ĐHCQ ngành CNTT được theo dõi có hệ thống theo quy định của Bộ GD&ĐT, Trường ĐH GTVT và Khoa CNTT [H8.08.03.01, H8.08.03.02, H8.08.03.03, H8.08.03.04, H8.08.03.05, H8.08.03.06, H8.08.03.07, H8.08.03.08], như trong Bảng 8.3.1.

Bảng 8.3.1. Hệ thống giám sát tiến độ, kết quả và tải trọng học tập của SV ĐHCQ ngành CNTT

Các đơn vị	Chức năng, nhiệm vụ
Cấp trường	
Phòng ĐTĐH	Kế hoạch học tập, quản lý điểm, thi lại.

Phòng KT&ĐB CLĐT	Giám sát việc thực hiện thi kết thúc học phần; Khảo sát ý kiến phản hồi của SV về phương pháp và quy trình thực hiện KTĐG.
Cấp khoa	
Khoa CNTT	Theo dõi việc thực hiện kế hoạch học tập theo ĐHCQ.
CVHT	Theo dõi KQHT, tư vấn cho SV về học tập.
GV giảng dạy các học phần trong ĐHCQ	Theo dõi quá trình và KQHT, giải quyết thắc mắc và phản hồi của SV về nội dung, KQHT.

Phòng ĐTĐH đóng vai trò chủ đạo trong việc giám sát tiến độ học tập, kết quả và tải trọng học tập của SV ĐHCQ ngành CNTT. Công tác này hiện nay được số hoá thông qua Hệ thống thông tin trường đại học. Hệ thống này cho phép Phòng ĐTĐH giám sát được KQHT cũng như tiến độ học tập của SV [H8.08.03.09] [H8.08.03.02].



Hình 8.3.1. Phần mềm quản lý đào tạo

Ở cấp Khoa, việc giám sát tiến độ, kết quả và tải trọng học tập của SV được thực hiện thông qua cơ chế cố vấn học tập. Ngay từ khi nhập học, Khoa sẽ phân công một CVHT cho mỗi khối lớp và GV này sẽ giám sát hoạt động học tập và cố vấn học tập cho SV trong toàn bộ ĐHCQ cho đến khi tốt nghiệp. Hàng kỳ, CVHT sẽ tiến hành họp với lớp để đánh giá kết quả rèn luyện SV trong đó có đánh giá về tiến độ, kết quả và tải trọng học tập của SV. CVHT theo dõi KQHT của SV qua các năm để nhắc nhở, tư vấn kịp thời cho SV. SV cũng có thể tự mình giám sát việc học trên Hệ thống thông tin trường đại học CMC. Hội đồng Đánh giá kết quả rèn luyện SV của Khoa họp sau khi kết thúc mỗi kỳ học để tổ chức đánh giá công khai, theo dõi sát sao tình hình học tập của SV và có những biện pháp cải tiến kịp thời [H8.08.03.08, H8.08.03.09].

2. Điểm mạnh

Khoa đã có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong

học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ. Khoa đã có quy trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của người học.

Khoa đã có sự phân bổ hợp lý khối lượng học tập, đảm bảo cho người có học lực trung bình hoàn thành ĐHCQ đúng thời hạn.

Phòng ĐTDH đã xây dựng được cơ sở dữ liệu theo dõi được sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện, theo dõi tỷ lệ chấm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

CVHT gặp khó khăn trong việc truy cập vào phần cơ sở dữ liệu theo dõi được sự tiến bộ của SV trong học tập và rèn luyện, theo dõi tỷ lệ chấm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp do Phòng ĐTDH quản lý. Số lượng SV một lớp khá lớn nên vẫn có SV có KQHT sa sút, điểm cần phải được cải thiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất nâng cấp Hệ thống thông tin trường ĐH, giúp CVHT dễ dàng thao tác quản lý quá trình rèn luyện của SV, và giúp SV dễ dàng đăng ký các học phần cũng như theo dõi được KQ rèn luyện của mình.	Khoa CNTT, Phòng ĐTDH	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Liên tục giám sát KQ học tập và rèn luyện của SV, kịp thời đưa ra những tư vấn học tập cho SV	Khoa CNTT	Định kỳ hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, hoạt

động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. *Mô tả*

Từ cấp trường, cấp khoa đều có bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn về học tập và các hoạt động ngoại khóa cho SV. Ở cấp trường, bộ phận hỗ trợ trực tiếp cho SV gồm có phòng CTCT&SV, phòng Đào tạo ĐH, Đoàn thanh niên, Hội SV,... Hàng năm ở cấp Khoa, Trường phân công các GV thuộc khoa CNTT phụ trách công tác CVHT các lớp chuyên ngành CNTT [H8.08.04.10]. Chức năng, nhiệm vụ, thông tin liên hệ của các đơn vị chức năng, khoa, BM đều được cập nhật trên trang web chính thức của Trường.

Đầu các khóa học và năm học, SV được phổ biến chi tiết, đầy đủ mục tiêu đào tạo, ĐHCQ và các văn bản hướng dẫn của nhà trường, các chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động học tập của SV [H8.08.04.01]. Sự hỗ trợ của nhà trường đối với SV bao gồm các hoạt động, dịch vụ được mô tả trên hình 8.4.1.



Hình 8.4.1. Sơ đồ các hoạt động phục vụ hỗ trợ SV

Trên cơ sở kế hoạch của Nhà trường, các đơn vị lập kế hoạch triển khai công tác hỗ trợ NH như sau:

- Việc tư vấn học tập của SV được thực hiện bởi CVHT do Khoa phân công [H8.08.04.02] và được xác định trong Quy định dành cho SV [H8.08.04.03].

- Các đơn vị như: Phòng Đào tạo Đại học, Phòng Công tác Chính trị & Sinh viên, các Khoa quản lý sinh viên phân công các chuyên viên hỗ trợ thủ tục cho SV trong

quá trình học tập học tập, định hướng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kết nối sinh viên và doanh nghiệp, hỗ trợ về tài chính (học bổng...), chế độ chính sách **[H8.08.04.07, H8.08.04.08, H8.08.04.09]**, Hệ thống thông tin trường đại học CMC **[H8.08.04.12]**. Vào tháng 08/2018, Nhà trường đã thành lập Văn phòng HTSV với chức năng chính là địa chỉ tin cậy để người học tìm đến chia sẻ, tìm hiểu; cung cấp những thông tin cần thiết, các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ phục vụ cuộc sống, học tập, sinh hoạt và tìm kiếm cơ hội, việc làm; kết nối cựu người học, các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng **[H8.08.04.05]**.

- Đoàn thanh niên, Hội Sinh viên phân công các Câu lạc bộ, các cán bộ tham gia, tổ chức các hoạt động văn thể mỹ, hoạt động ngoại khóa cho SV **[H8.08.04.06]**.

- Trạm Y tế quản lý, chăm sóc sức khỏe, đồng thời là đơn vị tổ chức thực hiện các biện pháp chăm sóc, giáo dục và bảo vệ sức khỏe cho học sinh, sinh viên. **[H17.17.01.06]**.

- Thư viện Nhà trường với một hệ thống phòng đọc sách và phòng tự học hỗ trợ các SV trong thời gian theo học tại trường **[H8.08.04.04]**.



Phòng Công tác chính trị và sinh viên

18/03/2021 09:55 SA

PHÒNG CÔNG TÁC CHÍNH TRỊ VÀ SINH VIÊN

THÔNG TIN CHUNG

Địa chỉ: P101-103 Nhà A9; P105 Nhà N2 và P103 Hội trường lớn

Điện thoại:

P101-103 Nhà A9 - ĐT: (024) 3.7666741; Văn phòng Hỗ trợ sinh viên - P105 Nhà N2 - ĐT: (024) 3766 0743

Email: pctctsv@utc.edu.vn

Trưởng phòng: TS. Nguyễn Văn Hải - P101 Nhà A9

Phó trưởng phòng: PGS.TS. Hồ Xuân Nam - P103 Nhà A9

Phó trưởng phòng: TS. Thạch Minh Quân - P105 Nhà N2

GIỚI THIỆU

Phòng Công tác chính trị và sinh viên tiền thân là Phòng Tuyên huấn, được thành lập năm 1967. Năm 1990 Phòng đổi tên thành Phòng Công tác chính trị, năm 2004 đổi tên thành Phòng Công tác chính trị và sinh viên cho đến nay.

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ

Phòng có chức năng, nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng về các lĩnh vực:

1. Công tác chính trị, tư tưởng
2. Công tác thông tin, tuyên truyền
3. Công tác văn hoá quần chúng
4. Công tác thi đua khen thưởng
5. Công tác quản lý sinh viên

Ngoài ra phòng Công tác chính trị và sinh viên còn thực hiện các nhiệm vụ:

- Thường trực Ban biên tập trang thông tin điện tử
- Công tác cổ vấn học tập
- Quản lý thể liên kết của sinh viên
- Quản lý hồ sơ sinh viên hệ chính qui
- Quản lý lưu học sinh nước ngoài

Tháng 8 năm 2018, Văn phòng Hỗ trợ sinh viên trực thuộc phòng Công tác chính trị và sinh viên chính thức đi vào hoạt động với mục đích trở thành địa chỉ tin cậy để người học tìm đến chia sẻ, tìm hiểu; cung cấp những thông tin cần thiết, các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ phục vụ cuộc sống, học tập, sinh hoạt và tìm kiếm cơ hội, việc làm; kết nối cựu người học, các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng.

XEM BÀI GIỚI THIỆU KHÁC

Giới thiệu chung

Sứ mạng

Lịch sử hình thành

Cơ cấu tổ chức

Chuyên ngành đào tạo

KHOA

Khoa Cơ khí

Khoa Công trình

Khoa Vận tải kinh tế

Khoa Điện - Điện tử

Khoa Công nghệ thông tin

Khoa Khoa học cơ bản

Khoa Lý luận chính trị

Khoa Giáo dục quốc phòng

Khoa Kỹ thuật xây dựng

Khoa Môi trường và An toàn giao thông

Khoa Đào tạo quốc tế

Khoa Quản lý xây dựng

Bộ môn Giáo dục thể chất

ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG

Phòng Hành chính tổng hợp

Phòng Tổ chức cán bộ

Phòng Đào tạo Đại học

Phòng Đào tạo Sau đại học

Phòng Khoa học công nghệ

Phòng Công tác chính trị và sinh viên

Phòng Khảo thí & Đảm bảo CLBT

Phòng Tài chính - Kế toán

Phòng Hợp tác quốc tế và Nghiên cứu

Hình 8.4.2 Chức năng của phòng Công tác CT và SV (Nguồn: utc.edu.vn)

SAMSUNG SAMSUNG VIETNAM MOBILE R&D CENTER (SVMC)

TUYỂN DỤNG KỸ SƯ, CỬ NHÂN LÀM VIỆC TẠI SAMSUNG R&D HÀ NỘI

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển thiết bị di động Samsung Việt Nam (SVMC) là trung tâm R&D lớn nhất của Samsung tại Khu vực Đông Nam Á. SVMC chính thức đi vào hoạt động từ tháng 2/2012 với sứ mệnh nghiên cứu và phát triển tài năng nhân sự tăng và công nghệ di động khác nhau. Chúng tôi không chỉ tập trung phát triển các phần mềm thương mại cho tiêu chuẩn, mà còn phát triển các giải pháp B2B/B2C tiên tiến trên sản phẩm cho thị trường mới nổi và các công nghệ di động của họ. SVMC hiện đang tìm kiếm nhân tài có kỹ năng chuyên môn cho thị trường Đông Nam Á và tiếp tục phát triển các dự án cho thị trường Australia, New Zealand, Đài Loan và Châu Âu.

Để mở rộng quy mô của trung tâm R&D, chúng tôi tiếp tục tuyển dụng hàng trăm Cử nhân, Kỹ sư và Chuyên gia làm việc theo các lĩnh vực sau:

STT	Tên công việc	Mô tả công việc	Yêu cầu công việc
1	*Kỹ sư lập trình (Software developer)	<ul style="list-style-type: none"> Phát triển các giải pháp phần mềm và dịch vụ thông minh cho các thiết bị thông minh của Samsung. Nghiên cứu phát triển các giải pháp phần mềm và dịch vụ mới cho người dùng Samsung và cho doanh nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> Siêu việt về nghiệp vụ học chuyên ngành CNTT, IT/VT, Toán tin Tổng quát và các ngành liên quan. Có kỹ năng lập trình sử dụng ngôn ngữ: C/C++, Java. Có kinh nghiệm về lập trình Android là một lợi thế.
2	Kỹ sư phần cứng/Cử nhân (Hardware/Mechanic)	<ul style="list-style-type: none"> Nghiên cứu và thiết kế phần cứng: Bản mạch, đầu tư và cấu trúc cơ khí các dòng sản phẩm hàng đầu của Samsung. Hỗ trợ cho quy trình sản xuất phần cứng chuyên sâu tại các nhà máy SMT/PCB. 	<ul style="list-style-type: none"> Siêu việt về nghiệp vụ học chuyên ngành Cơ khí/ Vật lý/ Cơ điện tử/ Điện tử - Viễn thông. Có kinh nghiệm và kiến thức về các linh kiện điện tử: IC, PCB là một lợi thế. Có khả năng sử dụng và thiết kế bản mạch điện tử, các bản vẽ cơ khí bằng các phần mềm: AutoCAD, Altium, ProE, SIEMENS NX, Mechanical Cad, AutoCAD... cũng là một lợi thế.
3	Nhân viên kiểm thử điện thoại di động (Mobile Testing)	<ul style="list-style-type: none"> Kiểm thử chức năng và hiệu năng của các dòng điện thoại di động mới nhất. Kiểm thử đầu tiên các test-case cho các hàng mục: về giao diện người dùng (UI/UX), âm thanh, đa phương tiện (MMT) và hiệu năng của điện thoại. Sử dụng các quy trình vận hành tiêu chuẩn (SOP) và các yêu cầu chất lượng của Samsung. 	<ul style="list-style-type: none"> Siêu việt về nghiệp vụ học chuyên ngành CNTT, IT/VT. Có kinh nghiệm kiểm thử phần mềm (Unit test, Integration test, System test, etc.) là một lợi thế. Năng động, ham học hỏi và khả năng làm việc nhóm. Yêu thích công nghệ liên quan đến điện thoại và thích khám phá các sản phẩm di động.
4	Kỹ sư hệ thống thông tin (Information System)	<ul style="list-style-type: none"> Triển khai và vận hành các dịch vụ của Samsung trên Amazon Web Service. 	<ul style="list-style-type: none"> Siêu việt về nghiệp vụ học chuyên ngành CNTT, tin tức các chuyên ngành Truyền thông và Mạng máy tính, Hệ thống thông tin.
5	Nhân viên kiểm thử mạng viễn thông (Network Testing)	<ul style="list-style-type: none"> Nghiên cứu, tìm hiểu các chức năng của thiết bị viễn thông của Samsung đưa trên chuẩn 3GPP. Kiểm thử chức năng và hiệu năng của các thiết bị viễn thông 4G/LTE Samsung dựa trên test-case. 	<ul style="list-style-type: none"> Siêu việt về nghiệp vụ học chuyên ngành CNTT, IT/VT và các ngành liên quan. Có kiến thức về mạng viễn thông. Có kiến thức về 4G là một lợi thế.

Kỹ năng mềm:

- Có thể giao tiếp bằng tiếng Anh hoặc tiếng Hàn tốt là một ưu điểm.
- Có thể làm việc độc lập hoặc theo nhóm, có thể chịu được áp lực cao trong công việc.
- Có kỹ năng giao tiếp tốt, kỹ năng giải quyết vấn đề là một lợi thế.

Hướng dẫn ứng tuyển:

- Truy cập vào Website: <https://samsungcareers.com.vn/> (Hạn nộp hồ sơ: 15/04/2018)

SAMSUNG **TUYỂN DỤNG KỸ SƯ KHỎI KỸ THUẬT** **SVMC**

Thi GSAT (Bài thi tư duy logic - không lập trình)

- Ứng tuyển trên www.samsungcareers.com.vn
- TUYỂN SINH VIÊN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC ĐỢT 3 NĂM 2022
- Chọn SVMC là nguyện vọng 1
- Thời gian nhận hồ sơ: 14.10 – 08.11.2022

Các vị trí tuyển dụng: Viễn thông, Kiểm thử, Phần cứng, Cơ khí

www.facebook.com/samsungvietnam

NISSAN **NISSAN AUTOMOTIVE TECHNOLOGY VIETNAM**

ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

先進技術者育成プログラム
Chương trình đào tạo kỹ sư trình độ cao

Đối tượng: SV Khoa Cơ khí, CNTT, Điện - Điện tử tốt nghiệp trước tháng 01/2024

Thời gian hội thảo và thi viết: 8h45 ngày 4/1/2023

Địa điểm: Phòng Hội thảo tầng 4 Nhà A8

Tham gia chương trình SV sẽ:

- Được đào tạo (miễn phí và có học bổng hàng tháng)**
 - Các bài giảng và kỹ thuật 6 tở (cơ giới, công nghiệp xe hơi, điện tử...)
 - Phần mềm NX-CAD cao cấp (Thực tập tại Công ty)
 - Quy trình, các công cụ phân tích và cách tư duy giải quyết vấn đề
 - Tiếng Nhật cơ sở và tác phong làm việc
- Được tuyển dụng làm việc tại Nissan Automotive Technology Việt Nam sau đào tạo**

Thông tin chi tiết chương trình xem tại website:
www.ute.edu.vn và ined.ute.edu.vn
<https://www.facebook.com/inedute/>
 Đăng ký tham gia thi viết tại:

Cách 1: Đăng ký tại link: <http://bit.ly/2ZzzVM3>
Cách 2: Đăng ký trực tiếp tại phòng 303-B3 - Khoa Đào tạo Quốc tế - trường ĐH GTVT (gặp Cô. Văn Hà hoặc Cô. Hoài - 0988.982.555) hoặc qua Email: nguyenh@ute.edu.vn / thanhhoai.nguyen@ute.edu.vn
 Thời gian đăng ký tham gia thi viết: từ 06/12 đến 2/1/2023

Hình 8.4.3 Cung cấp thông tin hỗ trợ sinh viên tham gia tuyển dụng

Để nâng cao khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp, Khoa tổ chức các hội thảo, tọa đàm hướng nghiệp, chủ động làm đầu mối kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp [H8.08.04.10, H8.08.04.11].

2. Điểm mạnh

Hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác dành cho SV giúp nâng cao chất lượng học tập và định hướng phát triển nghề nghiệp của SV rất đa dạng, phát huy tốt hiệu quả với sự tham gia đồng đẳng của các bộ phận chức năng, câu lạc bộ thuộc Trường và Khoa.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn những SV chưa tiếp cận đầy đủ thông tin về cơ hội và định hướng nghề nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa cần tăng cường hơn nữa vai trò cầu nối giữa SV và doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp nhằm đem tới nhiều cơ hội thực tập, thực hành nghề nghiệp cho SV.	Khoa CNTT	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì các hoạt động tư vấn học tập, ngoại khoá, thi đua và dịch vụ hỗ trợ sinh viên	Khoa CNTT, Trường ĐH GTVT	Định kỳ hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (Mức 6/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả

Trường ĐH GTVT có tổng diện tích 21,54 ha trong đó cơ sở chính tại Hà Nội có diện tích 5.54 ha, 01 giảng đường lớn 800 m² sức chứa 200 người, 05 giảng đường 500 m² sức chứa 160 người, 73 phòng học 400 m² sức chứa 100 người, 52 phòng học 240 m² sức chứa 60 người, 01 hội trường lớn 2797 m² sức chứa 1000 người với trang thiết bị hiện đại, 15 phòng máy tính đa năng và học ngoại ngữ 60 m², các phòng thí nghiệm điện-điện tử hiện đại, 10 phòng thí nghiệm độc lập, ký túc xá có khuôn viên 11500 m² với 212 phòng ở, thư viện có tổng diện tích 3000 m² với 2000 m² phòng đọc và khoảng 10.000 đầu sách các loại, trên 100 đầu tạp chí và các nguồn tài nguyên số khác, khu giáo dục thể chất là quần thể đa năng với sân vận động 10.992 m², sân tennis 2012 m² và sân bóng rổ, bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn [H8.08.05.01], [H8.08.05.02]. Nhà trường cũng luôn chăm lo đến đời sống tâm lý, bảo vệ sức khỏe tại Trạm y tế và các tiện ích khi học tập tại trường nên đã tạo được môi trường cảnh quan trong sạch, cơ sở vật chất đầy đủ, hiện đại, môi trường xã hội, tâm lý ổn định, lành mạnh đảm bảo giúp SV và cán bộ GV yên

tâm học tập, công tác và phát huy được hết các tiềm năng của bản thân [H8.08.05.01, H8.08.05.02, H8.08.05.03]. Khu hiệu bộ, giảng đường, các phòng/khoa,... ký túc xá được bố trí tương đối khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của CTĐT [H8.08.05.04, H8.08.05.05]. Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập của trường được xây dựng theo những tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp với điều kiện học tập, nghiên cứu của người học và người dạy, đảm bảo 100% phòng học có điều hòa không khí, có đủ thiết bị trình chiếu hiện đại phục vụ tốt cho nhu cầu giảng dạy và học tập của GV và SV [H8.08.05.06, H8.08.05.07, H8.08.05.08].

Khuôn viên ở Phân hiệu rộng rãi, bao gồm khu giảng đường, khu văn phòng, và khu KTX. Có nhà xưởng, khu thực hành, khu thể thao cho SV.



Hình 8.5.1 Khuôn viên KTX Phân hiệu

Cảnh quan sư phạm luôn được quét dọn sạch sẽ, thực hiện theo các quy định về sử dụng nguồn điện, PCCC, phun thuốc phòng bệnh dịch bệnh truyền nhiễm, thường xuyên kiểm tra căng tin phòng chống ngộ độc thực phẩm; tổ chức các lớp huấn luyện nghiệp vụ PCCC và cứu nạn, cứu hộ... để đảm bảo vệ sinh an toàn cho SV, GV [H8.08.05.09, H8.08.05.10, H08.08.05.11, H8.08.05.12, H8.08.05.13, H8.08.05.14] [H8.08.05.15]. Vì thế, trong thời gian học tại trường, người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội và được chăm sóc sức khỏe theo quy định y tế học đường; được hưởng chế độ bảo hiểm y tế đảm bảo an toàn học đường [H8.08.05.16, H8.08.05.17].

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng tiến hành khảo sát đo lường mức độ hài lòng của

SV về chất lượng dịch vụ giáo dục tại Nhà trường cũng như tiến hành khảo sát lấy ý kiến SV sắp tốt nghiệp hàng năm để đưa ra các biện pháp nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ giáo dục công [H8.08.05.13].

2. *Điểm mạnh*

Nhà trường đã có môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu; Khu hiệu bộ, giảng đường, các phòng/ khoa... ký túc xá, được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của ĐHCQ; Cảnh quan sư phạm của Nhà trường và Khoa sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh an toàn, tạo sự thoải mái cho các GV và SV trong toàn trường.

3. *Điểm tồn tại*

Việc nâng cấp, xây mới CSVC và lắp đặt trang thiết bị hiện đại phục vụ hoạt động học tập và NCKH, hoạt động ngoại khoá vẫn còn hạn chế.

4. *Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phòng TBQT, Phòng QLDA có kế hoạch đầu tư nâng cấp, đổi mới môi trường cảnh quan, trang thiết bị, CSVC hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu cũng như tạo sự tiện ích hơn cho SV trường ĐH GTVT nói chung và SV ĐHCQ ngành CNTT nói riêng.	Khoa CNTT, Phòng TBQT, Phòng QLDA, Trường ĐH GTVT		
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và nâng cấp cảnh quan môi trường	Trường ĐH GTVT, các phòng ban		

5. *Tự đánh giá:* Đạt (Mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Tự đánh giá tiêu chuẩn 8: 5/5 tiêu chí đạt

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trong nhiều năm qua, Trường ĐH GTVT đã rất chú trọng tới trang thiết bị và CSVC phục vụ nhu cầu học tập và NCKH của đội ngũ GV và SV CTĐT ngành CNTT. Ngoài việc trang bị đầy đủ thiết bị cho các Phòng học, Phòng thực hành, Phòng máy tính, thư viện, ... mạng internet được trang bị trong khuôn viên toàn Trường phục vụ SV 3 buổi trong ngày. GV và SV CTĐT ngành CNTT được mua bảo hiểm y tế và theo dõi sức khỏe. Việc phòng cháy, chữa cháy và đảm bảo vệ sinh học đường cũng được ưu tiên hàng đầu.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường ĐH GTVT đã ban hành nhiều Quy định về tiêu chuẩn định mức sử dụng máy móc, trang thiết bị; về quản lý, khai thác sử dụng trang thiết bị, tài sản công. Nhà trường có hệ thống Phòng làm việc, Phòng học, Thư viện và các Phòng đa chức năng với trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 100% phòng học tại Hà Nội đã được trang bị máy chiếu, bảng tương tác, điều hòa không khí, hệ thống âm thanh, đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ đào tạo [H9.09.01.01, H9.09.01.02, H9.09.01.03, H9.09.01.04, H9.09.01.05, H9.09.01.06]. Trong từng phòng đều công khai nội quy sử dụng và danh sách số lượng tài sản [H9.09.01.08], [H9.09.01.04]. Hàng năm, Nhà trường còn có kế hoạch mua sắm mới trang thiết bị cho các phòng học [H9.09.01.09].

Nhà trường cũng luôn tạo điều kiện nâng cao chất lượng khai thác CSVC: phân công nhân sự của phòng TBQT thường xuyên phục vụ hỗ trợ thiết bị, điện, nước, điện chiếu sáng trong hội trường, lớp học, quản lý vận hành hoạt động phòng học an toàn và đảm bảo; thực hiện các khảo sát về mức độ hài lòng của GV và SV về chất lượng của CSVC của Nhà trường, bao gồm cả mức độ hài lòng của người dùng về phòng học và phòng làm việc [H9.09.01.14].

Bảng 9.1.1. Thống kê số lượng phòng học và thực hành

STT	Vị trí	Tổng số	Hà Nội	Phân hiệu
-----	--------	---------	--------	-----------

		(phòng)		TP HCM
1	Hội trường, giảng đường, phòng học	208	141	67
2	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	110	71	39
	Tổng cộng	318	212	106

Nguồn: Phòng Thiết bị quản trị, tháng 12/2022

Bên cạnh đó, hội trường lớn có khả năng đáp ứng trên 700 chỗ ngồi, cho phép tổ chức các sự kiện lớn và các hoạt động ngoại khóa, hoạt động văn hóa. Các khu thể thao (sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng bàn, tennis) được trang bị đầy đủ, đáp ứng tốt nhu cầu học tập và rèn luyện sức khỏe cho người học và cán bộ, giảng viên của Nhà trường.

Bảng 9.1.2. Thống kê số lượng máy tính phục vụ đào tạo và nghiên cứu

STT	Đơn vị	Tổng số (máy tính)	Hà Nội	Phân hiệu TP HCM
1	Phòng ban chức năng	278	213	65
2	Bộ môn	131	115	16
3	Phòng thực hành TT UDCNTT	814	504	310
4	Phòng Thí nghiệm	75	59	16
5	Tra cứu thư viện	42	26	16
6	Giảng đường, p.học (máy tính, bảng tương tác)	116	116	0
	Tổng cộng	1456	1033	423

Nguồn: Phòng Thiết bị quản trị, tháng 12/2022

Phòng làm việc của các giảng viên tham gia đào tạo Ngành CNTT được bố trí tại các phòng 308A9, 309A9, 310A9, với diện tích trung bình là 3m²/1 GV. Các phòng

làm việc này được bố trí trang thiết bị phù hợp với định mức theo quy định của nhà trường [H9.09.01.15].

2. *Điểm mạnh*

Nhà trường có CSVC tốt đáp ứng yêu cầu của hoạt động dạy và học; có hoạt động bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp và đầu tư mới theo định kỳ hàng năm.

3. *Điểm tồn tại*

Nhà trường chưa có khả năng mở rộng và đầu tư mới CSVC do diện tích trường không lớn, mặc dù quy mô đào tạo ngày càng tăng.

4. *Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đối với hệ thống giảng đường, cần tiếp tục nâng cấp sửa chữa và cải tạo để đáp ứng nhu cầu giảng dạy của GV và khả năng tự học của SV trong thời gian tới.	Trường ĐH GTVT	Từ tháng 7/2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên kiểm tra, đánh giá hiện trạng CSVC của Nhà trường để kịp thời có phương án sửa chữa, duy tu, bảo trì và thay mới	Trường ĐH GTVT	Định kỳ hàng tháng	

5. *Tự đánh giá:* Đạt (Mức 5/7).

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. *Mô tả*

Trường ĐH GTVT có thư viện, nguồn học liệu tương đối phong phú. Hệ thống thư viện của Nhà trường phục vụ tất cả các khoa quản lý ĐHCQ và các đơn vị trong

toàn trường. Thư viện của Nhà trường được bố trí tại cả trụ sở chính ở Hà Nội và phân hiệu tại Tp HCM nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu học tập và nghiên cứu của GV, SV. Hệ thống thư viện, các phòng tư liệu, phòng đọc có sự kết nối để phục vụ hiệu quả đào tạo và nghiên cứu, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính/thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, nội quy/quy định/hướng dẫn, v.v). Hệ thống thư viện đáp ứng được các yêu cầu của đào tạo và nghiên cứu [**H9.09.02.01, H9.09.02.03**].

Tại Hà Nội, Thư viện được bố trí từ tầng 5 đến tầng 8 Nhà A8 với tổng diện tích sử dụng khoảng 2.300m² bao gồm cả sảnh nghỉ và khu vực nghiên cứu. Nội quy và hướng dẫn sử dụng Thư viện, học liệu được công bố công khai tại Thư viện cũng như trên website của Thư viện [**H9.09.02.02, H9.09.02.04**]. Thư viện có nguồn tài nguyên thông tin rất phong phú và đa dạng với nhiều loại hình tài liệu đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường bao gồm: Tài liệu truyền thống (sách, báo và tạp chí): Thư viện có 14.007 đầu sách tương đương 157.038 bản (bao gồm giáo trình, sách tham khảo, sách tiếng Việt, sách nước ngoài...) và 4.728 tên tạp chí (5.180 quyền đã được in đóng quyền). Kho sách Tiếng Nga với khoảng 30.000 đầu sách tương đương 32.000 bản. Thư viện còn cung cấp cho bạn đọc loại hình tài liệu về đề tài NCKH, LV, LA, đồ án tốt nghiệp chất lượng cao với số lượng không nhỏ bao gồm: 2.257 đề tài NCKH các cấp (bao gồm đề tài NCKH cấp bộ, cấp trường, đề tài NCKH đạt giải cao của sinh viên), 9.263 luận văn thạc sĩ, 242 luận án TS, 327 đồ án. Công tác số hóa tài liệu của thư viện cũng được thực hiện không ngừng, hiện nay thư viện đã số hóa được trên 8.000 luận văn, 178 luận án; trên 1.000 đề tài NCKH; 2.103 bài báo trên tạp chí khoa học giao thông vận tải; gần 200 giáo trình, bài giảng. Từ năm 2020, phần mềm thư viện điện tử Libol 6.0 đã được trang bị thay thế cho phần mềm thư viện cũ, CSDL số hóa được tích hợp vào phần mềm Libol 6.0 cho phép người học và bạn đọc thực hiện các tra cứu và đọc các tài liệu online đã được số hóa, tra cứu lịch sử mượn/trả tài liệu. Bên cạnh khu vực phòng đọc phục vụ sinh viên từ 8h00 đến 18h00, một không gian mở nhằm tạo điều kiện cho bạn đọc có thể trao đổi mọi loại tài liệu, trong bất cứ thời điểm nào cũng được tạo ra vào tháng 4/2022, thu hút sự quan tâm đông đảo của bạn đọc. Từ 2/2023, Thư viện đã kết nối thành công Tri

thức số, hệ thống kết nối thư viện số dùng chung của các Trường ĐH, CĐ trong cả nước.

Tại Phân hiệu Tp Hồ Chí Minh, Trung tâm Thông tin – Thư viện được bố trí tại khu nhà C3 với 3 tầng lầu, diện tích 1500 m². Trung tâm TT-TV có nguồn tài liệu phong phú với khoảng 12.600 đầu/72.000 bản tài liệu chuyên ngành truyền thống in trên giấy bao gồm giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học, bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh và sách kho bán. Trong đó, khoảng 26.500 bản Giáo trình/bài giảng; 9.600 bản sách tham khảo Việt văn và Ngoại văn; gần 7.300 đề tài luận án tiến sĩ và luận văn thạc sĩ; hơn 1000 bản đề tài nghiên cứu khoa học các cấp và gần 50 nhan đề báo – tạp chí, hơn 11.000 tài liệu số nội sinh, hơn 522.700 tài liệu KH&CN, trong đó có hơn 107.000 tài liệu toàn văn liên kết với STINET. Cùng các nguồn CSDL, điện tử số liên kết, mua quyền truy cập trong và ngoài nước với nhiều đơn vị (CESTI, NASATI,...). Vốn tài liệu của Thư viện thường xuyên được bổ sung, phát triển cả về số lượng và chất lượng để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập và nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên trong toàn trường.

Trong đó, học liệu ngành CNTT tại thư viện được cập nhật [**H9.09.02.05**]. Tuy nhiên, với đặc thù của ngành, các tài liệu chuyên sâu được các thầy cô hướng dẫn sinh viên khai thác từ nguồn học liệu mở và các nguồn dữ liệu được phổ biến trên internet. Ngoài ra, dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện và các nguồn học liệu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu được báo cáo định kỳ hàng năm [**H09.09.02.06, H09.09.02.07**].

Trường ĐH GTVT đã lấy ý kiến phản hồi của SV, học viên và các bên liên quan về thư viện và các nguồn học liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Kết quả cho thấy Thư viện đã đáp ứng nhu cầu của SV, học viên [**H9.09.02.08**].

2. *Điểm mạnh*

CSVC và nguồn học liệu của thư viện khá tốt, đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH của GV và SV. Nhà trường có điều tra khảo sát sự hài lòng của SV, học viên và các bên liên quan về chất lượng Thư viện.

3. *Điểm tồn tại*

Thư viện điện tử và cơ sở dữ liệu trực tuyến chưa được sử dụng rộng rãi. Các tài

liệu liên quan đến ĐHCQ ngành CNTT chưa được cập nhật đầy đủ, đặc biệt là tài liệu dành cho GV.

4. *Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường nên đầu tư xây dựng nâng cấp hệ thống Thư viện điện tử và cơ sở dữ liệu trực tuyến, đồng thời hợp tác với các nhà xuất bản để nhận hỗ trợ các tài liệu bổ trợ hoạt động giảng dạy cho GV. Đặc biệt, bổ sung thêm các giáo trình chuyên ngành CNTT.	Khoa CNTT, Thư viện, Trường ĐH GTVT	Định kỳ hàng năm, từ năm 2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên kiểm tra, kiểm tính số lượng học liệu để kịp thời phục vụ nhu cầu nghiên cứu và học tập của GV, SV.	Thư viện, Trường ĐH GTVT	Định kỳ hàng năm	

5. *Tự đánh giá:* Đạt (Mức 4/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. *Mô tả*

Nhà trường có đầy đủ phòng thực hành tin học, phòng máy học ngoại ngữ và phòng thực hành chuyên môn được trang bị các thiết bị phù hợp để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu [**H9.09.03.01**].

SV ngành CNTT được tham gia hoạt động học tập tại phòng Thực hành chuyên môn ngành CNTT tại tầng 4, 5 toà nhà A4 Trường ĐH GTVT. Gồm có 01 phòng thí nghiệm Samsung Lab, 02 phòng thực hành máy tính và các phòng máy tính của

TT UD CNTT với tổng diện tích phòng thí nghiệm là 650 m². Các phòng thí nghiệm, thực hành tại trường đều được thiết kế bởi Viện Thiết kế trường học - Bộ GD&ĐT nên luôn đáp ứng được các tiêu chuẩn thiết kế và tiêu chuẩn về phòng thí nghiệm, phòng thực hành..

Hiện nay Nhà trường có 74 phòng thí nghiệm, 20 phòng thực hành, 3 xưởng thực tập để hỗ trợ các ĐHCQ [H9.09.03.01]. Các phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH cho toàn bộ SV và cán bộ GV Nhà trường, bao gồm cả SV và GV ngành CNTT [H9.09.03.07]. Các phòng thực hành có cán bộ phụ trách, việc sử dụng phòng thực hành cần tuân theo hướng dẫn, quy định chung của Nhà trường [H9.09.03.02]. Các phòng này được duy tu bảo dưỡng thường xuyên [H9.09.03.03]. Hàng năm, phòng TBQT nhận đề nghị của Khoa/BM, qua rà soát hiện trạng các phòng thí nghiệm, thực hành, trang thiết bị vật dụng, tiến hành xây dựng kế hoạch mua sắm, sửa chữa để đáp ứng yêu cầu [H9.09.03.10].

Bên cạnh đó, các trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và NCKH luôn được Nhà trường coi trọng. Trang thiết bị này bao gồm: máy vi tính, máy chiếu, màn chiếu, amly, loa, micro, tivi, tủ thiết bị...[H9.09.03.07]. Các phòng thực hành có cán bộ phụ trách lập hồ sơ theo dõi tình hình sử dụng trang thiết bị [H9.09.03.04].

Nhà trường cũng có những quy định về việc quản lý và sử dụng CSVC và mua sắm tài sản [H9.09.03.05] và khảo sát SV sắp tốt nghiệp về vấn đề này [H9.09.03.06]. Kết quả cho thấy năm 2020 có 54% số người được khảo sát thấy hài lòng với chất lượng phục vụ của PTN, năm 2021 có 72,1% người được khảo sát hài lòng.

2. *Điểm mạnh*

Phòng máy tính, thực hành được trang bị đầy đủ, hệ thống quản trị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH.

3. *Điểm tồn tại*

Việc đầu tư mới, nâng cấp các Phòng máy tính, thực hành chưa được tiến hành thường xuyên và đồng bộ.

4. *Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ban Giám hiệu, Phòng HCTH, Phòng TBQT có kế hoạch ngân sách để nâng cấp và trang bị mới cho các Phòng máy tính, thực hành.	Trường ĐH GTVT, Phòng HCTH, Phòng TBQT	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên kiểm tra các phòng máy tính, thực hành	Phòng TBQT, Trường ĐH GTVT	Định kỳ hàng tháng	

5. *Tự đánh giá:* Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. *Mô tả*

Trang web Trường ĐH GTVT (www.utc.edu.vn), Khoa CNTT (<http://fit.utc.edu.vn/>) cung cấp tất cả các thông tin cần thiết cho GV và SV về các hoạt động quản lý, đào tạo, nghiên cứu cũng như các dịch vụ và khả năng kết nối giữa trang web của Trường ĐH GTVT với của các đơn vị trực thuộc khác [H9.09.04.01, H9.09.04.02, H9.09.04.03]. Nhà trường cũng đã tiến hành tin học hóa trong quản lý, đào tạo, nghiên cứu và phục vụ qua Hệ thống thông tin Usmart, CMC, Văn phòng điện tử. Hệ thống trang thiết bị này được bảo trì, bảo dưỡng và duy tu thường xuyên [H9.09.04.04].

Trường ĐH GTVT bố trí 12 phòng máy tính với 414 máy tại nhà A4 (tại Hà Nội) để phục vụ việc thực hành tin học đại cương và các chuyên ngành khác; 04 phòng máy tính thực hành được bố trí tại nhà E2 và trung tâm thông tin thư viện (tại PH) với tổng số máy tính thực hành là 193 máy. Ngoài ra 100% phòng học đều có máy

chiều để phục vụ công tác giảng dạy. Trường đã trang bị 136 máy tính dành cho GV, 308 máy tính tại các phòng ban (trong đó tỷ lệ máy tính trên cán bộ là 95%; tỷ lệ máy tính trên GV là 30; tỷ lệ máy tính trên SV là 607 /19.255).

Ngoài ra, Hệ thống thông tin trường học của Nhà trường (qltd.utc.edu.vn) đã hỗ trợ GV và SV rất nhiều trong các hoạt động giảng dạy và học tập của họ, như đăng ký khóa học, kiểm tra kết quả thi, chi tiết các học phần,...[H9.09.04.06]

Đặc biệt trong giai đoạn dịch Covid bùng phát năm 2020, Nhà trường đã tiên phong trong việc triển khai hệ thống dạy và học online thông qua Microsoft Teams tới toàn bộ GV và SV trong trường [H9.09.04.07].

Các Phòng hội thảo của Nhà trường (Phòng 401A1, 501A1, 601A1, phòng Hội thảo tầng 4 A8) đều được trang bị hệ thống CNTT tin hiện đại, micro không dây, phòng dịch, hệ thống máy chiếu và màn hình bố trí xung quanh phòng hội thảo, đảm bảo có thể thực hiện được các hoạt động khoa học chất lượng và tầm cỡ [H9.09.04.03].

Nhằm đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT hơn nữa, Nhà trường đã thành lập Trung tâm Ứng dụng CNTT và ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm [H9.09.04.08]. Trung tâm đã bố trí 03 cán bộ chuyên trách phụ trách hệ thống mạng, 03 cán bộ chuyên trách phụ trách máy tính, và 03 cán bộ chuyên trách phụ trách phần mềm với trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt.

Hàng năm, Nhà trường đều dành một khoản ngân sách nhất định đầu tư và bảo trì cho hệ thống CNTT của Trường [H9.09.04.04].

Theo báo cáo khảo sát chất lượng đào tạo hàng năm thì số SV hài lòng với hệ thống thông tin hỗ trợ hoạt động đào tạo luôn từ 70% trở lên [H9.09.04.05].

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT được trang bị đầy đủ ở cấp Trường và Khoa để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống CNTT về CSVC còn chưa đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng internet trong phòng học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục	Nội dung	Đơn vị/người thực	Thời	Ghi
----	-----	----------	-------------------	------	-----

	tiêu		hiện	gian thực hiện/ hoàn thành	chú
1	Khắc phục tồn tại	Lên kế hoạch nâng cấp và đổi mới hệ thống CNTT	Trường ĐH GTVT, Phòng TBQT, Trung tâm Ứng dụng CNTT	Từ năm học 2022-2023	
2	Phát huy điểm mạnh	Kiểm tra thường xuyên hệ thống CNTT để kịp thời sửa chữa, bảo trì và thay mới	Trường ĐH GTVT, Phòng TBQT, Trung tâm Ứng dụng CNTT	Định kỳ hàng tháng	

5. *Tự đánh giá:* Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. *Mô tả*

Căn cứ vào Chiến lược phát triển trường ĐH GTVT giai đoạn 2008-2020, tầm nhìn 2030; giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 203, Nhà trường đã quan tâm thực hiện các hoạt động theo quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn phòng cháy chữa cháy tại nơi làm việc [**H9.09.05.01, H9.09.05.02, H9.09.05.03**].

Hệ thống phòng cháy, chữa cháy của trường về cơ bản đúng theo quy định. Nhà trường đã ban hành Nội quy PCCC [**H9.09.05.03**], Quy trình Tổ chức khám sức khỏe định kỳ [**H9.09.05.04**], Quy trình Quản lý vệ sinh, Quy định Giữ gìn bảo vệ môi trường xanh, sạch đẹp và văn minh học đường trong khuôn viên trường ĐH GTVT [**H9.09.05.05**].

Được thành lập theo Quyết định số 105/QĐ–TCCB ngày 17/01/2001, Ban Quản lý giảng đường có chức năng đảm bảo vệ sinh, cảnh quan môi trường khu giảng đường. Ban Quản lý Ký túc xá được thành lập theo Quyết định số 390/QĐ–TC ngày 24/10/1981 có chức năng đảm bảo an toàn, vệ sinh cảnh quan khu vực giảng đường A5 và khu ký túc xá. Nhà trường ký hợp đồng với các đơn vị cung cấp dịch vụ vệ sinh để đảm bảo vệ sinh trong khuôn viên của Nhà trường [**H9.09.05.10, H9.09.05.11**].

Căng-tin của Nhà trường sạch sẽ, đảm bảo an toàn thực phẩm, phục vụ nhu cầu ăn trưa của Nhân viên và SV. Nước thải, bể chứa nước ngầm, vệ sinh thực phẩm của căng tin được kiểm tra an toàn. Nhà trường đã xây dựng và đánh giá phiếu kiểm tra an toàn, vệ sinh thực phẩm [H9.09.05.05, H9.09.05.06, H9.09.05.07, H9.09.05.08].

Ở cả khu giảng đường và khu KTX đều có trung tâm y tế. Thực hiện khám chữa bệnh, cấp phát thuốc cho người học, người lao động theo quy định của bảo hiểm y tế. Trung tâm y tế được phụ trách bởi các y, bác sĩ có chuyên môn, nghiệp vụ đạt tiêu chuẩn. Cán bộ giảng viên và sinh viên được khám sức khỏe định kỳ hằng năm [H9.09.05.12]. Theo yêu cầu của Nhà trường, 100% cán bộ, GV và SV của toàn trường có bảo hiểm y tế [H9.09.05.09].

Ngoài ra, Phòng Bảo vệ, Phòng TBQT, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường,... có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương. [H9.09.05.13]

Hàng năm, Nhà trường cũng như Khoa CNTT đã định kỳ tổ chức các hội thi thể thao cho cán bộ CNVC, GV và SV [H9.09.05.06], nhằm nâng cao sức khỏe và thúc đẩy phong trào tập luyện thể dục thể thao trong Nhà trường.

Trường đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn. Đa số người được lấy ý kiến đều cho rằng môi trường học tập và làm việc tại Trường ĐH GTVT đảm bảo an toàn, sức khỏe [H9.09.05.06].

2. Điểm mạnh

Văn minh học đường được duy trì tốt. GV và SV Trường ĐH GTVT có ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường.

3. Điểm tồn tại

Hiện tượng vi phạm nội quy trong KTX vẫn còn xảy ra. Hệ thống CSVC dành cho người khuyết tật chưa được sử dụng triệt để.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người	Thời gian thực	Ghi chú
----	----------	----------	--------------	----------------	---------

			thực hiện	hiện/ hoàn thành	
1	Khắc phục tồn tại	Cải tạo hệ thống CSVC tính đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật, đặc biệt lưu ý đến nhà vệ sinh trong toàn trường và cầu thang bộ ở các tòa nhà trong trường không có thang máy. Siết chặt quản lý sinh viên trong KTX.	Trường ĐH GTVT, Phòng TBQT	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên kiểm tra, đánh giá việc giữ gìn cảnh quan môi trường, quan tâm đến sức khỏe thể chất và tinh thần cho GV, SV	Trường ĐH GTVT	Định kỳ hàng năm	

5. *Tự đánh giá:* Đạt (Mức 5/7).

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Các điểm mạnh của tiêu chuẩn này là: (1) CSVC, Phòng học, giảng đường, thư viện, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin... của Nhà trường đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và NCKH; (2) Hạ tầng thông tin được đầu tư và nâng cấp thường xuyên; (3) Các tiêu chuẩn về môi trường, phòng cháy chữa cháy, đảm bảo sức khoẻ cho GV và SV cũng được thực hiện tốt. Bên cạnh đó, vẫn còn những hạn chế như: Hệ thống CSVC của Nhà trường còn chưa đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng internet trong phòng học, chưa đồng bộ và toàn diện giữa toàn trường, và ngoài ra các hoạt động phục vụ người khuyết tật tại tất cả các cơ sở đào tạo, giảng đường và phòng học chưa được chú trọng.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 9: 5/5 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Tiêu chuẩn này đưa ra các yêu cầu về nâng cao chất lượng, bao gồm: thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến. Quá trình dạy học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên và phù hợp với CDR. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được đánh giá, cải tiến và có cơ chế phản hồi của các bên có liên quan.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả

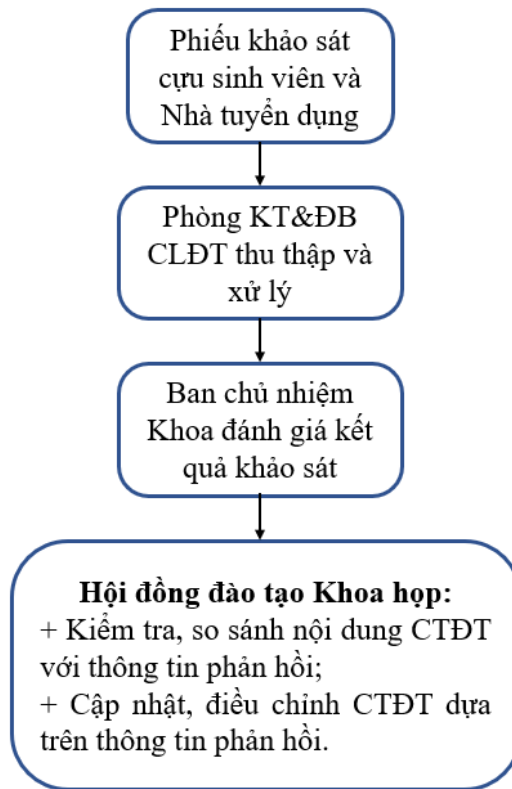
Nhà trường với mục tiêu để có CTĐT đảm bảo tính hội nhập quốc tế, phù hợp với điều kiện của Nhà trường về cơ sở vật chất và đội ngũ, đáp ứng nhu cầu của xã hội và khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp đồng thời đảm bảo sự liên thông giữa các ngành và giữa các bậc đại học nên CTĐT định kỳ được rà soát, điều chỉnh. Việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, CDR Khoa Công nghệ thông tin đã phối hợp với Phòng Đào tạo đại học, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo tổ chức thu thập ý kiến của các bên liên quan về CTĐT.

- Với SV đang theo học: Khảo sát ý kiến về chất lượng giảng dạy của GV từng học kỳ [H10.10.01.01];

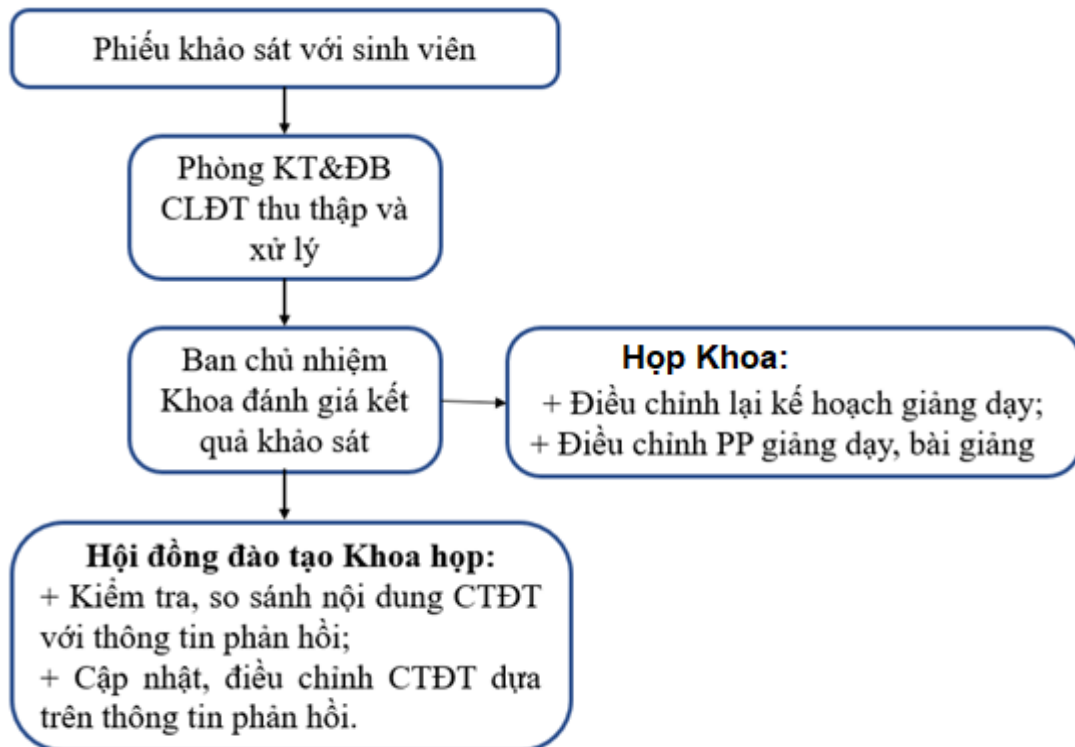
- Với cựu SV: khảo sát tình trạng việc làm của SV một năm sau khi tốt nghiệp định kỳ hàng năm [H10.10.01.02].

- Với các Nhà tuyển dụng và các Nhà khoa học trong cùng lĩnh vực: Khảo sát nhu cầu tuyển dụng, tổ chức các hội thảo xin ý kiến đóng góp của các Nhà tuyển dụng và các Nhà khoa học trong cùng lĩnh vực về CTĐT.

Quá trình khảo sát lấy ý kiến Nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và sinh viên về CTĐT; từ đó sử dụng kết quả để thiết kế và phát triển chương trình đào tạo được thể hiện tại sơ đồ Hình 10.1 và Hình 10.2



Hình 10.1. Quá trình khảo sát nhà tuyển dụng



Hình 10.2. Quy trình khảo sát sinh viên

Dựa vào phân tích dữ liệu điều tra của phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo, các ý kiến đóng góp xây dựng CTĐT từ các chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo, các nhà khoa học, các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và sinh viên đang theo học đã được tiếp thu, tổng hợp và được Khoa xem xét điều chỉnh tổng thể toàn bộ CTĐT: Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, danh sách các môn học, chuẩn đầu ra môn học, đề cương, tiến độ đào tạo dự kiến [H10.10.01.03]. Quá trình cập nhật, điều chỉnh CTĐT là quá trình liên tục theo từng thời kỳ, được thực hiện theo các vòng lặp mà trong mỗi lần lặp đều tuân thủ áp dụng quy trình, nguyên tắc bài bản, có lý luận. Qua đó, CTĐT ngành công nghệ thông tin thường xuyên được cập nhật với xu hướng phát triển nhanh của khoa học công nghệ thế giới và ngày càng được hoàn thiện.

Việc tiếp cận CDIO trong xây dựng CTĐT nên CTĐT năm 2021 có đầy đủ nội dung và đề cương các học phần đã bổ sung thêm CĐR [H05.01.01.11]. Hoạt động tiếp nhận thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan đã giúp đảm bảo nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, phương pháp tổ chức đào tạo và đào tạo SV ra trường đáp ứng tốt thực tế và nhu cầu thị trường.

2. Điểm mạnh

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan đã được xây dựng và cập nhật thường xuyên.

Việc lấy ý kiến các bên liên quan để rà soát và hoàn thiện CTĐT được tiến hành định kỳ và kết quả thu được đảm bảo độ tin cậy cao.

Các phản hồi của các bên liên quan đều được khoa CNTT sử dụng để thiết kế, xây dựng và rà soát CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Trong một số khảo sát đối với sinh viên đã tốt nghiệp về chất lượng CTĐT, SV đã tốt nghiệp hoặc không tham gia hoặc tham gia chưa thực sự đông đảo khiến kết quả điều tra chưa hoàn toàn đảm bảo chính xác. Ngoài ra số lượng các nhà tuyển dụng tham gia các cuộc khảo sát này còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khoa phối hợp với CVHT để thông báo SV tốt nghiệp tham gia khảo sát đầy đủ hơn.	Khoa CNTT, CVHT	Bắt đầu từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tiến hành các khảo sát hiện có với các bên liên quan			

5. Tự đánh giá: Đạt (mức: 4/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Mô tả CTDH ngành Công nghệ thông tin được thiết kế theo 3 khối kiến thức cơ bản, bao gồm: kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành.

Quá trình thiết kế và phát triển chương trình môn học được Bộ GD&ĐT ban hành và Trường ĐH GTVT xây dựng hướng dẫn cụ thể cho từng đơn vị [**H10.10.02.01**, **H10.10.02.02**]. Quá trình thiết kế và phát triển CTĐT ngành CNTT năm 2018 và năm 2021 được thực hiện, giám sát và điều chỉnh bởi Trường ĐHGTVT, Khoa CNTT và các Phòng ban chức năng.

Quá trình xây dựng CTĐT bắt đầu bằng việc nhà Trường ban hành quyết định thành lập Ban Xây dựng CTĐT và Ban Chỉ đạo Giám sát Xây dựng CTĐT bao gồm các cán bộ, giảng viên, nhà khoa học ở Khoa CNTT trường Đại học GTVT, ở các Doanh nghiệp CNTT tiêu biểu, ở các Khoa, Viện, Trường về lĩnh vực CNTT của các trường Đại học, Đại học lớn trong nước. Ban Xây dựng CTĐT áp dụng quy trình xây dựng CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO bao gồm các bước cụ thể sau:

Bước 1. Xác định mục tiêu và Chuẩn đầu ra của CTĐT: Ban Xây dựng CTĐT trên cơ sở rà soát CTĐT đã có, các khảo sát về CTĐT ngành CNTT của các trường Đại học trong và ngoài nước, đưa ra các mục tiêu của CTĐT. Các mục tiêu được cụ thể hóa thành các chuẩn đầu ra của CTĐT theo CDIO bao gồm 4 nhóm: CĐR về kiến thức, CĐR về kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp, CĐR về kỹ năng giao tiếp, CĐR về năng lực thực hiện các hoạt động nghề nghiệp. Các CĐR được báo cáo, xin ý kiến đóng góp của Ban Chỉ đạo Giám sát Xây dựng CTĐT.

Bước 2: Xây dựng khung CTĐT tích hợp: Ban Xây dựng CTĐT trên cơ sở rà soát CTĐT hiện hành, khảo sát các khung CTĐT của các trường đại học lớn ở trong và ngoài nước, đề xuất khung CTĐT ngành CNTT bao gồm: xác định các khối kiến thức trong CTĐT, xác định các môn học và thời lượng giảng dạy cho các môn học và phân bổ vào các khối kiến thức, xác định các kỹ năng CDIO và mức độ đạt được theo thang Bloom tương ứng với các CĐR sẽ được tích hợp vào các môn học trong khung CTĐT, xác định thứ tự các môn học. Khung CTĐT được đối sánh cùng với các CTĐT CNTT của các trường đại học lớn ở trong và ngoài nước. Đánh giá và báo cáo, xin ý kiến góp ý của các nhà khoa học, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và sinh viên đang theo học.

Bước 3. Xây dựng ma trận các môn học tích hợp các kỹ năng CDIO: Lập ma trận phân bổ vào từng môn học mức độ Bloom cần đạt được về mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ tương ứng với các CĐR CDIO đã được tích hợp cho môn học cùng với các hoạt động học tập cần có để đạt được mức độ Bloom đó.

Bước 4. Xây dựng đề cương chi tiết các học phần: Căn cứ vào ma trận tích hợp, xác định mục tiêu, CĐR cho môn học, nội dung môn học về kiến thức và kỹ năng cùng với các hoạt động giảng dạy, phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra đánh giá đối với từng CĐR về cả kiến thức và kỹ năng đã được xác định.

Việc xây dựng đề cương chi tiết các học phần mới điều chỉnh, sửa chữa, cập nhật đã được thực hiện một cách bài bản theo đúng quy định của Nhà trường: Nhà trường ban hành hướng dẫn rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần [H10.10.02.03]; Bộ môn phân công giảng viên thực hiện đối sánh cấu trúc và nội dung của CTĐT đang xây dựng với CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước để điều chỉnh; Đối với các trường đại học trong nước, Khoa đã tham khảo để

thực hiện so chuẩn, đối sánh CTĐT của các trường Đại học như: Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Công nghệ, Học viện Bru chính viễn thông,... Việc lựa chọn CTĐT để tham gia đối sánh được giao cho các giáo viên được đào tạo tại nước ngoài, có nhiều năm kinh nghiệm trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Khoa, Bộ môn trực tiếp lựa chọn từ các CTĐT trong và ngoài nước của các trường mà chính các giảng viên đó có điều kiện hợp tác trong lĩnh vực chuyên môn của mình; Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa, Trường họp và thông qua đề cương chi tiết các học phần. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết thì việc xin ý kiến đóng góp của các bên liên quan có vai trò quan trọng không chỉ cho đề cương chi tiết mà cả CTDH.

Trên cơ sở quy trình nói trên, CTĐT trình độ đại học chuyên ngành CNTT định kỳ 2 năm/lần được rà soát và điều chỉnh trên cơ sở phản hồi của người học. Theo giai đoạn 5 năm gần đây, CTĐT ngành CNTT đã được Khoa điều chỉnh, cập nhật gần nhất vào năm 2021.

Kết quả sau quá trình điều chỉnh, CTĐT ngành CNTT được áp dụng từ năm 2021 theo chuẩn CDIO đã có sự cụ thể hóa trong phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá nhằm minh bạch hóa thông tin về CTĐT cũng như bổ sung các phương pháp giảng dạy, đánh giá, tăng cường sự chủ động của người học, củng cố các kỹ năng mềm.

2. Điểm mạnh

Việc xây dựng và phát triển CTĐT ngành CNTT được Khoa CNTT thiết lập, đánh giá và cải tiến định kỳ theo quy định của Nhà trường. Các ý kiến phản hồi từ các bên liên quan tham gia vào việc đánh giá và cải tiến chất lượng CTĐT đều được Nhà trường, Khoa CNTT tiếp thu, làm cơ sở cho việc phát triển CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Quá trình xây dựng và phát triển CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO còn mới mẻ, nên những cán bộ GV thực hiện công việc này còn chưa có nhiều kinh nghiệm với công việc nên còn nhiều lúng túng trong khi thực hiện, dẫn đến khoa CNTT cũng chưa triển khai được nhiều hoạt động nhằm cải tiến quy trình thiết kế CTDH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức những lớp đào tạo, tập huấn cho GV thực hiện công việc xây dựng CTĐT.	Phòng ĐTĐH Khoa CNTT Các Bộ môn	Bắt đầu từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, cải tiến CTDH	Khoa CNTT	Định kỳ hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

1. Mô tả

Quá trình dạy và học, kết quả học tập của học viên được Khoa CNTT rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của chương trình. Để đảm bảo đạt được các CDR của CTĐT ngành CNTT và CDR của học phần, đề cương chi tiết các học phần, các hoạt động kiểm tra đánh giá được thiết kế phù hợp với việc đạt được CDR. Căn cứ trên CDR của CTĐT, Khoa CNTT xây dựng CDR ra của từng học phần, trên cơ sở đó, các đơn vị đào tạo xây dựng các hoạt động kiểm tra, đánh giá phù hợp để đạt được CDR về kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH. Điều này được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của các học phần, được thể hiện bằng kiểm tra đánh giá quá trình, kết thúc học phần, trong đó thể hiện rõ hình thức đánh giá và phương pháp/cách thức đánh giá đối với mỗi học phần. Để đáp ứng yêu cầu cao về khả năng tự học của SV thì GV đã thay đổi phương pháp giảng dạy, chuyển từ kiểu đọc – chép sang kiểu dạy học tích cực lấy người học làm trung tâm, nên khi xây dựng đề cương các học phần việc phân bổ tín chỉ đối với các hoạt động đều được bổ sung hoặc tăng cường số tiết thảo luận hoặc thực hiện bài tập lớn nhằm củng cố kiến thức đã học và tăng tính chủ động của SV. Ngoài ra tính chủ động, sáng tạo của người học được tăng cường, tăng

hiểu biết thực tế của SV, rèn luyện các kỹ năng, sự tự tin và khả năng làm việc theo nhóm thông qua việc SV thực hiện báo cáo bài tập lớn [H05.05.01.11].

Mỗi một học kỳ, hoạt động giảng dạy của GV được đánh giá từ người học qua phần mềm khảo sát đánh giá và phần mềm này mở trong vòng 3 tháng [H10.10.03.01]. Kết quả khảo sát đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được trưởng Bộ môn thông báo cho GV được biết để GV điều chỉnh kịp thời phương pháp giảng của mình cho phù hợp.

Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV [H05.05.02.02, H05.05.02.03] là việc làm thường xuyên ở nhà trường [H05.05.02.04]. Trong nội dung của phiếu đánh giá [H05.05.02.05] có nội dung đánh giá về ý thức tham gia học tập của SV. Kết quả phân loại rèn luyện theo học kỳ và năm học là một trong những tiêu chuẩn xét học tiếp, dừng học, xét thi đua khen thưởng [H10.10.03.02] và cấp xét học bổng [H10.10.03.03, H10.10.03.04, H10.10.03.05].

Ngoài ra trong công tác CVHT [H10.10.03.06], nhà trường quy định CVHT có trách nhiệm theo dõi tình hình, kết quả học tập của SV theo từng học kỳ để tư vấn cho SV đăng ký, điều chỉnh kế hoạch học tập cho phù hợp. Đồng thời thông qua các buổi sinh hoạt lớp để CVHT nắm được tình hình học tập của SV, động viên SV có ý thức, kết quả học tập tốt, nhắc nhở những SV có ý thức học tập chưa tốt. Tất cả những ý kiến phản hồi từ các bên liên quan: người học, cựu người học, GV... về phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá KQHT [H10.10.01.01], được tiếp thu và giúp cho Nhà trường xây dựng kế hoạch hành động, cải tiến chất lượng của trường ĐH GTVT.

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được Viện KTKDQT rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Không

4. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực	Thời gian thực hiện	Ghi chú
---	----------	----------	--------------------	---------------------	---------

			hiện	hoặc hoàn thành	
1	Khắc phục tồn tại				
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì các biện pháp đánh giá kết quả học tập của người học để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT	Khoa CNTT, Các Bộ môn	Định kỳ hàng kỳ học	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. *Mô tả*

Các kết quả nghiên cứu khoa học được tích cực sử dụng để cải tiến việc dạy và học trong CTĐT ngành CNTT. Chính vì vậy Nhà trường đã đưa ra mục tiêu cho hoạt động KHCN là xây dựng trường ĐH GTVT trở thành một trung tâm mạnh hàng đầu Việt nam và tương đương khu vực về đào tạo, NCKH và CGCN trong lĩnh vực GTVT, tập trung phát triển KHCN của một số ngành mũi nhọn, là thế mạnh của Nhà trường [H10.10.04.01]. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch KHCN 5 năm (2016-2021) và hàng năm trên cơ sở thông báo hàng năm của trường đến khoa CNTT về xây dựng kế hoạch KHCN [H10.10.04.02].

NCKH cho SV là một trong những nội dung của hoạt động KHCN. Hoạt động này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành năng lực tự học cho SV; góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội [H10.10.04.03]. Hàng năm, nhà trường thông báo đăng ký đề tài NCKH SV [H10.10.04.04] để khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia NCKH đăng ký [H10.10.04.05]. Nội dung các đề tài NCKH của SV ngành CNTT đăng ký đều thuộc lĩnh vực chuyên môn đào tạo như xây dựng các ứng dụng, phần mềm trên các nền tảng nghệ công khác nhau, kiểm thử phần mềm,

nghiên cứu các mô hình xử lý thông tin tiên tiến ứng dụng trí tuệ nhân tạo AI như học máy, học sâu và vận dụng vào các lĩnh vực cụ thể. Qua đó các hoạt động NCKH không những giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, mà còn nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu để mở rộng kiến thức chuyên môn, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học [H10.10.04.06]. Việc tổ chức đánh giá các đề tài NCKH SV được thực hiện ở các tiểu ban [H10.10.04.07]. Các đề tài tiêu biểu được báo cáo trong hội nghị NCKH SV. Căn cứ vào kết quả hội nghị NCKH SV, nhà trường xuất bản Kỷ yếu NCKH của SV bao gồm các đề tài đạt giải nhất cấp trường tại các tiểu ban [H10.10.04.08]. Công tác NCKH SV tiếp tục phát triển, số lượng đề tài tăng nhanh, chất lượng các đề tài tốt và tương đối đồng đều, số SV tham gia ngày càng nhiều [H10.10.04.05, H10.10.04.06].

Đối với GV, NCKH là một trong hai nhiệm vụ chính. NCKH không chỉ là nhiệm vụ mà còn là trách nhiệm. NCKH giúp phát triển trình độ chuyên môn GV. Thông qua các hoạt động NCKH GV có thể tiếp cận với các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới, vận dụng sáng tạo vào thực tiễn. Các kinh nghiệm này khi được GV đưa vào các hoạt động giảng dạy làm tăng chất lượng đào tạo. Các hoạt động NCKH cũng giúp GV tìm kiếm và phát kiến thêm các tri thức mới trong lĩnh vực chuyên môn, cập nhật cùng với xu hướng phát triển nhanh của khoa học công nghệ. Các hoạt động NCKH được kết hợp với các hoạt động giảng dạy như hướng dẫn sinh viên thực tập, nghiên cứu khoa học, làm đồ án tốt nghiệp. Các kết quả của các đề tài NCKH là nguồn tài liệu tham khảo quý trong quá trình đào tạo. Số lượng đề tài cấp trường của ngành CNTT trong giai đoạn 2018 - 2022 là 27 [H10.10.04.09] và số lượng đề tài cấp trường trọng điểm trong giai đoạn 2018-2022 là 2 [H10.10.04.10]. Kết quả và sản phẩm của các đề tài sau khi nghiệm thu được sử dụng theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ, CGCN của Bộ KH-CN [H10.10.04.11] và Nhà trường.

Trong báo cáo của hội nghị giao ban KH-CN, lao động sản xuất, CGCN [H10.10.04.12] đã khẳng định tính tích cực của hoạt động NCKH đối với GV và SV cũng như sự đóng góp của nó vào việc dạy và học làm động lực để thúc đẩy hơn nữa chất lượng và hiệu quả NCKH. Chính vì vậy, nhà trường đã xây dựng kế

hoạch cải tiến chất lượng hoạt động KHCN tham khảo các ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H10.10.01.01].

2. Điểm mạnh

Hầu hết các đề tài NCKH đều gắn kết chặt chẽ với các nhiệm vụ đào tạo và có ý nghĩa thực tiễn phục vụ cộng đồng. Do vậy, kết quả nghiên cứu của các đề tài khoa học đều được ứng dụng vào việc giảng dạy các học phần lý thuyết cũng như các học phần thực hành của sinh viên.

3. Điểm tồn tại

Một số kết quả nghiên cứu chưa được sử dụng triệt để trong giảng dạy. Số lượng GV tham gia các đề tài NCKH cấp Bộ trở lên còn chưa cao, số lượng SV tham gia NCKH còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường, Khoa CNTT cần xây dựng cơ chế cụ thể để khuyến khích GV và SV tích cực tham gia NCKH.	Trường ĐH GTVT, Khoa CNTT, Các bộ môn	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thúc đẩy phong trào NCKH trong toàn Khoa CNTT	Khoa CNTT	Định kỳ hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm thực hành của Trường, xưởng thực hành của Khoa/Bộ môn, cơ sở hạ tầng CNTT, KTX, đội ngũ CVHT, hệ thống thông tin hỗ trợ SV các hoạt động ngoại khóa, dịch vụ y tế và các dịch vụ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập, NCKH cho nên trường ĐH GTVT, các đơn vị phòng ban chức năng và Khoa CNTT luôn xác định nhiệm vụ trọng tâm là nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và đem lại nhiều tiện ích cho người học. Định kỳ, Nhà trường và các đơn vị có liên quan đều xin ý kiến đánh giá từ phía GV, người học [H10.10.05.01], nhằm tìm ra những điểm chưa được, những điểm cần khắc phục, những điểm hài lòng để tiếp tục phát huy.

Trường Đại học GTVT cũng rất chú trọng đến việc ứng dụng nhanh và hiệu quả công nghệ thông tin trong giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và hiện đại hóa công tác quản lý của nhà trường đáp ứng yêu cầu của một trường Đại học tiên tiến trong khu vực. Cụ thể, Trung tâm CNTT là đơn vị đầu mối được nhà trường giao nhiệm vụ trong việc phát triển và tích hợp các phần mềm quản lý vào hầu hết các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, từ đó giúp Nhà trường có thể triển khai và quản lý các đầu việc một cách nhanh chóng và hiệu quả. Nhà trường đang ứng dụng nhiều phần mềm quản lý như nhà trường điện tử: usmart.utc.edu.vn, website về đào tạo qltd.utc.edu.vn, phần mềm về học trực tuyến (MS Teams),...

Ở thư viện, tài liệu được số hóa để bảo quản, toàn bộ nguồn học liệu trong thư viện đều được quản lý bằng phần mềm, hàng năm bổ sung vốn tài liệu, sách báo, tạp chí cho thư viện, Trung tâm thông tin - thư viện trường đã tham gia vào Consortium và được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho đào tạo và NCKH [H10.10.05.02, H10.10.05.03].

Về hệ thống CNTT, trường hiện sử dụng 2 đường FTTH cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wifi toàn trường; 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH [H10.10.05.04].

Dịch vụ hỗ trợ SV cũng từng bước được nâng cao thông qua Phòng CTCT&SV

[H10.10.05.10], Đoàn thanh niên, Hội SV và các câu lạc bộ [H10.10.05.05]. Dịch vụ hỗ trợ SV đa dạng và hiệu quả như: tìm kiếm học bổng, hội chợ việc làm,... [H10.10.05.06]. Phòng CTCT&SV lập Văn phòng Hỗ trợ sinh viên với mục đích trở thành địa chỉ tin cậy để người học tìm đến chia sẻ, tìm hiểu; cung cấp những thông tin cần thiết, các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ phục vụ cuộc sống, học tập, sinh hoạt và tìm kiếm cơ hội, việc làm; kết nối cựu người học, các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng [H10.10.05.09].

Nâng cấp cơ sở vật chất của lớp học, phòng thí nghiệm, cơ sở hạ tầng thông tin, diễn ra hàng năm, theo kế hoạch và đề xuất từ phản hồi và yêu cầu của Nhà trường và Khoa về nhiệm vụ đào tạo và NCKH. Các vấn đề thường gặp đối với các cơ sở như hệ thống điện hoặc nước, thiết bị của lớp học và văn phòng sẽ được thực hiện và xử lý bởi Phòng thiết bị quản trị của trường [H10.10.05.05].

Hàng năm, dịch vụ hỗ trợ SV dần được cải thiện. Để giúp SV chọn một chuyên ngành phù hợp, SV được mời tham dự các hội nghị về định hướng nghề nghiệp, trao đổi thông tin, trò chuyện [H10.10.05.06]. Để nâng cao khả năng làm việc của SV, hàng năm nhà trường và đoàn thanh niên đã tổ chức các Hội chợ việc làm [H10.10.05.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường tích cực tăng cường chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và trang thiết bị của thư viện, phòng học. Dịch vụ hỗ trợ SV cũng từng bước được nâng cao thông qua trung tâm hỗ trợ sinh viên, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các câu lạc bộ.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù hàng năm nhà trường đều thực hiện phát triển các dịch vụ và nâng cấp trang thiết bị phục vụ SV, tuy nhiên do quy mô các phòng học còn hạn chế nên việc hỗ trợ phòng tự học cho sinh viên còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú

1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất tăng thời gian mở cửa thư viện cho SV trong thời gian thi để SV có điều kiện ôn thi được tốt hơn.	Trung tâm thư viện.	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công tác kiểm tra, đánh giá, bảo trì và bổ sung các dịch vụ hỗ trợ và trang thiết bị cho toàn trường	Trường ĐH GTVT, Phòng TBQT	Định kỳ hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. *Mô tả*

Nhà trường đã thiết lập một hệ thống thu thập phản hồi của các bên liên quan rất bài bản, được làm thường xuyên và có đánh giá lại để cải tiến với mục đích nâng cao chất lượng đào tạo. Thông tin phản hồi được thu thập bởi các Phòng ban chức năng như: Phòng KT&ĐB CLĐT, Phòng CTCT&SV, Các Khoa, Trung tâm thông tin thư viện, KTX,... thông qua khảo sát trực tuyến trên các trang web trực thuộc Trường **H10.10.06.01**] hoặc thông qua Hội nghị giao ban đào tạo [**H10.10.06.02**], Hội nghị cán bộ viên chức, Hội nghị đối thoại GV hay SV với Nhà trường [**H10.10.06.03, H10.10.06.04**]... Sau khi được thu thập, các thông tin phản hồi được tập hợp, phân tích và đánh giá. Báo cáo phân tích kết quả sẽ được gửi tới các GV, các bộ môn và các phòng, khoa, liên quan để xử lý và cân nhắc về việc cải tiến. Kế hoạch cải tiến được lập từ cấp nhỏ (Bộ môn, phòng) và được thảo luận, phê duyệt bởi các cấp lớn hơn (Khoa, Trường) tùy thuộc mức độ quan trọng, tầm ảnh hưởng. Kết quả xử lý hay kế hoạch cải tiến sẽ được thông báo rộng rãi trên website hay đến từng đối tượng chịu sự ảnh hưởng tùy theo trường hợp. Việc thực

hiện và đánh giá lại được tiến hành sau cải tiến để kiểm tra tính hiệu quả của nó. Chính vì thế công tác này được làm thường xuyên:

1) Thu thập phản hồi từ thị trường lao động (các nhà tuyển dụng).

Có rất nhiều cách để thu thập ý kiến của nhà tuyển dụng và hiểu được xu hướng của thị trường lao động để cải thiện CTĐT, sản phẩm đào tạo như thông tin từ báo mạng, phiếu điều tra chính thức, thảo luận.

Hiện nay nhu cầu nhân lực trong ngành công nghệ thông tin trong xu hướng hội nhập thị trường lao động khu vực cho thấy thiếu nhiều nhân lực chất lượng cao ở ngành CNTT. Do đó việc phát triển CTĐT ngành CNTT đang đi đúng hướng và đáp ứng nhu cầu của xã hội. Căn cứ vào yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp [H10.10.06.05], Khoa CNTT xem xét cẩn thận các CDR để cải tiến nội dung CTĐT. Các phiếu điều tra chính thức [H10.10.06.06] được gửi tới các đơn vị đã sử dụng lao động. Các mẫu này có cải tiến, bổ sung qua các năm 2018 và 2021 và có cung cấp thêm bản mô tả CT để nhà tuyển dụng hiểu rõ hơn, góp ý kiến cụ thể cho CT [H10.10.06.08].

2) Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ SV và cựu SV.

Số lượng lớn thông tin phản hồi của SV và cựu SV từ những phiếu điều tra chính thức, được đánh giá hàng kỳ cho SV đang học và hàng năm cho cựu SV [H10.10.01.01]. Trong các năm qua việc đánh giá của SV đang học thường tập trung vào chất lượng giảng dạy, môn học và GV. Phiếu có các câu hỏi mở để SV có thể nêu cách thức đánh giá, phương pháp giảng hiệu quả hơn. Thông tin phản hồi này đặc biệt hữu ích cho mục đích cải thiện việc giảng dạy. Kết quả phản hồi được gửi cho GV, điều phối viên, trưởng bộ môn phụ trách để kịp thời chấn chỉnh lại đề cương môn học, việc giảng dạy nếu có phản hồi tiêu cực.

Hội nghị đối thoại SV ở cấp Trường hoặc cấp Khoa [H10.10.06.04], được tổ chức hàng năm. Những người tham gia bao gồm người quản lý từ Ban giám hiệu, Ban chủ nhiệm Khoa, Lãnh đạo các đơn vị phòng ban, CVHT và SV. Trong buổi đối thoại này, tất cả các thắc mắc của SV được giải đáp trực tiếp.

Việc thu thập thông tin việc làm của sinh viên đã tốt nghiệp được thực hiện đều đặn hàng năm thông qua khảo sát trực tuyến, hoặc gọi điện trực tiếp, thông qua email và nhờ các GV đã hướng dẫn SV tốt nghiệp lấy thông tin [H10.10.06.07].

Từ kết quả phân tích các thông tin khảo sát về việc làm của sinh viên đã tốt nghiệp cho thấy chất lượng của CTĐT ngày càng được cải tiến, sản phẩm đào tạo đáp ứng ngày càng tốt hơn với nhu cầu của thị trường lao động.

3) Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ GV dạy CTĐT

Trường có một hệ thống thông tin đa dạng và được làm bài bản định kỳ. Những kênh thông tin này từ đội ngũ GV, nhân viên. Ý kiến phản hồi của GV được tổng hợp qua phiếu điều tra trực tuyến qua tài khoản trên trang “vanphongdientu.utc.edu.vn”, gồm các ý kiến đánh giá về các mặt của Nhà trường [H10.10.06.09].

Qua các cuộc họp giao ban hàng tháng của Khoa [H10.10.06.10] với các lãnh đạo bộ môn, các việc liên quan đến quản lý, giảng dạy, cách xử lý thông tin phản hồi được thảo luận. Khoa tổ chức hội nghị người lao động hàng năm [H10.10.06.11] để trao đổi, lấy ý kiến CBGV về các vấn đề đào tạo, phúc lợi, cơ sở vật chất, kế hoạch phát triển... Báo cáo sẽ được sử dụng để cải thiện các hoạt động của Khoa trong năm tiếp theo. Khoa cử các đại diện đi dự đại hội công nhân viên chức trường để đề đạt các ý kiến của khoa lên trường và nghe Nhà trường giải trình về các vấn đề [H10.10.06.12].

2. Điểm mạnh

Việc khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về chất lượng giảng dạy của giảng viên đã được tiến hành thường xuyên. Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đối với các mặt hoạt động của Nhà trường cũng được tiến hành đều đặn. Kết quả đánh giá từ các ý kiến phản hồi được công bố và đã góp phần vào việc nâng cao chất lượng các mặt hoạt động trong Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa thu hút được nhiều NTD tham gia khảo sát, lấy ý kiến để cải tiến chất lượng CTĐT. Ngoài ra, các kết quả khảo sát và tầm quan trọng của các kết quả này chưa được phổ biến rộng rãi đến GV, SV và NTD. Vì vậy, tính lan tỏa của khảo sát chưa rộng tới các đối tượng có liên quan.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực	Thời gian thực hiện	Ghi chú

			hiện	hoặc hoàn thành	
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng CSDL lưu trữ thông tin liên lạc các NTD. Thiết lập kênh liên lạc với cựu SV.	Khoa CNTT	Từ năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thường xuyên công tác lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan.	Trường ĐHGTVT, Khoa CNTT	Định kỳ hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt (mức 4/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan đã được xây dựng và cập nhật thường xuyên. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và trang thiết bị của thư viện, phòng học, khối văn phòng hàng năm đều được Nhà trường định kỳ bảo trì hoặc bổ sung mới hàng năm.

Việc lấy ý kiến các bên liên quan để rà soát và hoàn thiện CTDH được tiến hành theo định kỳ và kết quả thu được đảm bảo độ tin cậy cao. Các phản hồi của các bên liên quan đều được Khoa CNTT sử dụng khi thiết kế, xây dựng và rà soát CTDH. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được xây dựng đầy đủ theo quy định của Bộ GD&ĐT. Điểm tồn tại của tiêu chuẩn này là chưa thu hút được nhiều NTD tham gia khảo sát đồng thời các kết quả khảo sát và tầm quan trọng của các kết quả này chưa được phổ biến rộng rãi đến GV, SV và NTD, do đó các đối tượng này có thể chưa hiểu hết tầm quan trọng của các khảo sát. Vì vậy, tính lan tỏa của khảo sát chưa rộng tới các đối tượng có liên quan. Bên cạnh đó, số lượng SV tham gia khảo sát chưa đồng đều các năm. Khoa sẽ tiếp tục phổ biến tới SV, doanh nghiệp và các bên liên quan và thực hiện các kế hoạch hành động nêu trên để khắc phục tồn tại.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 10: 6/6 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Nhìn chung, những thông tin về kết quả đầu ra như tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ sinh viên có việc làm, đặc biệt là mức độ đáp ứng với công việc của sinh viên CTĐT ngành CNTT đều được xác định và theo dõi liên tục trong các năm học thuộc giai đoạn 2018 - 2022. Hàng năm, Khoa CNTT phối hợp với Phòng ĐTDH và Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo cập nhật liên tục số lượng sinh viên tốt nghiệp và thôi học theo năm học. Hơn nữa, các dữ liệu này được phân tích, đánh giá và đối sánh nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Các khảo sát về chất lượng đào tạo và mức độ hài lòng của các bên liên quan được tiến hành định kỳ và thường xuyên.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Hệ thống giám sát quá trình học tập, đánh giá kết quả học tập, quy định về thôi học, tốt nghiệp, cảnh báo giáo dục cho sinh viên thuộc CTĐT ngành CNTT được thực hiện theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH GTVT và quy định về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H11.11.01.01, H11.11.01.02H11.11.01.03]. Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, học kỳ và theo năm học. Khoá học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình học cụ thể. Thời gian của một khoá học, được quy định tùy thuộc vào trình độ, ngành đào tạo. Thời gian thực hiện các CTĐT của Nhà trường được quy định và thông báo cho sinh viên vào đầu mỗi khóa học [H11.11.01.03].

Nhà trường tổ chức mỗi năm hai đợt xét công nhận tốt nghiệp cho SV (tháng 2 và tháng 6 hàng năm). Trước mỗi đợt xét tốt nghiệp, báo cáo về tỷ lệ SV tốt nghiệp được thực hiện và trình cho Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp của Trường [H11.11.01.08]. Các giải pháp khắc phục cũng được đề xuất để tăng tỷ lệ tốt nghiệp [H11.11.01.09]. Nhìn chung, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của SV trong các năm vừa qua của cả trường trong khoảng 75÷80% đối với khối kỹ thuật; 80 ÷ 85% đối với khối kinh tế [H11.11.01.10].

Bộ phận theo dõi, cập nhật danh sách, tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp là Phòng ĐTDH theo Quy chế tổ chức hoạt động của Trường ĐH GTVT [H11.11.01.04] và Đề án vị trí việc làm [H11.11.01.05]. Quy trình đánh giá tốt nghiệp người học được thực hiện theo các quy định hiện hành [H11.11.01.11, H11.11.01.12, H11.11.01.13, H11.11.01.14] và nhiệm vụ của các bên liên quan được thể hiện rõ như trên hình 11.1.1. Bộ môn có nhiệm vụ đề xuất nội dung và hình thức đánh giá học phần tốt nghiệp. Toàn bộ các nội dung này sẽ được Hội đồng Khoa học và Đào tạo xét duyệt trước khi áp dụng chính thức trên quy mô toàn trường. Sau khi ban hành phương thức đánh giá tốt nghiệp, toàn bộ quá trình thực hiện tự đánh giá sẽ do bộ môn và Hội đồng tốt nghiệp khoa phụ trách. Kết quả này cũng sẽ được Hội đồng tốt nghiệp khoa và phòng Đào tạo Đại học kiểm tra và công bố chính thức. Phòng Thanh tra-pháp chế có nhiệm vụ giám sát trong suốt quá trình thực hiện và công bố kết quả [H11.11.01.15].

Hàng năm Phòng ĐTDH đều tiến hành họp xét tốt nghiệp, xét thôi học và thông báo về số lượng SV tốt nghiệp cũng như các trường hợp SV thôi học. Tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp của SV chuyên ngành CNTT được tổng hợp để theo dõi từng năm [H11.11.01.06].

Bảng 11.1.1. Tỷ lệ SV tốt nghiệp và thôi học CTĐT ngành CNTT giai đoạn 2017 – 2022

(Số liệu tính đến hết tháng 12 năm 2022)

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Số lượng SV tốt nghiệp	178	144	131	163	159	196
Số lượng SV thôi học	14	23	30	26	28	26

Phòng ĐTDH và Khoa CNTT thống kê số SV nhập học, danh sách về tỷ lệ thôi học và tốt nghiệp hàng năm, cụ thể: Số SV ngành CNTT tốt nghiệp và được cấp bằng năm sau cao hơn năm trước, số sinh viên nợ môn chưa được bảo vệ tốt nghiệp giảm, chủ yếu vì lý do chưa đảm bảo được ngoại ngữ và một số môn cơ bản, tỉ lệ

SV thôi học tính theo năm tuyển sinh giảm dần do những năm gần đây chất lượng sinh viên đầu vào cao. Tuy nhiên vẫn còn có tình trạng sinh viên thôi học vì những nguyên nhân khác như nhu cầu tuyển dụng nhân lực CNTT tăng dẫn đến sinh viên mãi đi làm, bỏ bê việc học [H11.11.01.06].

Đối với SV sắp tốt nghiệp, Phòng KT&ĐB CLĐT tiên hành khảo sát lấy ý kiến của người học về CTĐT [H11.11.01.07]. Hoạt động này có ý nghĩa quan trọng để Phòng ĐT, Khoa CNTT và các bên liên quan thực hiện điều chỉnh và cải tiến công tác giảng dạy và đào tạo nhằm tăng tỷ lệ tốt nghiệp và giảm tỷ lệ thôi học, đáp ứng yêu cầu chất lượng của CTĐT.

1. Điểm mạnh

Công tác xác định, giám sát tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học hàng năm đối với SV của CTĐT ngành CNTT được thực hiện liên tục và đồng bộ. Đội ngũ cố vấn học tập phối hợp với văn phòng khoa liên hệ với người nhà của sinh viên để tìm hiểu nguyên nhân thôi học để có biện pháp hỗ trợ kịp thời.

2. Điểm tồn tại

Tình trạng có một bộ phận SV nghỉ học với nhiều lý do nhưng chủ yếu là do đi làm, với đặc thù ngành CNTT là sinh viên có thể đi làm từ năm thứ 3 dẫn đến bỏ học nhiều và nợ môn.

Khoa CNTT chưa thực hiện hoạt động đối sánh với các chương trình đào tạo CNTT ngoài trường và quốc tế hàng năm. Việc phối hợp giữa văn phòng khoa, cố vấn học tập và các bộ phận liên quan trong hoạt động đánh giá, phân tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp và đề xuất các biện pháp hỗ trợ người học tốt nghiệp hiệu quả.

3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của SV, từ đó đề xuất các phương án tạo	Khoa CNTT	Định kỳ hàng tháng	

		<p>động lực học tập cho SV và nâng cao CTĐT. Phối hợp với gia đình sinh viên, trao đổi và phối hợp giúp đỡ những sinh viên yếu kém.</p> <p>7. Tăng cường tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm định hướng nghề nghiệp cho sinh viên</p>			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của ngành CNTT	Khoa CNTT, Phòng KT&ĐB CLĐT, Phòng ĐTDH		

Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Để đảm bảo thời gian tốt nghiệp của sinh viên, Nhà trường giao cho các Khoa, CVHT gặp trực tiếp SV bị cảnh báo kết quả học tập để nhắc nhở và tư vấn về tiến độ học tập, lộ trình đăng ký môn học... giúp SV có kết quả học tập kém nắm được và có phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình và có được công việc đúng ngành nghề sau khi tốt nghiệp [H11.11.02.03]. Sau 03 lần được nhà trường cảnh báo học tập, nếu không cải thiện được kết quả học tập mới bị buộc thôi học [H11.11.02.04]. Số liệu thống kê, điều kiện SV bị cảnh báo kết quả học tập hoặc buộc thôi học được báo cáo cho Hội đồng xét học vụ thông qua đơn vị thường trực là phòng ĐTDH [H11.11.02.05]. Hội đồng sẽ nghiên cứu số liệu thống kê, căn cứ vào quy chế đào tạo, cho phép SV có thêm cơ hội cải thiện kết quả học tập của mình hoặc cho phép SV đại học chính quy tập trung được chuyển sang học hệ vừa làm vừa học [H11.11.02.06] để kéo dài thời hạn đào tạo.

Bên cạnh đó, SV cũng có thể tự quản lý và theo dõi quá trình học tập và KQHT của mình trên Hệ thống quản lý đào tạo để tự điều chỉnh và có kế hoạch tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.02.07].

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV CTĐT ngành CNTT đều được xác định, giám sát và đối sánh liên tục với các CTĐT khác trong các năm học thuộc giai đoạn 2017-2022. Nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo của CTĐT ngành CNTT, Khoa CNTT và Phòng ĐTDH có nhiệm vụ thực hiện quản lý điểm thi, kết quả tốt nghiệp đúng hạn và muộn của SV theo Quy chế tổ chức hoạt động của ĐH GTVT [H11.11.02.01, H11.11.02.02]..

Phòng ĐTDH và Khoa CNTT thống kê số SV nhập học, danh sách về thời gian tốt nghiệp trung bình hàng năm (Bảng 11.2.1). Về cơ bản, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình đúng hạn của SV ngành CNTT chiếm tỷ lệ cao trong giai đoạn 2017-2022, tỷ lệ tốt nghiệp muộn trên 4 năm có xu hướng giảm và không có SV tốt nghiệp sớm.

Bảng 11.2.1. Tỷ lệ sinh viên theo thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT ngành CNTT

Năm học	Quy mô đào tạo	Tỷ lệ % tốt nghiệp trong		
		3 năm (%)	4 năm (%)	Trên 4 năm (%)
2017 – 2018	282	0	62.1	37.9
2018 – 2019	190	0	55.8	44.2
2019 – 2020	217	0	59.4	40.6
2020 – 2021	240	0	62.1	37.9
2021 - 2022	286	0	76.6	23.4

Kết quả này ngoài lý do chất lượng sinh viên đầu vào tăng còn là là kết quả của việc nâng cao chất lượng công tác giảng dạy, tư vấn, hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập cũng như công tác xét tốt nghiệp của nhà trường. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp sớm và đúng hạn đều tăng lên. Nguyên nhân sinh viên tốt nghiệp muộn chủ yếu do sinh viên đi đi làm trong quá trình học tập hoặc bảo lưu vì lý do sức khỏe. Không có sinh viên tốt nghiệp sớm vì CTĐT chưa có độ linh hoạt để tạo điều kiện cho SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp, tuy nhiên, công tác cố vấn học tập đã có cải thiện để giúp SV hoàn thành được CTĐT đúng thời hạn.

1. *Điểm mạnh*

Công tác xác định, giám sát tỷ lệ sinh viên theo thời gian tốt nghiệp trung bình hàng năm đối với CTĐT ngành CNTT được thực hiện liên tục theo khoá học.

2. *Điểm tồn tại*

Chưa có đối sánh với thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT tương đương tại các trường đại học khác do khó khăn trong việc tiếp cận dữ liệu bên ngoài. Chưa có SV ngành CNTT hoàn thành chương trình học trước thời gian thiết kế.

3. *Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tìm hiểu, tư vấn và tạo động lực học tập cho sinh viên Thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình với các CTĐT tương đương tại các trường ĐH khác	Khoa CNTT	Định kỳ hàng tháng	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đào tạo theo đúng quy chế đã ban hành	Trường ĐH GTVT, Khoa CNTT	Định kỳ hàng năm	

Tự đánh giá: Đạt (Mức 6/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. *Mô tả*

Phòng KT&ĐB CLĐT CTCT&SV được phân công nhiệm vụ theo dõi tỷ lệ có

việc làm sau khi tốt nghiệp của SV [H11.11.03.01, H11.11.03.02, H11.11.03.03]. Phòng CTCT&SV phối hợp với Khoa CNTT trong việc thực hiện, giám sát tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp và thực hiện đối sánh hàng năm [minh chứng là các kế hoạch khảo sát, các phương pháp khảo sát, các báo cáo hàng năm]. Ngoài ra, khảo sát về mức độ phù hợp của công việc so với chuyên ngành đào tạo của SV CTĐT ngành CNTT góp phần đổi mới và cải tiến CTĐT cho phù hợp với những thay đổi của thị trường lao động [H11.11.03.03]. Theo đó, 87% SV tốt nghiệp trong năm 2022 cho rằng công việc hiện tại phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

Khi đối sánh tỷ lệ sinh viên CTĐT ngành CNTT tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm với các CTĐT tương ứng trong Trường có thể thấy tỷ lệ này khá cao. Việc này cho thấy ngoài việc thị trường lao động có nhiều thì còn là do chất lượng đào tạo ngành CNTT có chất lượng.

Bảng 11.3.1. Đối sánh tình trạng việc làm của sinh viên CTĐT ngành CNTT sau 1 năm tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Năm tốt nghiệp	Số SV tốt nghiệp	Số SV phản hồi	Tình hình việc làm					Tỷ lệ SV có việc làm/Tổng số SV phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm/Tổng số SV tốt nghiệp
			Đúng ngành ĐT	Liên quan ngành ĐT	Không liên quan ngành ĐT	Chưa có việc làm	Tiếp tục học		
2018	178	149	114	17	09	03	06	97.99%	82.02%
2019	144	110	85	12	05	03	05	97.27%	74.83%
2020	131	114	75	14	04	03	18	97.37%	84.73%
2021	163	163	133	22	05	02	01	98.77%	98.77%
2022	159	146	114	14	05	07	06	95.21%	87.42%

1. *Điểm mạnh*

Thông tin về tỷ lệ có việc làm, thời gian trung bình tìm được việc làm, mức độ phù hợp của công việc với CTĐT của sinh viên CTĐT CNTT được xác lập rõ ràng, chi tiết. Kết quả này giúp nhà trường đánh giá chính xác hơn, tìm ra những điểm cần điều chỉnh trong CTĐT hiện tại cũng như công tác tư vấn, định hướng nghiệp cho sinh viên CTĐT CNTT

2. *Điểm tồn tại*

Tỷ lệ khảo sát chưa được cao.

3. *Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục duy trì khảo sát việc làm SV tốt nghiệp nhằm cải tiến CTĐT và CĐR cho phù hợp.	Trường ĐH GTVT, Phòng KT&ĐB CLĐT, Khoa CNTT	Định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Khảo sát sinh viên sau 2-5 năm tốt nghiệp và khảo sát số lượng lớn hơn			

Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Căn cứ vào Chiến lược phát triển Trường ĐH GTVT đến năm 2030 [H11.11.04.01], Quy định về Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ tại Trường ĐH GTVT [H11.11.04.02], Phòng KHCN được Nhà trường phân công quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Các Khoa, trung tâm trong trường có vai trò phối hợp, xây dựng kế hoạch, đề xuất các hoạt động NCKH theo chức năng, nhiệm vụ được phân công và theo các Thông báo hàng năm của Nhà trường gửi các đơn vị về việc tổng kết và xây dựng kế hoạch NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ [H11.11.04.06; H11.11.04.07].

Hoạt động NCKH của SV chuyên ngành CNTT do Khoa CNTT làm đầu mối tổ chức, thu hút số lượng nhất định SV tham gia hàng năm [H11.11.04.03, H11.11.04.04]. Trung bình, mỗi GV của Khoa sẽ phụ trách 2 nhóm SV NCKH với nhiều đề tài khác nhau, tập trung vào các công nghệ mới trong lĩnh vực CNTT và ứng dụng CNTT vào các lĩnh vực khác trong cuộc sống [H11.11.04.08].

Theo Quy chế làm việc của Nhà trường, hệ thống theo dõi giám sát loại hình nghiên cứu và hoạt động NCKH của người học do Khoa CNTT phối hợp với phòng KHCN triển khai thông báo cho SV ngành CNTT và phân công giảng viên hướng dẫn, hỗ trợ chuyên môn kịp thời góp phần cải thiện chất lượng và tiến độ nghiên cứu của sinh viên [H11.11.04.04].

Khoa CNTT có kế hoạch phát triển hoạt động NCKH nhằm phù hợp kế hoạch tổng thể của Nhà trường. Việc triển khai NCKH cho sinh viên đồng thời tổ chức các cuộc thi lập trình do Samsung tài trợ được Khoa CNTT thực hiện với Kế hoạch hoạt động, Kế hoạch ngân sách [H11.11.04.05] và Báo cáo tổng kết hàng năm tương thích với mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn và CDR của CTĐT [H11.11.04.06].

Khoa luôn chú trọng cải thiện năng lực và kỹ năng của sinh viên khi làm nghiên cứu. So với các CTĐT khác, số lượng các công trình SV NCKH từ 2017 đến 2022 đã tăng lên một cách đáng kể, đề tài mà SV CTĐT ngành CNTT đăng ký lựa chọn cũng có tính mới, cập nhật tình hình phát triển kinh tế đất nước. Hàng năm, Khoa CNTT đều có đề tài đạt giải xuất sắc cấp trường và lọt vào vòng thi cấp Bộ.

Bảng 11.4.1. Thống kê đề tài NCKH SV của ngành CNKTGT từ năm 2017 đến năm 2022

Tiêu chí	Năm học					Tổng
	2017 -2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 -2021	2021 - 2022	
Đề tài NCKH SV	30	36	37	43	38	

1. *Điểm mạnh*

Loại hình NCKH được xác lập hàng năm. Số lượng các công trình NCKH có chủ đề phong phú, đa dạng, có tính khoa học và thực tiễn cao.

Hoạt động NCKH phù hợp với CTĐT, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, được chất lọc các giá trị tinh túy để làm căn cứ giám sát, đối sánh cải tiến chất lượng.

2. *Điểm tồn tại*

Hoạt động NCKH của sinh viên chưa thu hút nhiều sinh viên CNTT tham gia, hoặc có đăng ký tham gia nhưng sau không có thời gian làm. Bên cạnh đó đơn vị tài trợ cho hoạt động SV NCKH của Khoa còn chưa nhiều.

3. *Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Có chế độ thu hút đơn vị tài trợ cho hoạt động NCKH SV và tạo động lực cho SV tham gia NCKH	Khoa CNTT, ĐH GTVT	Định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì sự đa dạng về các hoạt động NCKH sinh viên, phát huy các đề tài có tính khoa học và thực tiễn	Khoa CNTT, ĐH GTVT	Định kỳ hàng năm	

Tự đánh giá: Đạt (Mức 6/7)

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. *Mô tả*

Về bộ phận, quy trình, công cụ, phương pháp triển khai tiếp nhận các phản hồi từ các bên liên quan được Khoa CNTT quan tâm thích đáng theo Quy chế tổ chức hoạt động của Trường ĐH GTVT [H11.11.05.01] và Đề án vị trí việc làm [H11.11.05.02].

Để đo lường mức độ hài lòng của các bên liên quan trong CTĐT ngành CNTT, Khoa phối hợp với Phòng KT&ĐB CLĐT theo Quy định của Nhà trường ban hành về việc khảo sát ý kiến của các bên liên quan [H11.11.05.03] và Quy định về ĐBCL bên trong Trường ĐH GTVT [H11.11.05.04]. Phòng KT&ĐB CLĐT là đơn vị chuyên trách vấn đề này, thực hiện khảo sát để đạt yêu cầu, sau đó làm báo cáo gửi BGH, gửi các khoa/bộ môn, các đơn vị chức năng để cải tiến chất lượng [H11.11.05.05, H11.11.05.06, H11.11.05.07, H11.11.05.08].

Hàng năm trên phần mềm văn phòng điện tử, Usmart có các đợt khảo sát lấy ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy của GV [H11.11.05.10 Tổng hợp thông tin về đánh giá giảng viên của Khoa theo từng năm,...]. Xếp loại đánh giá đối với giảng viên cũng được tổng hợp, báo cáo thông qua các buổi họp giao ban của khoa và bộ môn hàng năm, để giảng viên đánh giá, cải thiện phương pháp dạy học và các hoạt động liên quan đến NH tốt hơn [H11.11.05.11 Báo cáo tổng kết khoa 2020-2021]. Phản hồi từ cựu sinh viên về chương trình đào tạo, các kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp cũng được thực hiện hàng năm [H11.11.05.06]. Đối với các cơ quan, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, khoa cũng đã tiến hành khảo sát, tìm giải pháp khắc phục và cải tiến hoạt động đào tạo [H11.11.05.08]. Ngoài ra, hàng năm, GV của Khoa cũng được tiến hành khảo sát về mức độ hài lòng về CTĐT cũng như các mặt hoạt động của Nhà trường [H11.11.05.07].

Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc và các ý kiến đóng góp này cũng là một nhân tố quan trọng để điều chỉnh CTĐT [H11.11.05.09].

1. *Điểm mạnh*

Hoạt động đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan được Nhà trường cũng như Khoa CNTT rất quan tâm.

2. *Điểm tồn tại*

Khảo sát ý kiến chưa thu hút được rộng rãi các bên liên quan, gây ảnh hưởng đến tính đại diện và độ tin cậy của kết quả thống kê trong báo cáo.

3. *Kế hoạch hành động*

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tạo các mối quan hệ với các BLQ nhằm đẩy mạnh công tác khảo sát	Trường ĐH GTVT, Khoa CNTT	Định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì các phương án khảo sát các BLQ	Trường ĐH GTVT, Khoa CNTT	Định kỳ hàng năm	

Tự đánh giá: Đạt (Mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Những thông tin về kết quả đầu ra như tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học của SV CTĐT ngành CNTT đều được xác định, giám sát liên tục trong các năm thuộc giai đoạn 2017-2022. Phòng ĐTDH là đơn vị đầu mối của các hoạt động này, cập nhật liên tục số lượng SV tốt nghiệp và thôi học theo năm học. Số liệu và dữ liệu về công tác này được phân tích, giám sát và đối sánh nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và NCKH. Khảo sát về chất lượng đào tạo và mức độ hài lòng của các bên liên quan được tiến hành định kỳ và thường xuyên.

Tuy nhiên, thông tin kết quả đầu ra với tình hình việc làm của SV CTĐT ngành CNTT chưa được phản hồi kịp thời, chưa được thực hiện trên quy mô và phạm vi rộng. Công tác phân tích, xử lý và biện pháp khắc phục các hạn chế liên quan tới giám sát và đối sánh hoạt động NCKH và khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan cần được thực hiện triệt để và đồng bộ.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 11: 5/5 tiêu chí đạt